ISSN 8066-8639

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- BÀI PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TRẦN ĐẠI QUANG, ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TẠI BUỔI THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM (HÀ NỘI, NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 2016)
- DIỄN VĂN CỦA CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM GS.TS NGUYỄN QUANG THUẤN TRONG NGÀY KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (18 – 5 – 2016)
- LAI NGUYÊN CỦA THỦY ÂM R – QUA NGỮ LIỆU TIẾNG VIỆT THẾ KỶ XV TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*
- CỤ VŨ TUÂN SÁN TẶNG SÁCH VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

3 (136)
2016

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

* * * * *

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hường
PGS. TS. Phạm Văn Kho
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuận
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

3 (136)
2016

MỤC LỤC

TRẦN ĐẠI QUANG : Bài phát biểu của Đồng chí Trần Đại Quang, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại buổi thăm và làm việc với Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2016)....... 3

NGUYỄN QUANG THUẤN : Diễn văn của Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam GS.TS Nguyễn Quang Thuấn trong ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 18 - 5 - 2016.......................... 7

TRẦN TRỌNG DƯƠNG : Lai nguyên của thủy âm R - qua ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ XV trong *Quốc âm thi tập*.................................. 11

PHẠM VĂN DUNG : *Thưởng tiến Việt âm thi tập biểu* là của Chu Xa hay Phan Phu Tiên ?.. 27

LÊ PHƯƠNG DUY : Đạm Trai Nhữ Bá Sỹ và tác phẩm *Đại học đồ thuyết* 36
VƯƠNG THỊ HƯỜNG

DƯƠNG VĂN HOÀN : Tìm hiểu thần tích huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên 52
PHẠM HƯƠNG LAN

LÊ THÀNH LÂN : Nguyên lý âm dương trong mã di truyền 68

TIN TỨC

ĐINH KHẮC THUÂN : Cụ Vũ Tuân Sán tặng sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm.. 83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong Street, Dong Da District, Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

3(136)
2016

CONTENTS

TRAN DAI QUANG	:	The Speech of Comrade Tran Dai Quang, Member of Political Bureau, President of the Socialist Republic of Vietnam, at the Visit and Work with Vietnam Academy of Social Sciences (Hanoi, 18th May 2016)……………..	3
NGUYEN QUANG THUAN	:	The Speech of Professor Doctor Nguyen Quan Thuan, Chairman of Vietnam Academy of Social Sciences, on the Day of Vietnam Sciences and Technologies 18th May 2016……………………………………………..	7
TRAN TRONG DUONG	:	The Origin of the Initial Consonant R- in Vietnamese Linguistic Material in XV Century from *Quoc Am Thi Tap*…………………………………………………	11
PHAM VAN DUNG	:	*Thuong Tien Viet Am Thi Tap Bieu* Written by Chu Xa or Phan Phu Tien?..	27
LE PHUONG DUY	:	Dam Trai Nhu Ba Sy and the Work *Dai Hoc Do Thuyet*……………………………………………………	36
VUONG THI HUONG – PHAM HUONG LAN – DUONG VAN HOAN	:	The Study on Legendary Records in Van Lam District, Hung Yen Province…………………………………......	52
LE THANH LAN	:	Yin – Yang Principle in Genetic Code………………….....	68

NEWS

DINH KHAC THUAN	:	Mr. Vu Tuan San Offers His Books to the Institute of Han Nom Studies……………………………………..	83

BÀI PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TRẦN ĐẠI QUANG, ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ, CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TẠI BUỔI THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

(Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2016)

Thưa các đồng chí lãnh đạo Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam!

Thưa các nhà khoa học!

Thưa toàn thể các đồng chí!

Hôm nay, trong không khí toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đang sôi nổi thi đua lập thành tích kỷ niệm 126 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và nhân Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam, tôi rất vui mừng đến thăm và làm việc với Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi gửi đến các đồng chí lãnh đạo, các nhà khoa học, cán bộ, công chức, viên chức thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cùng toàn thể các đồng chí lời thăm hỏi chân thành và lời chúc mừng tốt đẹp nhất.

Thưa các đồng chí!

Trong suốt hơn 60 năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ban, ngành, địa phương, sự nỗ lực, tâm huyết của các nhà khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu triển khai và tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao..., đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khoa học xã hội Việt Nam nói chung và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam nói riêng đã cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng hệ thống quan điểm phát triển đất nước, bồi đắp nền tảng chính trị của chế độ, tuyên truyền, giáo dục, động viên và tổ chức nhân dân thực hiện các nhiệm vụ cách mạng; khẳng định và nâng cao vai trò tiên phong của Đảng về chính trị, lý luận, trí tuệ, văn hóa và đạo đức. Nhiều nghiên cứu và kiến nghị của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về các vấn đề kinh tế,

(*) Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

chính trị, văn hóa, xã hội, đối ngoại, an ninh và quốc phòng... đã được đánh giá là sâu sắc, kịp thời và rất cơ bản. Đặc biệt, khoa học xã hội và nhân văn đã đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước; khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu, lao động sáng tạo của đội ngũ các nhà khoa học Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đã góp phần tạo nên diện mạo và tiềm lực mới của nền khoa học xã hội Việt Nam theo hướng tiên tiến, hiện đại, ngày càng hội nhập sâu vào cộng đồng khoa học quốc tế.

Những thành tựu to lớn mà Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đạt được trong hơn 60 năm qua đã được Đảng, Nhà nước và nhân dân ghi nhận, đánh giá cao, tặng nhiều phần thưởng, danh hiệu cao quý, như Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao Vàng.

Thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước, tôi nhiệt liệt chúc mừng và biểu dương những kết quả, thành tích xuất sắc và đóng góp quan trọng của Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam trong thời gian qua.

Thưa các đồng chí!

Trong thời gian tới, trên thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng chiến tranh, xung đột dân tộc, tôn giáo, tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, hoạt động khủng bố tiếp tục gia tăng với tính chất, mức độ ngày càng nghiêm trọng hơn. Các mâu thuẫn lớn của thời đại và cuộc đấu tranh tư tưởng vẫn rất gay gắt. Các nguy cơ an ninh phi truyền thống, nhất là chiến tranh mạng, làn sóng di cư, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu gia tăng; tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông diễn biến phức tạp, đe dọa chủ quyền, lợi ích và an ninh quốc gia của các nước, trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, nhiệm vụ của khoa học xã hội và nhân văn nói chung, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam nói riêng đặt ra rất nặng nề, đòi hỏi phải tiếp tục tích cực góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng; củng cố, tăng cường sự thống nhất về chính trị, tư tưởng trong Đảng, sự đồng thuận về chính trị trong nhân dân; phát huy sức mạnh của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, của đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao ý chí phấn đấu thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Cùng với việc tập trung nghiên cứu các vấn đề khoa học xã hội cơ bản về đất nước, văn hóa và con người Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam cần tiếp tục đổi mới tư duy lý luận, làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn, hoàn thiện hệ thống các quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam nhằm xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn

minh" trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dưới tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, dự báo xu hướng phát triển, cung cấp các luận cứ khoa học, lý luận cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, xây dựng chiến lược phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Tiếp tục nghiên cứu, luận giải những vấn đề cơ bản và chiến lược đã đặt ra nhưng còn chưa được giải quyết thấu đáo, nhất là về tám mối quan hệ đã được nêu trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011); đồng thời, coi trọng tổng kết thực tiễn, rút ra những bài học kinh nghiệm và nghiên cứu những vấn đề thực tiễn mới của đất nước cần giải đáp về mặt lý luận trong giai đoạn 2016-2020. Chú trọng nghiên cứu, đúc kết lý luận về Đảng cầm quyền, về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao tầm trí tuệ và văn hóa, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Đặc biệt, các hướng nghiên cứu cần thể hiện tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu các vấn đề dài hạn, trung hạn và trước mắt, để các kết quả nghiên cứu phải thực sự góp phần vào việc dự báo xu hướng phát triển và cung cấp căn cứ khoa học cho quá trình tiếp tục đổi mới đất nước trong các giai đoạn tiếp theo.

Đẩy mạnh nghiên cứu các vấn đề khoa học xã hội ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu triển khai, từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, xã hội, từ kinh tế đến chính trị, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của đất nước; chắt lọc các kết quả nghiên cứu từ các chương trình, đề tài, dự án và các nhiệm vụ nghiên cứu thường xuyên của Viện để phối hợp chặt chẽ với Hội đồng lý luận Trung ương, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh làm tốt hơn nữa nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư về xây dựng các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị của Đảng.

Tăng cường và mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế nhằm giới thiệu, quảng bá những thành tựu, các giá trị văn hóa của con người và dân tộc Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện tại với cộng đồng quốc tế; đồng thời, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu, tinh hoa của khoa học xã hội và nhân văn thế giới để phát triển hơn nữa nền khoa học xã hội và nhân văn nước nhà.

Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, trình độ nghiệp vụ, năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp của những người làm công tác khoa học xã hội. Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học xã hội vững mạnh, đủ sức giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn của đất nước, tạo tiềm lực mạnh cho sự phát triển của khoa học xã hội trong thời gian tới, đồng thời góp phần đưa nền khoa học xã hội Việt Nam đạt trình độ tiên tiến, ngang tầm các nước trong khu vực và trên thế giới.

Thưa các đồng chí!

Các quốc gia phát triển đều là những quốc gia có khoa học xã hội và nhân văn phát triển. Với bề dày truyền thống nhân văn của dân tộc, tôi tin tưởng sâu sắc rằng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tiếp tục giành được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa trong sự nghiệp phát triển nền khoa học xã hội của đất nước Việt Nam nghìn năm văn hiến, đóng góp nhiều hơn nữa vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chúc các đồng chí lãnh đạo, các nhà khoa học cùng toàn thể các đồng chí sức khỏe, hạnh phúc và thành công.

Xin trân trọng cảm ơn!

T.Đ.Q

DIỄN VĂN
CỦA CHỦ TỊCH VIỆN HÀN LÂM KHXH VIỆT NAM
GS.TS. NGUYỄN QUANG THUẤN
trong Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam (18-5-2016)

Kính thưa đồng chí Trần Đại Quang, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam,

Kính thưa đồng chí Vũ Đức Đam, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó thủ tướng Chính phủ,

Kính thưa đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên BCH TW Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh,

Thưa tất cả các nhà khoa học, các vị khách quý,

Thay mặt Đảng ủy và Ban Lãnh đạo Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, tôi xin nhiệt liệt chào mừng, và kính chúc sức khỏe, hạnh phúc đến Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam Trần Đại Quang, Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam và các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các nhà khoa học, các quý vị đại biểu trong Lễ Kỷ niệm Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam năm 2016 tại Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Kính thưa quý vị đại biểu, thưa các nhà khoa học,

Được coi là quốc sách hàng đầu, KH&CN luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và được cụ thể hóa thành chính sách của Nhà nước. Để ghi nhận sự trưởng thành của đội ngũ các nhà khoa học, đồng thời, nhằm tôn vinh sự đóng góp của giới khoa học Việt Nam, tại Điều 7 Luật khoa học và công nghệ năm 2013, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18/6/2013 đã quy định lấy ngày 18/5, kỷ niệm ngày Bác Hồ đã gặp gỡ các nhà khoa học Việt Nam tại Đại hội toàn quốc lần thứ nhất Hội phổ biến KHKT Việt Nam (18-5-1963) làm Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Vào ngày 18/5/2014, tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã công bố ngày 18/5 là Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Trong 2 năm qua, vào ngày 18-5, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã long trọng tổ chức Ngày Khoa học và Công nghệ nhằm tôn vinh đóng góp của nhà khoa học thuộc Viện Hàn lâm, trưng bày các kết quả nghiên cứu, nhận thức rõ

(*) Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

các kết quả nghiên cứu, nhận thức rõ hơn vai trò và trách nhiệm của KHXH đối với việc cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng đường lối của Đảng và hoạch định chính sách của nhà nước.

Kính thưa quý vị đại biểu, thưa các nhà khoa học,

Là một cơ quan có chức năng nghiên cứu khoa học, đào tạo và tư vấn chính sách, trong hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của đất nước. Các kết quả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng của Viện Hàn lâm đã đóng góp thiết thực cho việc cung cấp luận cứ khoa học cho Đảng và Nhà nước trong việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển nhanh và bền vững của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thể hiện ở việc đóng góp vào Văn kiện các kỳ Đại hội, nghiên cứu triển khai các nội dung Nghị quyết các kỳ Đại hội, đóng góp xây dựng dự thảo Hiến pháp, góp phần *xây dựng dự thảo và phản biện* Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, các bộ Luật, triển khai nghiên cứu việc thực hiện các bộ Luật trong đời sống... Đồng thời, bằng các hoạt động khoa học, Viện Hàn lâm đã được Đảng, Nhà nước và các địa phương ghi nhận, đánh giá cao vì đã góp phần quan trọng trong việc *tư vấn chính sách* phát triển kinh tế - xã hội, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại trong xã hội (các vấn đề về kinh tế, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, các vấn đề mới nảy sinh ở nông thôn, đô thị, khu công nghiệp), những động thái mới của bối cảnh khu vực và quốc tế cần điều chỉnh chính sách. Các kết quả nghiên cứu của Viện Hàn lâm đã thể hiện sự nghiên cứu có chiều sâu và được kịp thời gửi đến Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, góp phần vào việc xây dựng đường lối chính sách dựa trên các luận cứ khoa học. Bên cạnh đó, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã có đóng góp có hiệu quả đối với việc phản biện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhiều địa phương và nghiên cứu các mô hình phát triển kinh tế - xã hội mang tính ứng dụng cao cho nhiều địa phương trong cả nước. Các đóng góp của Viện Hàn lâm đã được Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và xã hội ghi nhận và đánh giá cao. Tại lễ Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam ngày 2/12/2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nói: "Những kết quả nghiên cứu đó đã góp phần vào việc nâng cao nhận thức ngày càng sâu sắc, sáng tỏ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta cũng như nhiều vấn đề quan trọng thuộc về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, Viện có nhiều công trình nghiên cứu cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, cả chuyên ngành và đa ngành, liên ngành với những đề xuất giải pháp cụ thể, phù hợp đối với việc giải quyết các vấn đề xã hội, dân tộc, tôn giáo, nhân quyền,... Các nghiên cứu của Viện đã góp phần làm rõ lịch sử hình thành, phát triển của dân tộc, đất nước, con người Việt Nam, các giá trị và bản sắc văn hoá của dân tộc được kế thừa và phát huy trong suốt

hàng nghìn năm lịch sử; khẳng định chủ quyền quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước...". Nhân ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam năm 2016, thay mặt Ban Lãnh đạo Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, tôi xin nhiệt liệt biểu dương sự nỗ lực và những thành công đã đạt được trong thời gian qua của các nhà khoa học của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Kính thưa các nhà khoa học, thưa các vị khách quý,

Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2016 là một ngày đặc biệt đối với Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, đó là Viện đã được đón đồng chí Trần Đại Quang, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, đồng chí Vũ Đức Đam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ cùng đoàn cán bộ cao cấp về thăm và làm việc. Đó là sự quan tâm sâu sắc, sự ghi nhận những đóng góp của các nhà nghiên cứu của Viện, là sự động viên cổ vũ lớn lao đối với toàn thể các nhà nghiên cứu, những người làm công tác phục vụ nghiên cứu của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Thay mặt hơn 2000 công chức, viên chức và người lao động của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam, tôi xin bày tỏ lòng cám ơn sâu sắc đối với sự quan tâm to lớn của Chủ tịch nước và các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã dành cho Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Tôi cũng xin bày tỏ sự cám ơn của Viện Hàn lâm đối với các đồng chí lãnh đạo các Bộ, ban, ngành, địa phương, các đồng chí là đại biểu của các Viện Nghiên cứu, các Trường Đại học đã đến tham dự ngày hội khoa học của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Kính thưa quý vị đại biểu, thưa các vị khách quý, thưa các nhà khoa học,

Để xứng đáng với sự quan tâm sâu sắc của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước với tinh thần "khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tổ quốc; là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp" mà Hội nghị 6 Ban Chấp hành TW khóa 11 (11-2012) đã xác định; để đáp ứng kỳ vọng của nhân dân vào sự đóng góp của giới khoa học xã hội, tôi đề nghị các nhà khoa học của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam nêu cao hơn nữa tinh thần đổi mới, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, quán triệt phương châm hành động của Viện ***"Kỷ cương, trách nhiệm, chất lượng và hiệu quả"*** nhằm hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao. Trước mắt, các nghiên cứu của Viện Hàn lâm cần tập trung triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, nghiên cứu sâu các vấn đề lý luận gắn với tổng kết thực tiễn để cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách của Đảng và Nhà nước trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực có nhiều thay đổi; triển khai một cách bài bản và chuyên sâu các vấn đề liên quan đến lịch sử và chủ quyền dân tộc; nghiên cứu sâu các vấn đề dân tộc, tôn giáo, các vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa; tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân

lực chất lượng cao về khoa học xã hội và nhân văn cho cả nước; nâng cao chất lượng công tác tư vấn chính sách phát triển. Để khoa học thực sự đi vào cuộc sống và có những đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, tôi kêu gọi toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hãy biến quyết tâm thành hành động để đóng góp nhiều hơn nữa vào sự phát triển đất nước, xứng đáng với niềm mong mỏi mà sinh thời, Bác Hồ đã gửi gắm ở các nhà khoa học.

Một lần nữa xin kính chúc các quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công

Xin trân trọng cảm ơn!

N.Q.T

LAI NGUYÊN CỦA THUỶ ÂM R – QUA NGỮ LIỆU TIẾNG VIỆT THẾ KỶ XV TRONG *QUỐC ÂM THI TẬP*

TRẦN TRỌNG DƯƠNG(*)

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu về lai nguyên của thuỷ âm r- qua các ngữ liệu của tiếng Việt thế kỷ 15, để góp phần soi sáng những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn về quá trình hình thành, biến đổi và các nguồn gốc khác nhau của thủy âm này. Tư liệu khảo sát là văn bản *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442). Thao tác nghiên cứu là so sánh thanh phù của chữ Nôm với các âm đọc chữ Hán (Hán Việt, Tiền Hán Việt, Hậu Hán Việt, âm Hán thượng cổ, âm Hán trung cổ), và với các từ tương ứng trong một số phương ngữ và ngôn ngữ bảo thủ, đặc biệt là tiếng Mường, để từ đó tiến hành tái lập ngữ âm và phác thảo quá trình biến đổi của thủy âm r- trong lịch sử. Kết quả cho thấy: từ mô hình phân loại theo tiêu chí từ nguyên (gốc Hán- gốc bản địa), r- hiện đại có một lịch sử đa dạng với hơn 11 lai nguyên. Các lai nguyên này đều được soi sáng bằng các ngữ liệu của thế kỷ XV khiến cho lịch sử của r- phần nào sáng rõ hơn.

Từ khóa: từ gốc Hán, từ Tiền Hán Việt, từ Hán Việt, tái lập, từ nguyên học.

Abstract: Basing on analyzing the linguistic material in Quốc âm thi tập (國音詩集) written by Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442), the paper conducts a research on the origin and history of the initial consonant R-. It compares Nom characters and XV century Vietnamese sound with Muong language and some dialects of Vietnamese, in order to reconstruct the reforming history of R-. The paper proposes a classified model of the historical origins of R-, consisting of group A (R- borrowed from ancient Chinese) and group B (R- indigenously originated). The paper argues that R- in modern Vietnamese has a plentiful origin and history with eleven phonetic sources, and the R- is a result of language contact between Vietnamese, Chinese and some other local languages, particularly Muong.

Keywords: Chinese-loaned word, Pre Sino-Vietnamese word, Sino-Vietnamese word, reconstruction, etymology.

Bài viết nghiên cứu về lai nguyên của r- qua các ngữ liệu của tiếng Việt thế kỷ XV, để góp phần soi sáng những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn về quá trình hình thành, biến đổi và các nguồn gốc phức tạp của thủy âm này.

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Thủy âm r- là một phụ âm đầu khá phức tạp xét về mặt từ nguyên học và ngữ âm học lịch sử. Nó có mặt ở hầu khắp các phương ngữ trong tiếng Việt hiện nay, nhưng có các cách phát âm khác nhau. Các ngữ tố có r- xuất nguồn từ hai nguồn gốc chính là gốc Hán và bản địa.

Lai nguyên của r- được một số nhà nghiên cứu trước đây khảo sát, như: Maspéro (1912), Nguyễn Tài Cẩn (1979, 1997, 1994), Nhẫn Gaston (1967), Michel Ferlus (1982, 1992), Nguyễn Ngọc San (2003), Shimizu Masaaki (2010), Duong John Phan (2011)... Phần lớn các nghiên cứu trên đều nghiên cứu r- trong hệ thống âm đầu tiếng Việt trên cơ sở so sánh với các phương ngữ và ngôn ngữ bảo thủ có cùng nguồn gốc với tiếng Việt. Chỉ có nghiên cứu của Gaston và Shimizu Masaaki là khảo sát trên cứ liệu văn bản (text-based research) và văn tự học chữ Nôm. Trong đó, người đầu tiên khảo sát từ góc độ văn tự học trong đối sánh với cứ liệu ngôn ngữ dân tộc là Gaston (1967: 172 -180). Tuy nhiên, do chưa có phê phán văn bản học và văn tự học, nên tác giả đôi khi sa đà phân tích các thanh mẫu/ thanh phù của các chữ Nôm muộn. Bài viết này, trên cơ sở kế thừa thành tựu của những nghiên cứu đi trước, sẽ tiến hành hệ thống hóa các lai nguyên của r- trong tiếng Việt hiện đại qua các cứ liệu của *Quốc âm thi tập* từ góc độ của từ nguyên học và ngữ âm học lịch sử. Các lai nguyên được chia làm hai nhóm: nhóm A (gốc Hán) và nhóm B (gốc bản địa), như trình bày dưới đây.

1. Lai nguyên của r- gốc Hán

Các từ gốc Hán có r- có thể được chia làm các nhóm: nhóm Tiền Hán Việt và nhóm Hậu Hán Việt. Riêng lĩnh vực âm Hán Việt thì không có R. Ở thế kỷ XVII, *Từ điển Việt Bồ La* đã ghi nhận R. Ở thế kỷ XVI cũng vậy, các cách ghi khác nhau trong *An Nam dịch ngữ* cũng cho phép xác định rằng quá trình đồng quy các nguồn khác nhau của thủy âm này đã hoàn thành. Ở chữ Nôm, chúng ta có mô hình ghi âm khá phong phú: R (L) 156 chữ, R (D) 53 chữ, D (Đ) 28 chữ, R (S) 22 chữ, R (TR) 10 chữ, R (T) 14 chữ [Nguyễn Tài Cẩn 1997: 115].

Theo Nguyễn Tài Cẩn, các từ gốc Hán có thể chia thành ba nhóm:

(1) r- ứng với l- Hán Việt: *rồng ~ long* 龍, *rèm ~ liêm* 簾, *rường ~ lương* 梁...

(2) r- ứng với t- Hán Việt: *râu ~ tu* 鬚, *rể- tế* 婿, *rửa ~ tả* 瀉, *rốt ~ tốt* 卒...

(3) r- ứng với s- Hán Việt: *rầu ~ sầu* 愁, *rưới ~ sái* 灑, *rây ~ sư* 篩...

Cách phân loại trên của Nguyễn Tài Cẩn mang tính thao tác điển hình. Những đối ứng trình bày như vậy không có nghĩa là r- Việt xuất phát từ các cách đọc Hán Việt. Cách trình bày ấy chỉ nhằm mục đích cho người đọc dễ quan sát và đối chiếu. Về mặt bản chất, các âm r- gốc Hán có niên đại cổ hơn l- Hán Việt khá nhiều, đúng như Nguyễn Tài Cẩn đã giải thích ngay sau đó: dấu huyền của *rèm, rồng, rường* chứng tỏ các ngữ tố này là Tiền Hán Việt từ thời Đông Hán trở về trước. Các trường hợp ở nhóm (3) cũng vậy, đó là mối quan hệ Tiền Hán Việt/ Hán Việt, và các âm

Tiền Hán Việt ở đây có niên đại trước đời Tây Hán với thủy âm kép có -r-, đây là nhóm từ vay mượn thuộc hàng sớm nhất [Nguyễn Tài Cẩn 1997: 116].

Điểm đáng lưu ý ở đây là các từ gốc Hán có r- vốn có thủy âm kép mang -r-, trong khi ở thời điểm vay mượn, thì các ngôn ngữ tiền thân của tiếng Việt cũng đang ở tình trạng tương tự. Trong giai đoạn Bắc thuộc, có khả năng cao là một số từ này vẫn đọc như nguyên gốc của tiếng Hán. Một số khác cũng bị ảnh hưởng bởi quá trình đơn tiết hóa trong tiếng Hán. Để việc thảo luận được cụ thể, chúng tôi xin đưa lại ở đây những trường hợp đã tái lập.

Bảng lai nguyên của nhóm r- gốc Hán

ATC (Âm Thượng cổ): chúng tôi tham khảo các kiểu tái lập của Karlgren, Vương Lực, Lý Phương Quế, Baxter, Trịnh Trương Thượng Phương, và Phan Ngộ Vân. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các kiểu tái lập, các phương pháp tái lập và các ký hiệu kí âm khiến cho các tư liệu khó theo dõi. Vì vậy, chúng tôi đã theo quan điểm của Baxter và Trịnh Trương Thượng Phương, và thống nhất các kí hiệu phiên âm.

stt	Hán	ATC (Baxter)	Việt	AHV
1.	簾	*krjem	rèm	liêm
2.	梁	*krjaŋ	rường	lương
3.	嶺	*krjeŋ□	rặng	lĩnh
4.	令	*krjen	rằng/ rặng/ rường	lệnh[1]
5.	落	*krak	rặc	lạc
6.	欄	*kran	ràn	lan
7.	攞	*kra#	rã	la
8.	洌	*krjet	rét	liệt
9.	烈	*krjet	rệt	liệt
10.	列	*krjet	rặt	liệt
11.	橉	*krjin	rân/ ran	lân
12.	立	*krjəp	rắp	lập
13.	朗	*kraŋ□	rạng[2]/ ráng	lãng
14.	漏	*kros	rỏ- rỏ	lậu
15.	爖	*kroŋ#	rong (lửa-)	long
16.	籮	*kraj	rá	la
17.	邏	*kraj	rà (- soát)	la

18.	咯	*krak#	rạc (- mồm)	lạc(3)
19.	煉	*krens	rèn	luyện
20.	儡	$*k^hruj$	rối	lỗi(4)
21.	離	*krejs	rời	li

Chú thích: các dấu # ở cột ATC (Âm Thượng cổ) trỏ kiểu tái lập bổ sung của chúng tôi, do nghiên cứu của Baxter còn bỏ trống.

Bảng lai nguyên của nhóm R- T gốc Hán

22.	鬚	*sjo	tu	râu
23.	婿	*sŋes	tế	rể
24.	燥	*saw□	táo	ráo
25.	鬚	*sjo	tu	rua (tua)
26.	酒	*tsju□	tửu	rượu

Bảng lai nguyên của nhóm R- S gốc Hán

27.	愁	*dzrjiw	sầu	rầu	sầu
28.	澀	*srjəp	sáp	ráp	sáp, sát, tháp (thô-)
29.	箱	*stjaŋ	sương	rương	
30.	灑	*cCrej□	Sái	rưới	tưới, rảy, bao sái
31.	篩	*srej	si	rây,	rảy, sảy (sàng-), rê (- thóc)

Bảng lai nguyên của nhóm R- KH và R- TH gốc Hán

32.	空	*khoŋ	không	ruỗng, rỗng
33.	獺	$*t^hrat$#	thát	Rái(5)

Với những ngữ liệu trong *Quốc âm thi tập*, tạm thời có thể đi đến nhận định rằng phần lớn các từ của nhóm R- L đã ở hình thức đơn tiết. Chứng tỏ, quá trình biến đổi phổ biến của các từ gốc Hán loại này là: *kr- > rụng k- > r-. Ngoài ra, một số trường hợp đặc biệt, chúng tôi xin trình bày qua bảng sau.

Bảng lai nguyên của nhóm R gốc Hán trong QATT

Nguồn khảo sát từ *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển* [Trần Trọng Dương 2014: 294-302]

Stt	Hán	TC	Nôm	KTL tk 15	Âm	Nghĩa
1.	攞	*kra	呂	*ra⁴	rã	Hỏng nát, mất
2.	欄	*kran	欗	*ran²	ràn	Chuồng, ổ
3.	落	*krak	落	*rak⁶	rặc	(Nước) rút, xuống
4.	令	*kreŋ	浪	*raŋ²	răng/ rặng/ rưởng	Nói, thưa, là
5.	嶺	*kreŋ	㟖	* raŋ⁶	rặng	Rặng núi
6.	立	*krap	立	*rap⁵	rắp	Định, toan, rắp tâm
7.	立	*krap	立	*rap⁶	rập	Giúp (vua)
8.	列	*krjet	列	*ret⁶	rặt	Toàn, chỉ có
9.	轔	*kran	𠼤	*ran¹	rân/ ran	Xinh xịch (tiếng xe), ầm ĩ
10.	龍	*kroŋ	蝰	*roŋ¹/	rồng	Giao long, cửu long, thuồng luồng
11.	壟	*brjoŋ□	㟖	*tʰroŋ⁴	ruộng, rọng	Lũng, thung lũng, luống
12.	廣	*kroŋ#	曠	*roŋ⁶	rộng	Khoảng, quãng
13.	卒 tốt	*stut	𠅍	*krot⁵ /	rốt (cuối, chết), rất	Tốt, rốt, rút (cục), gút (lại)
14.	瀉	*sah	𨁪	*ksa³	rửa	Đi rửa, đi tả
15.	鬚	*sjo	鬚	*r□w¹	râu	Râu dưới cằm
16.	篩	*srej	篩	*rej¹	rây	Sẩy, sảng, lọc qua
17.	酒	*ru⁽⁶⁾	酒	*r□ow⁶	rượu	Rượu
18.	易	*ljeks	易	*de³	(dể <) rẻ	Kinh dể, khinh rẻ

Bảng trên có thể quy vào sáu nhóm sau:

(1) <u>Nhóm A1</u>: (kr- HTC □ r- TV15) nhóm này có đặc điểm là r- được ghi bằng l- Hán Việt, chiếm số lượng lớn nhất gồm 9 đơn vị (từ số 1 đến số 9). Các ngữ tố có r- trong tiếng Việt thế kỷ XV đều có thủy âm kép trong âm Hán thượng cổ (thường là kr- hoặc br-). Với so sánh này, có thể đưa ra hai giả thuyết về thời điểm và con đường du nhập của các ngữ tố trên. Giả thuyết 1: đây là các từ Tiền Hán Việt, quá trình biến đổi sẽ là {kr- (Hán) > r- (Việt)}. Giả thuyết 2: đây là các từ Hậu Hán Việt, quá trình biến đổi/ truyền nhập sẽ là: {Kr- (Hán) > l- (Hán) > r- Việt. Với những thành quả nghiên cứu hiện nay, nhất là của Vương Lực (1948) và Nguyễn Tài Cẩn (1979), chúng tôi nghiêng về giả thuyết thứ nhất hơn.

(2) Nhóm A2: (nhóm CC- ^{HTC} □ *//r- ^{TV15}) nhóm này chỉ có 4 đơn vị (rồng/ ruộng/ rộng/ rốt). Nhưng đây đều là các từ vựng cơ bản và quá trình diễn biến du nhập khá thú vị. Có thể biểu diễn quá trình truyền nhập và biến đổi của chúng trong tiếng Việt như sau.

1) *gr- > ***kr-** > r- (rồng)

2) *br- > **$*t^{h}r$-** > r- (ruộng)

3) *st- > ***kr-** > r- (rửa)

Ở trường hợp *ruộng*, quá trình biến đổi ở tiếng Việt có khả năng song song với tiếng Hán. Ở trường hợp *ruộng*, ta thấy áp lực ngữ âm của tiếng Việt tỏ ra mạnh mẽ như thế nào. Kiểu thủy âm **$*t^{h}r$-** còn cho một biến thể khác trong tiếng Việt là *thuổng luổng*, được Nguyễn Tài Cẩn (2001: 26) xác định vay mượn từ Sơ Đường đến Trung Đường. Kiểu thủy âm kép ***kr-** cho kiểu song tiết *cừu long, cứ long, giao long*. Ở trường hợp chữ *rộng*, ta thấy ngữ tố này đã có cấu trúc CCVC vào thế kỷ XIII qua liên đối trong *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông: "*Trong đạo nghĩa, khoảng*[7] *cơ quan, đà đụt lần trường kinh cửa tổ; Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa*" [25a]. Có thể thấy, chữ "khoảng" ở đây làm động từ, nghĩa là "làm cho lòng trở nên rộng rãi, hư không", tương ứng với đó là "trong" (động từ) với nghĩa "làm trong sáng đạo nghĩa" [Hoàng Thị Ngọ 2009: 107; Nguyễn Hùng Vĩ 2013: 564], chuẩn đối với liên dưới là "lánh thị phi, ghê thanh sắc". Tính chuẩn đối của liên phú còn được củng cố thêm bởi hai từ có cấu trúc CCVC là *krộng- *klong (trong).

Cuối cùng, hai ngữ tố *rốt/ rửa* được xác định là có CC- vào thế kỷ XV, nhưng kiểu tái lập nguồn âm Hán Thượng cổ hiện chưa thấy hợp lý lắm.

Đặc điểm chung của nhóm này là: (a) đều xuất phát từ thủy âm kép trong tiếng Hán; (b) đều Việt hóa các thủy âm kép đó khi đi vào tiếng Việt bằng một tiền tố quen thuộc trong tiếng Việt cổ; (c) các ngữ tố đều có thủy âm kép ở thế kỷ XV; (d) các thủy âm đó đều có -r-; (e) sau đó đều rụng tiền tố để trở thành thủy âm đơn r- ở giai đoạn thế kỷ XVII.

(3) Nhóm A3: (s > ks- > r-) nhóm này chỉ có 1 đơn vị , đó là ngữ tố "rửa". Âm Hán thượng cổ của nó là một thủy âm đơn /s-/ nhưng khi vào tiếng Việt thế kỷ XV, dưới áp lực của các thủy âm kép tiếng Việt, nó đã "nhập hệ" với nhóm 2 đã nêu, để có thủy âm *ks- trong thế kỷ XV. Cụ thể như sau. Kiểu tái lập từ ngữ liệu của *Chu lễ*: **sah* [Schuessler 2007: 537]. Nguyễn Tài Cẩn gợi ý đến khả năng song tiết hóa ở Việt Chứt [1997: 118]. Cứ liệu ngữ âm hiện còn cho phép xác định đó có khả năng là tổ hợp phụ âm đầu, trong đó *rửa ráy* được ghi bằng [illegible][illegible](cá 个+ lã 呂,cá 个+ tái 塞), kiểu tái lập có thể là **ksả *ksải*, nguyên văn: *rửa ráy rén hỏi nhơ* < 洗濯頻除穢 (Phật thuyết 15a5). Cứ liệu ngữ nghĩa: *rửa* được ghi bằng chữ Nôm [illegible] ở thế kỷ XVI-XVII được dùng để đối dịch chữ *tẩy* 洗: *lời nhơ nói xấu, phiền người rửa đẩy* < 蕪辭穢語煩公洗之 (TKML I 13b12). Như thế, từ *rửa ráy* [illegible]洗 là một từ gốc Hán Việt tạo. Quá trình biến đổi ngữ âm từ Hán sang Việt như sau: **sah *sai>*ksả *ksải> rửa ráy*. **ksả *ksải* là âm Hán Việt Việt hóa ở tiếng Việt tiền

cổ. *Rửa ráy* là âm Hán Việt Việt hóa ở giai đoạn tiếng Việt cổ (XIII- XVI), đến nay vẫn dùng. Tương ứng: *đi tả/ đi rửa*. Từ Hán Việt như *tả lị*, trong đó *thổ tả* 吐瀉 (trên nôn dưới rửa) còn cho lối nói *đi rửa ruột*, sau được dùng để rủa: *đồ thổ tả*. *Rửa* xuất hiện trong một số từ kép và một số kết hợp như: *rửa ráy*, *giặt rửa*, *gột rửa*, *rửa thù*, *rửa hận*, *rửa nhục*, *rửa tội*, *rửa chân tay*, *rửa ảnh*, *rửa tiền*, hay trong thành ngữ *Sớm rửa cưa trưa mài đục*. [Trần Trọng Dương 2014: 301][8]. Ở đây nên trích lại ý kiến của các học giả tiền bối rằng: "cứ liệu phía Pọng Chứt không những giúp ta khẳng định sự phục nguyên */ s- / mà còn giúp ta phát hiện được bối cảnh ngữ âm làm cho */ s- / chuyển thành R ở Việt. Theo M. Ferlus, đó là điều kiện */ s- / phải có tiền âm tiết hay vết tích tiền âm tiết ở trước" hoặc tổ hợp phụ âm [Nguyễn Tài Cẩn 1997: 118]. Đối ứng nhóm r-$^{\text{Việt}}$ ~ s-$^{\text{Mường}}$ [Nguyễn Tài Cẩn 1997: 115] cũng cố kiểu tái lập *ks- cho những từ gốc Hán như *rửa*, *râu*. Như giải thích của Nguyễn Tài Cẩn thì các chữ này ở Hán "vốn cũng xuất phát từ một thanh mẫu có */ s / (thanh mẫu *tâm*)" [1997: 116]. Ông đưa ra một nghi vấn: tại sao cùng gốc */ s / mà có từ đưa đến t- có từ đưa đến r-? Thực ra, câu trả lời có lẽ là, */ s / > T Hán Việt (mà Hán Việt xuất nguồn từ thiết âm đời Đường, như *tả*), còn */ s / > R Hán Việt Việt hóa hoặc Tiền Hán Việt Việt hóa (bị áp lực bởi ngữ âm tiếng Việt). Cuối cùng, Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra dạng tái lập *//-r hoặc *//r cho r- Proto Việt Chứt, mối quan hệ giữa 2 yếu tố là khá lỏng, nên tiền tố thường bị rụng.

(4) <u>Nhóm A4</u>: (r- > r-) nhóm thủy âm đơn r- ở Tiếng Việt thế kỷ XV, giống như nhóm 1, nhưng khác ở một điểm. Nếu như nhóm 1 các ngữ tố đều là *r- có lai nguyên từ *kr- Hán thượng cổ, thì nhóm 4 lại có r- từ các lai nguyên khác nhau, gồm: *s- (râu), *sr- (rây). Ngữ tố "râu"/ "rây" được Nguyễn Tài Cẩn quy vào nhóm r- (Việt) / t- (Hán Việt), quá trình biến đổi là t- > r-, trong chuỗi *rể > tế*, *rửa > tả*, *rốt > tốt*, *rưới > tưới*. So sánh đối ứng t'o (12 thổ ngữ Mường), so (12), □□w (4) [Nguyễn Văn Tài 2005: 261].

(5) <u>Nhóm A5</u>: nhóm thủy âm đơn r- ở Tiếng Việt thế kỷ XV, giống như nhóm 1 và nhóm 4, nhưng khác ở lai nguyên Hán thượng cổ. Kiểu tái lập: OC *r- , đồng nguyên với 醪, âm HTC là *ru. [Schuesssler 2007: 321]. Ss đối ứng: raw4 (Muốt), haw4 (Nà bái), raw4 (Chỏi), raw- (Khẻn) [D.J. Phan 2012: 10]. Nguyễn Ngọc San (2003: 79) quy "rượu" vào nhóm r- (Việt) / t- (Hán Việt). Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, đây là một từ Tiền Hán Việt bảo lưu nguyên trạng âm đọc thủy âm Hán thượng cổ. Quá trình truyền nhập là ru > rwou^{6}, tức là chỉ Việt hóa ở khuôn vần. Điều thú vị là các đối ứng trong tiếng Mường cho phép triển khai một hướng nghiên cứu mới, đó là các "Mường ngữ Hán lai từ" và "Mường ngữ Hán- Việt lai từ".[9] Tuy nhiên vấn đề này xin được đề cập đến trong một dịp khác.

(6) Nhóm A6: (d- > d- > r-) với ngữ tố *rẻ* (khinh rẻ) trong *Quốc âm thi tập* được ghi bằng chữ Nôm 礼, tuy nhiên đây là chữ Nôm thế kỷ XIX lạc vào trong bản Dương Bá Cung, nguyên từ của nó vốn là "dể" một từ gốc Hán (易)[(10)]. Ngữ tố này xuất hiện trong câu: *Sự có cầu người nên dể mặt, Phận tuy rằng khó miễn yên lòng.* (*Thuật hứng* 56.3). So sánh với ngữ tố *rỉ* (trong *rỉ tai, rỉ bảo*) vốn có dạng thức ngữ âm *dỉ* trong tiếng Việt thế kỷ 15-17[(11)]. Như vậy, r- còn có một lai nguyên nữa là d- của tiếng Hán, bổ sung thêm cho nghiên cứu của Nguyễn Tài Cẩn (1997: 115). Điều này cho thấy, *dể* của thế kỷ XV là một âm Hậu Hán Việt, phát xuất từ cách đọc Hán Việt. Đến thế kỷ XVII-XIX, *dể* mới được xóa nhãn thành *rẻ*. Đây cũng là một kiểu xóa nhãn cần tiếp tục nghiên cứu[(12)].

Qua việc phân loại như trên, chúng tôi thấy, r- của Việt hiện nay có nhiều nguồn phong phú. Các nghiên cứu trước đây thường chỉ tiến hành khảo sát r- hiện đại với các âm đọc của nguyên từ trong tiếng Hán (như âm Hán Việt hay âm Hán thượng cổ) mà không chú ý đến quá trình diễn biến trong nội bộ tiếng Việt. Với mẫu khảo sát ở thế kỷ XV, chúng tôi thấy các lai nguyên của r- có tốc độ và quá trình biến đổi không đồng đều. Có khi r- hiện nay xuất phát từ r- của một ngữ tố gốc Hán trong tiếng Việt thế kỷ XV, có khi r- hiện nay lại xuất phát từ thủy âm kép kr-, có khi r- xuất nguồn từ d- của ngữ tố gốc Hán.

1. Lai nguyên của r- bản địa

Quay trở lại với các từ thuần Việt có r-, những cứ liệu chữ Nôm trong *Quốc âm thi tập* trong so sánh với các phương ngữ sẽ giúp soi sáng thêm cho lai nguyên của nó vào giai đoạn thế kỷ XV. Trước hết, chúng tôi quan tâm đến sự đối ứng đều đặn của r- Việt hiện nay với các phương ngữ khu IV và tiếng Mường theo Nguyễn Tài Cẩn (1997: 115). Cụ thể như sau:

a) R Quốc ngữ ~ R Khu IV: *ra ~ ra, rên ~ rênh,...*

b) R Quốc ngữ ~ T Khu IV: *rắn ~ tắn, rết ~ tít, rát ~ tát,...*

c) R Quốc ngữ ~ TR Khu IV: *rận ~ trấn, rẽ ~ trẹ,...*

So sánh với tiếng Mường ta cũng có:

A. R Việt ~ hr- Mường: *rùa, ruồi, rừng, rượu*[(sic)(13)],...

B. R Việt ~ ph- Mường: *rận, riềng, rìu,...*

C. R Việt ~ ʼs ,- Mường: *rửa, rắn, răng, râu*[(sic)]

D. R Việt ~ r- Mường

E. R Việt ~ h- Mường

F. R Việt ~ d- Mường

G. R Việt ~ z- Mường

Trong số 7 nhóm trên, chúng tôi thấy có thể quy gộp nhóm đối ứng r- Việt với hr-/ h-/r-/ d-/ z- Mường. Do các âm h-/r-/ d-/ z- có khả năng chỉ là sản phẩm lịch sử của các diễn biến ngữ âm không đồng đều trong nội bộ tiếng Mường ở nhiều thời điểm khác nhau, nên chúng tôi đồng quy về nhóm hr-.

Sau khi thực hiện thao tác tái lập ngữ âm thông qua các cứ liệu về văn tự học, ngữ âm học và so sánh với các ngôn ngữ bảo thủ, chúng tôi nhận thấy, các từ có

thủy âm r- trong tiếng Việt thế kỷ XV có thể phân làm các nhóm như sau.

(7) <u>Nhóm B1</u>: *r- hiện nay có lai nguyên là r- của thế kỷ 15 (< l-)*

Đặc điểm của nhóm này là một ngữ tố có thủy âm r- đều thống nhất được ghi bằng một chữ Nôm có thanh mẫu l-.

Bảng thống kê r- (Việt)/ l- (Nôm)

Ngữ tố	Tái lập	Nôm	Thanh phù	Xuất xứ
ra	*ra[1]	羅	la	*Vệ Nam mãi mãi ra tay thước, Điện Bắc đà đà yên phận tiên.* (*Bảo kính* 183.5)
rạc rời	*rak[6] *raj[2]	落來	lạc lai	*Thư nhạn rạc rời khi gió, Tiếng quyên khắc khoải khuở trăng.* (*Tự thán* 98.3).
ràng ràng	*raŋ[3] *raŋ[3]	浪浪	lãng lãng	*Ràng ràng người rằng chuông ấy thạch, Dộng thì cũng có tiếng coong coong.* (*Thuật hứng* 61.7).
rãnh	*ra□[4]	呤	lãnh	*Nước dưỡng cho thanh đìa thưởng nguyệt, Đất cày ngõ ải rãnh ương hoa.* (*Ngôn chí* 4.6, 10.4, 17.6)□ (*Thuật hứng* 68.6).
răn	*răn[1]	[illegible]	lân	*Làm người thì chử đạo trung dung, Khắn khắn răn dỗ thửa lòng.* (*Tự giới* 127.2).
rắp rắp	*rap[5]	立立	lập	*Chẳng hay rắp rắp đã bốn mươi, Ngày tháng bằng thoi một phút cười.* (*Ngôn chí* 22.1).
rồi (rỗi)	*roj[2]	耒	lỗi	*Thương Chu kiện cũ các chưa đôi, Sá lánh thân nhàn, khuở việc rồi.* (*Ngôn chí* 2.2)□ (*Bảo kính* 170.1). ***Rồi** việc mới hay khuôn được thú, Khỏi quyền đã kẻo lụy chưng danh.* (*Bảo kính* 156.3).

Sự xuất hiện với số lượng lớn các đơn vị này khiến chúng ta có thể đi đến nhận định rằng, r- hiện nay có một nguồn từ r- bản địa. Nhóm này được

phân biệt với nhóm B2 dưới đây do sự đối lập của tiêu chí "có hay không có đối ứng có hr- trong tiếng Mường".

(8) Nhóm B2: *r- hiện đại có nguồn gốc từ hr-/ hl- của thế kỷ XV:*

Lai nguyên hr-/ hl- của r- hiện nay là một điều không còn phải tranh cãi. Kết luận này được đưa ra bởi các nhà ngữ học như Nguyễn Tài Cẩn (1979), Nguyễn Ngọc San (2003), Nguyễn Văn Tài (1996/ 2006), và gần đây là Duong John Phan (2013). Cứ liệu mà các tác giả đưa ra là sự đối ứng đều đặn giữa r- Việt và hr- của các thổ ngữ Mường.

Trong phần này, bài viết sẽ kết hợp hai nguồn cứ liệu, gồm: (1) các dấu vết về văn tự học chữ Nôm qua *Quốc âm thi tập*; (2) các dữ liệu ngữ âm của tiếng Mường và một số phương ngữ bảo thủ để góp phần soi sáng lịch sử diễn biến ngữ âm của r-, đồng thời xác định niên đại tương đối cho quá trình diễn biến này. Các ngữ tố được phân tích như trình bày dưới đây.

Ngữ tố *rừng* được ghi bằng chữ Nôm 棱 (thanh phù: *lăng*), so sánh với các đối ứng r□ŋ2 (Muốt), həŋ2 (Nà bái), r□ŋ2 (Chỏi), rəŋ2 (Khẻn) [D.J. Phan 2012: 9], hr- (3 thổ ngữ Mường), r- (18) [NV Tài 2005: 265], kiểu tái lập *hr-. Xuất hiện trong các ngữ cảnh **hrừng nhiều cây rợp hoa chầy động, đường ít người đi cỏ gấp xâm.* (Ngôn chí 5.3, Mạn thuật 28.6, Tự thán 89.6, 105.2, Tức sự 123.4).

Ngữ tố *rùa* viết bằng chữ Nôm 𧍋(thanh phù: lộ 路), với đối ứng *hr*□^{1} (Mường Thải, Tân Phong, Huy Thượng, Làng Lờ), *da*^{3} *hr*□^{1} (Mường Khói), *ta*^{3} *r*□^{1} (Mường Vang), □□^{1} (Giáp Lai, Sông Con, Lâm La, Cỏ Liêm), *r*□^{1} (Yến Mao, Ba Trại, Mường Động) [NV Tài 2006: 264], được tái lập là **hro*^{2}, xuất xứ: **hrùa năm hạc lẩn nên bầy bạn, ủ ấp cùng ta làm cái con* (Ngôn chí 21.7).

Ngữ tố *ruồi* được ghi bằng chữ Nôm 蝚 (thanh phù: lai/ lỗi), so sánh với các đối ứng *hruồi, huồi, ruồi* (Mường) [NT Cẩn 1997: 126]. So sánh với các đối ứng *mơrôoj*^{2} và *pơrôoj*^{2} trong tiếng Rục [NV Lợi 1993: 155], *raroi* trong tiếng Katu [NH Hoành 1998: 297], được tái lập là **hroi*^{1}, xuất xứ: *Thương cá thác vì câu uốn lưỡi, Gẫm *hruồi nào chết bát mồ hòn.* (Bảo kính cảnh giới 182.4). Ngoài ra còn phải kể đến *rỏi*.

Ngữ tố *rày* (nay) được ghi bằng chữ Nôm 𠸗 (thanh phù: *lệ*), tái lập: **hrei*^{1} (**drei*^{1}) > rày, nay, này. [TT Dương 2013b], trong các ngữ cảnh **kdiếp huyện hoa còn quyến khách, ****hrày*** *biên tuyết đã nên ông.* (Thuật hứng 62.4, 65.7), **kdiếp còn theo tiên gác phượng, ****hrày*** *đà kết bạn sa âu.* (Bảo kính cảnh giới 162.4), (Tích cảnh thi 200.2). Trong khi đó **hrej*^{1} có khả năng do chịu áp lực từ **dr-* của Việt Mường mà có thêm một biến thể **drej*^{1}. **hrej*^{1}> *rày*, còn **drej*^{1} cho *nay*. "Mat blang ray tron, mai khuyet" [Morrone 1838: 268], phương ngữ miền Trung "rày / rầy: nay" [Alves 2012: 4].

Ngữ tố *ruột* được ghi bằng chữ Nôm 肆 (thanh phù: luật), được tái lập là **hruot*^{5}, xuất xứ: *Co que thay bẩy *hruột ốc, Khúc khuỷu làm chi *blái hòe* (Trần tình 44.3), *Dễ hay *hruột bể sâu cạn, Khôn biết *tlòng người vắn dài*

(Ngôn chí 6.5). Có thể thấy rõ thủ pháp đối được sử dụng trong những câu thơ sáu chữ. Pọng: *hl-, Kiểu tái lập: *□-r [NT Cẩn 1997: 128]. Ss với các đối ứng trong phương ngữ: *rwoât* (Ai Thương, Mường), *ruot* (Cao Trai, Mường), *rót* (Lâm La, Mường), *rọt* (Đà nang), *rot* (Thái Lai), *kê rôât* (Canh Nan), *kê rwoêt* (Ban Đào), *bơ ruêch* (Sách), *pruơc* (Chàm), *krut* (Mon), Gaston tái lập là **kruột* [1967: 173]. Kiểu tái lập: **hruot*[5]> *ruột* [TT Dương 2013b]. Âm PVM: *ruəc [VĐ Nghiệu 2011: 46].

Ngữ tố *riêng* được ghi bằng chữ Nôm 貞 (thanh phù tr-), có các đối ứng trong tiếng Mường như *hriaŋ* (5 thổ ngữ Mường), riəŋ (|5), diəŋ (3), □iəŋ (4) [NV Tài 2005: 262], với các đối ứng này, có thể đề xuất các kiểu tái lập như hr- hay dr- cho đơn vị này. Ngữ tố này xuất hiện trong các câu thơ 6 chữ, ngữ cảnh **kgió đưa hương đêm nguyệt tịnh*, **hriêng làm của có ai tranh.* (Liên hoa 243.4).

Ngữ tố *rêu* được ghi bằng chữ Nôm 𦹵 (thanh phù: *liêu*), Kiểu tái lập: **hr□w*[1] > *rêu* [TT Dương 2013b], trong câu *Vương Chất tình cờ ta ướm hỏi, *hrêu* (rêu) *bụi bụi thấy tiên đâu* (Trần tình 41.8). Ngữ tố này hiện chưa tìm thấy đối ứng. Nhưng có thể tái lập dựa trên các cứ liệu hữu quan đã nêu ở trên. Mặt khác, như chúng tôi đã từng chứng minh. “Rêu” nằm trong câu thơ sáu chữ, nên có khả năng ở thế kỷ XV, âm đọc của ngữ tố này có khả năng là một thủy âm kép.

Ngữ tố *rỡ* (có nguyên từ là *lửa*) được viết bằng chữ Nôm 焒 (thanh phù: lã, lữ), *rạ?* (bén lửa) với tư cách là động từ [NH Hoành 1998: 248], có đồng nguyên tự là *lửa/lả* được tái lập là **hla*[3], xuất xứ: *Ngày chầy điểm đã phong quần đỏ, *hrỡ tư mùa một thức xuân* (Trường An hoa 246.4). Như vậy, ngữ tố *rỡ* có thể có kiểu tái lập là *hr□[4].

Ngữ tố *rễ* {木+禮} so sánh với các đối ứng: re (Thai Lai, Mường), rễ (Lâm La, Mường), rê (Vân Kiều, Puôc, Khang), kơ-liel (Sách), đ-rê (Mang), ru (Tềnh), rak (Thai commun), roh (Mon) [Gaston 1967: 174] và *rễ* thế kỷ XVII (Rhodes). Kiểu tái lập của chúng tôi là *hre.

Một đặc điểm chung có thể nhận thấy, rằng: (1) các ngữ tố có kiểu tái lập thủy âm kép *hr- là các từ gốc Việt Mường; (2) Các ngữ tố đều xuất hiện trong các câu thơ sáu chữ của văn bản *Quốc âm thi tập*. Điều này cho thấy một sự điều phối âm thanh giữa tiếng Việt thế kỷ XV (một ngôn ngữ cận âm tiết tính) với thơ Thất ngôn Đường luật- một thể loại văn học bác học đặc trưng của một ngôn ngữ đã đơn tiết triệt để: tiếng Hán.

Các nhóm khác: Ngoài nhóm lai nguyên có hr-, *Quốc âm thi tập* cũng cho thấy một số nhóm lẻ khác đến từ một số lai nguyên khác nhau như s-, tr-, kl-, d-.

(9) Nhóm B3: (nhóm s- > r-) với ngữ tố *rước* (đón) được ghi bằng chữ Nôm 𨖅 (thanh phù: sước) xuất hiện trong (Tự thán 88.4)□ *Ngày xem hoa rụng chẳng cài cửa, Tối rước chim về mựa lạc ngàn.* (Tự thán 95.6). Gaston (1967: 175) so sánh với đối ứng trong tiếng Mường, như *xóc*, *xước* (Thạch Bi), và tiếng Chăm *rauk*. Hiện tượng tương tự cũng đã được tìm thấy trong cách ghi

chữ Nôm 索 (sách> rách) của tác phẩm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* với các nghiên cứu của Nguyễn Ngọc San (1982), Hoàng Thị Ngọ (1999), Shimizu (2010). Nhóm này cũng tìm được đối ứng với tiếng Mường như Nguyễn Tài Cẩn đã nêu.

(10) Nhóm B4: (nhóm kr- > r-) với ngữ tố *rau* được ghi bằng chữ Nôm 蔞(thanh phù: lâu). Kiểu tái lập: *krau. So sánh với *rao* (Lâm La), *rảo* (Tân Ly), *sao*, *tsao* (Ai Thương), *sau* (Đông Tân, Ban Chanh), *kê sao* (Ban Đào) [Gaston 1967: 172]. Kiểu tái lập: **krau*[1] . [TT Dương 2013b]. *Quê cũ nhà ta thiếu của nào, *Krau trong nội, cá trong ao.* (Mạn thuật 35.2).

(11) Nhóm B4: (nhóm d- > r-) với ngữ tố rụng được viết bằng chữ Nôm 動 (Thanh phù: động) 洞 (thanh phù: Động), 用 (thanh phù dụng), so sánh với Đối ứng đ- ~ r- giữa phương ngữ Bình Trị Thiên và Hà Nội như: *đún ~ rốn*, *đùng mình ~ rùng mình*, *đuốc ~ ruốc* (ruốc nấu canh),... [VX Trang 1997: 241]. Các ngữ liệu có *rụng* gồm *Thân nhàn đến chốn dầu tự tại, Xuân muộn nào hoa chẳng rụng rời.* (Thuật hứng 59.6, Thuật hứng 48.3, 51.4, 52.3, Tự thán 95.5, 105.5, Mộc cận 237.3). *Hoa còn để rụng lem đất, Cửa một dường cài sệt then.* (Tức sự 124.5). Ngoài ra, cũng phải kể đến 3 trường hợp: *rợp* / *r□p[6]/ được ghi bằng chữ Nôm 葉 trong câu *Cỏ xanh cửa dưỡng để lòng nhân, Trúc rợp hiên mai quét tục trần.* (Ngôn chí); *rủ* (-rê) được ghi bằng 愈 trong câu *Rủ vượn hạc xin phương cỗi tục, Quyển trúc mai kết bạn tri âm.* (Tự thuật 119.3); *Diếp trúc còn khoe tiết cứng, Rày liễu đã rủ tơ mềm.* (Tích cảnh 200.2, 205.3, 205.4, 206.1). Với so sánh cứ liệu ngữ âm ở các phương ngữ và tiếng Mường, có thể đề xuất lại nguyên của nhóm này là thủy âm kép dr- tồn tại ở Proto- Việt Mường. Tuy nhiên, chưa có cứ liệu nào để xác định thời gian rụng r-, hoặc hòa đúc từ thủy âm kép sang d-. Nhưng, ở đây, tạm thời có thể đề xuất quá trình diễn biến như sau: *dr- > *d- > r-.

Có thể thấy mối quan hệ của các thủy âm r-, r- tr- là rất rõ ràng. Ở đây cần phân biệt hai khả năng khi chữ Nôm dùng thanh phù có s- hay tr- để ghi r-: (1) có khả năng chữ Nôm dùng một từ cận âm để ghi; (2) chữ Nôm ghi chính xác âm đọc vào thời điểm đó. Nếu theo khả năng đầu thì cấu trúc ghi âm sẽ là {dùng s- ghi r-} và {dùng tr- ghi r-}. Nếu chữ Nôm ghi chính xác thì cấu trúc ghi âm sẽ là {dùng s- ghi s-}/ {dùng tr- ghi tr-} rồi sau đó s-/ tr- mới chuyển thành r-. Với đối ứng r- Việt □ s- Mường, và r- Bắc □ tr- Trung (như Nguyễn Tài Cẩn đã nêu), chúng tôi có xu hướng ngả về giả thuyết thứ hai. Điều này cho thấy, tiếng Việt cổ thế kỷ XV có một diện mạo ngữ âm khá phức tạp do đang trong quá trình chuyển biến mạnh để bước sang giai đoạn cổ- trung đại (XVI-XVII)[14].

3. Kết luận

Với những phân tích đã nêu ở trên, lai nguyên của r- hiện nay có thể chia thành hai nhóm: (1) gốc Hán; (2) gốc bản địa. Xét ở khía cạnh đoạn đại, r- hiện nay không phải lúc nào cũng trùng

nguồn với r- của thế kỷ XV. Mà chỉ là một hệ quả từ nhiều xu hướng biến đổi hoặc Hán hóa hoặc bản địa hóa, với những dấu vết vật chất không đồng đều. Có thể quy thành các lai nguyên như sau.

Nhóm A (nhóm gốc Hán):

Nhóm A1: *kr-^{HTC}	> *r-^{TV15}	> r-.
Nhóm A2: *CC-^{HTC}	> *//r-^{TV15}	> r-.
Nhóm A3: *s-^{HTC}	> *ks-^{TV15}	> r-.
Nhóm A4: *t-^{HV}	> *r-^{TV15}	> r-.
Nhóm A5: *r-^{HTC}	> *r-^{TV15}	> r-.
Nhóm A6: *d-HV	> d-^{TV15}	> r-.

Nhóm B (nhóm bản địa):

Nhóm B1:	*r-^{TV15}	> r-.
Nhóm B2:	*hr-^{TV15}	> r-.
Nhóm B3:	*s-^{TV15}	> r-.
Nhóm B4:	*kr-/ *ks-^{TV15}	> r-.
Nhóm B5: *dr-	> *d-^{TV15}	> r-.

Như vậy, từ các cứ liệu của văn tự học lịch sử, ngữ âm học lịch sử, bài viết đã phân xuất được 11 lai nguyên của thủy âm r- qua trường hợp ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ XV. Song, do hạn chế của mẫu tư liệu khảo sát, cho nên có thể bài viết còn bỏ sót một số trường hợp khác như p^h- □ s-, p^hr □ s-. Xin được triển khai trong một bài viết khác[15]./.

T.T.D

Chú thích

(1) Thiết âm: *lực chính thiết, linh khứ thanh* (力正切，零去聲) [sách *Tập vận, Chính vận*].

(2) Đối ứng trong tiếng Mường: *hrang*^{3} [Vũ Đức Nghiệu 1995: 39]. Đây là một tư liệu thú vị về "Mường ngữ Hán- Việt từ" và quá trình Mường hóa/ đồng hóa ngữ âm các từ gốc Hán - Việt trong ngôn ngữ này.

(3) Ngoài ra còn hai âm Hán Việt khác là "khách" và "khạc". Nhưng, một số người cho *khạc* (nhổ) là thuần Việt. *Liêu trai chí dị* 聊齋志異: "*Khất nhân khách đàm thóa doanh bả*" 乞人咯痰唾盈把 (Họa bì 畫皮) Người ăn mày khạc đờm dãi đầy vốc tay.

(4) Lưu tích còn trong từ 傀儡 âm Hán Việt là *khỏi lỗi* .

(5) Xem thêm Trần Trọng Dương. 2013. "Từ nguyên của "rái cá"". Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*. 08/2013.

(6) Kiểu tái lập: OC *r- , đồng nguyên với 醪, âm HTC là *ru. [Schuesssler 2007: 321].

(7) Hoàng Xuân Hãn [tb1998 T3: 1117] Hoàng Thị Ngọ [2009: 107] phiên là "rộng". Nguyên bản chữ Nôm ghi bằng tự dạng"嚝". Như vậy, phiên "rộng" không sai về "nghĩa", nhưng chưa đúng với mặt chữ Nôm, và vô tình đã bỏ sót một ngữ liệu quan trọng, chứng minh cho quá trình truyền nhập của ngữ tố này từ tiếng Hán vào tiếng Việt.

(8) Nhân cũng xin thảo luận thêm, Vương Lực (1982: 169 - 170) cho rằng, có chuỗi đồng nguyên bao gồm: 寫 sya- 瀉 sya- 洒 shiai- 酾 shiai- 釃. Nay bổ sung thêm trường hợp 灑, 茜, 篩 và 洗 cho nghiên cứu của Vương Lực. Với quy luật chuỗi đồng nguyên trong tiếng Hán sẽ cho một chuỗi từ đồng nguyên trong tiếng Việt, chúng ta có *tưới- rưới- rảy- rẩy- rảy* (*rửa rảy*)- *rửa- tả- rẩy*. Nhân đây xin cảm ơn TS Nguyễn Tuấn Cường đã góp ý chi tiết để chúng tôi có sự hồi ứng này. Chuỗi đồng nguyên trên xin được trình bày trong một bài viết khác.

(9) Hai thuật ngữ này nên được đặt trong hệ thống thuật ngữ mà chúng tôi sử dụng trong bài《15 世紀越南語中的越語漢來詞—以阮廌的《國音詩集》為例》。《汉字研究》-（韩）。2016 年 4 月。Nếu chuyển ngữ sang tiếng Việt, cũng có thể gọi bằng hai thuật ngữ khác là "Từ Mường gốc Hán" và "từ Mường gốc Hán Việt". Cảm ơn TS Nguyễn Tuấn Cường đã đề xuất và góp ý với trường hợp này.

(10) **dể** 易 ◎ đọc âm HHV. Nôm: 易. đgt. <từ cổ> coi rẻ, coi khinh, trong *khinh dể, dể duôi. Dể* nay viết là *rẻ*. "*Dể* 易: contemnere. *Dể duôi. Khinh dể. Dể ngươi.* Id." [Taberd 1838: 106]. Sách *Lễ kí* thiên *Nhạc kí* ghi: "cái lòng khinh rẻ tự này sinh" (易慢之心入之矣), chú rằng: "*Dị*: khinh rẻ" (易,輕易也). *Hán thư* có câu: "quan dân đều khinh rẻ hẳn" (吏民慢易之). Liễu Tông Nguyên đời Đường trong bài *Đồng khu kí truyện* có câu: "giặc coi thường ông" (賊易之). *Khong khảy kẻ cười cùng kẻ thổi, Khó khăn người dể miễn người duôi.* (Tự thán 106.6). [Trần Trọng Dương 2014: 93].

(11) **di** ◎ Nôm: [illegible] (thanh phù *dĩ*). đgt. <từ cổ> nói nhỏ cho biết. "*Di. Nói di. Nói di di*: nói điều bí mật gần tai" [Rhodes 1651 tb1994: 75]. Nay thường đọc và viết là "rỉ tai". *Di bảo*. (Tích cảnh thi 209.3) *Di sứ chim xanh đừng chốc lối, Bù trì đã có khí hồng quân.* (Đào hoa thi 228.3). cđ. rỉ. [Trần Trọng Dương 2014: 94].

(12) Hiện tượng này cũng cần phải có một nghiên cứu chuyên sâu về sau này.

(13) "Rượu" là một từ gốc Hán, điều này đã có nhiều học giả xác nhận như Vũ Đức Nghiệu (2011). Tuy nhiên, trong tiếng Mường, ngữ tố này lại có thủy âm kép hr-. Điều này củng cố thêm khái niệm Mường ngữ Hán – Việt lai từ mà chúng tôi đã đề xuất ở trên (x. chú thích 9).

(14) Về việc phân kỳ lịch sử tiếng Việt, xin xem Trần Trọng Dương (2012d), bổ sung thêm giai đoạn tiếng Việt cổ- trung đại XVI- XVI cho mô hình phân kỳ của Nguyễn Tài Cẩn [x. Nguyễn Tài Cẩn. (1998). *Thử phân kỳ lịch sử 12 thế kỷ của tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 6. tr. 7- 12.].

(15) Bài viết này được thực hiện trong chương trình đề tài mã số 2014- VII2.4-2013.01 của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

Tài liệu tham khảo

1. Pierre Pegneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc Bi Nhu) (1999): *Dictionarium Anamitico Latinum* 1772-1772 (*Tự vị An nam La tinh*), Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu, Nxb.Trẻ.

2. William Hubbard Baxter (1992): *A Handbook of Old Chinese Phonology*. Mouton de Gruyter. Berlin & NewYork.

3. Jean Bonet (1889): 南國音字彙合解大法國音 - *Dictionnaire Annamite-Français*. Paris Impreimerie Nationale. Ernest Leroux, Éditeur, Rue Bonaparte, 28. M DCCC XCIX.

4. Nguyễn Tài Cẩn (1997): *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo). Nxb Giáo dục. Hà Nội.

5. Nguyễn Tài Cẩn (1979): *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội; tái bản: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

6. Nguyễn Tài Cẩn (1994): *Về các từ gốc Hán được tiếng Việt xử lý bằng thủy âm tắc bên* (*Lateral stops*). Tạp chí Ngôn ngữ, số 2. tr.1-7.

7. Huinh Tịnh Paulus Của (1895-1896): "大南國音字彙" *Đại Nam quấc âm tự vị*, SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4.; Nxb.Trẻ.1998 (theo ấn bản 1895-1896).

9. Trần Trọng Dương (2012a): *Thủy âm kép tiếng Việt thế kỷ XIV-XV qua chữ Nôm cổ trong "Quốc âm thi tập"*. Tc Ngôn ngữ số 8/ 2012.

10. Trần Trọng Dương (2012b): *Nghiên cứu chữ Nôm và tiếng Việt qua các bản dịch "Khóa Hư Lục*. Nxb Từ điển Bách khoa. Hà Nội.

11. Trần Trọng Dương (2012c): *Một số từ gốc Hán có cấu trúc CCVC qua ngữ liệu thơ Nôm trong Quốc âm thi tập*. Trong *Một số vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa*. Nxb Thông tin và Truyền thông. Hà Nội.

12. Trần Trọng Dương (陈仲洋) 2012: 《喃字研究:喃字的来源,历史发展和结構》. 广西民族师范学院学报. 04/2012. 82-88.

13. Trần Trọng Dương (2013a): *Giải mã những câu thơ sáu chữ trong Quốc âm thi tập từ ngả đường ngữ âm học lịch sử*. Tc. Hán Nôm. Số 1/2013.

14. Trần Trọng Dương (2013b): *Thủy âm kép tiếng Việt thế kỷ XIV-XV qua chữ Nôm hậu kỳ trong "Quốc âm thi tập"*. Tạp chí Ngôn ngữ 01/2012.

15. Trần Trọng Dương (2013c): *Nguyễn Trãi Quốc âm từ điển*. Nxb Từ điển Bách khoa. Hà Nội. 550 tr.

16. Phan John Dương (2012): *Lacquer words: the Evolution of Vietnamese under Sinitic Influences from the 1st Century BCE through the 17th Century CE*. A Dissertation Presented to the Faculty of the Graduate School of Cornell University in Partial Fulfillment of the Requirements for the Degree of Doctor of Philosophy.

17. Nguyễn Hữu Hoành - Nguyễn Văn Lợi (1998): *Tiếng Katu*. Nxb. KHXH. H.

18. Nguyễn Văn Lợi (1993): *Tiếng Rục*. Nxb KHXH. Hà Nội.

19. Vương Lực 王力 (1982): 《同源字典》(Đồng nguyên tự điển)。商務印書館 (Thương Vụ ấn thư quán)。北京。

20. Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo 1984: *Từ điển Việt- Tày- Nùng*. Nxb KHXH. Hà Nội.

21. Shimizu Masaaki (2002): *Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm*. Trong "Các nhà Việt Nam học nước ngoài viết về Việt Nam" (Tập 2). Nxb Thế giới. Hà Nội.

22. Shimizu Masaaki (2010): *A Phonological Reconstruction of 15th Century Vietnamese Using Chữ Nôm 字喃 Materials*. 2010 International Conference and Taiwanese Studies, National Cheng Kung University, Taiwan.

23. Henri Maspéro (1912): *Etudes sur la phonétique historique de la langue Annamite: les initiales*. Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, XII, 1.

24. Joseph Morrone (1838): *A Cochinchinese and Latin Dictionnary*. (Tự vị Đàng trong- Latin). In "*A Dissertation on the Nature and Character of the Chinese System of Writing*" (by Peter Stephen Du Ponceau,) American Philosophical Society, Philadelphia.

25. Gaston Nhẫn (1967): *Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập (Nghiên cứu hệ thống phụ âm đầu của Quốc âm thi*

tập, Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp). INACO. Pháp. 243 p.

26. Vũ Đức Nghiệu (1995): *Những từ có liên hệ với nhau về nghĩa và lịch sử âm đầu trong tiếng Việt*. Luận án Phó Tiến sĩ. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội.

27. Vũ Đức Nghiệu (2011): *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*. Nxb Giáo dục Việt Nam. Hà Nội.

28. Hoàng Thị Ngọ (1999): *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm 'Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh'*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

29. E.G. Pwlleyblank 蒲立本。(1999)。《上古漢語的輔音系統》(The Consonantal System of Old Chinese)。潘悟云，徐文堪 譯 (據 Asia Major 9/1962 譯出)。中華書局。

30. Nguyễn Ngọc San (1982): *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Phật thuyết*, T/c Ngôn ngữ, số 3.1982.

31. Axel Schuessler (2007): *ABC Etymologycal Dictionary of Old Chinese*. University of Hawai'i Press. Honolulu.

32. Axel Schuessler (1988): *A Dictionary of Early Zhou Chinese*. University of Hawai'i Press. Honolulu.

33. Nguyễn Văn Tài (2006): *Ngữ âm* tiếng Mường *qua các phương ngôn*. Nxb Từ điển Bách Khoa. Hà Nội.

34. Đinh Thanh Thụ 丁聲樹（编錄）李榮（參訂）(1958)。《古音字音對照手冊》。科學出版社。

35. Võ Xuân Trang. (1997). *Phương ngữ Bình Trị Thiên*. Nxb KHXH. Hà Nội.

36. Nguyễn Hùng Vĩ, Trần Trọng Dương: *Từ nguyên của "khoảng"- "khoảng"- "quãng"- "khoản"- "khoang"- "khang"- "xoang"- "xang"- "xương" qua một số ngữ liệu tiếng Việt thế kỷ XIII-XX*. Hội thảo kỷ niệm 40 năm ngành Hán Nôm. Nxb Đại học Quốc gia. 2013.

THƯỚNG TIẾN VIỆT ÂM THI TẬP BIỂU LÀ CỦA CHU XA HAY PHAN PHU TIÊN?

PHẠM VĂN DUNG(*)

Tóm tắt: *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu* 上進越音詩集表 là một văn bản đầy giá trị, chứa đựng những thông tin quan trọng về nội dung, quá trình biên soạn sách *Việt âm thi tập*, hơn nữa, còn thể hiện quan niệm, nhận thức về thi học chữ Hán nói chung, về định hướng xây dựng nền thi học Đại Việt độc lập tự chủ nói riêng vào thế kỷ XV. Bài *biểu* vẫn được lưu giữ trong bản trùng san đáng tin cậy năm 1729, cho biết rõ người viết biểu là Thị Ngự sử Chu Xa, người có công "tục thái", hoàn thành sách. Tuy nhiên, sau đó, trong *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích, bài *biểu* đã bị cắt xén phần đầu, phần cuối, thay đổi khá nhiều từ ngữ, và thay tên người soạn biểu là Phan Phu Tiên. Bài viết này tiến hành đối chiếu hai nguồn văn bản có bài biểu, phân tích, tham chiếu một số thư tịch khác nhằm cải chính thông tin sai lệch về tác giả cũng như để trả lại tính toàn vẹn cho nội dung văn bản.

Từ khóa: *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu*, *Việt âm thi tập*, *Hoàng Việt văn tuyển*, Chu Xa, Phan Phu Tiên.

Abstract: *Thuong Tien Viet Am Thi Tap Bieu* is a valuable document, containing important information of substance and process of the book *Viet Am Thi Tap* compilation; in addition, it expresses the conception and consciousness on Sino poetic study in general, the orientation towards building an independent and self-controlled Dai Viet poetics in XV century in particular. The *Bieu* that has been kept in the reliable restored document in 1729, showed that the writer was Thi Ngu Su Chu Xa, who had taken credit for reforming and accomplishing the book. However, in *Hoang Viet Van Tuyen* by Bui Huy Bich, the *Bieu* was truncated the beginning and the end, some words and phrases were changed, and the author name Phan Phu Tien was replaced instead. The paper compares two sources of texts which hold the *Bieu*, analyses, refers to other related documents, in order to correct the error in the author information, as well as to make a perfect conception of the work.

Keywords: Thuong Tien Viet Am Thi Tap Bieu, Hoang Viet Van Tuyen, Chu Xa, Phan Phu Tien.

Thướng tiến Việt âm thi tập biểu 上進越音詩集表 (Biểu dâng sách *Việt âm thi tập*) xuất hiện trong sách *Việt âm thi* tập 越音詩集, bộ hợp tuyển thơ chữ Hán đầu tiên của nước ta, có tầm cỡ một bộ Quốc thi, khắc in lần đầu vào năm 1459. Bản khắc in đó không còn nữa, nhưng trong số những văn bản hiện còn,

(*)ThS. Khoa Văn học - Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội.

bản trùng san năm Bảo Thái thứ 10 (1729) lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.1925[1], được coi là văn bản đáng tin cậy, vẫn còn lưu giữ được bài *biểu* này. Lời mở đầu bài *biểu* đã xưng rõ người dâng *biểu* là Tiền Thị Ngự sử Chu Xa[2], người đóng vai trò "tục thái", hoàn thành sách. Đây là một văn bản đầy giá trị, chứa đựng những thông tin quan trọng cho biết về quá trình biên soạn sách *Việt âm thi tập*, những thành viên biên soạn cùng vai trò của mỗi thành viên, bố cục, nội dung, qui mô của sách, đặc biệt, *biểu* còn thể hiện quan niệm, nhận thức về thi học chữ Hán nói chung, về định hướng xây dựng nền thi học Đại Việt độc lập tự chủ nói riêng.

Tuy nhiên, trong *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 của Bùi Huy Bích[3], bộ hợp tuyển những bài văn tiêu biểu của nước Việt được biên soạn, khắc in trong khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, bài *biểu* trên được tuyển chọn nhưng đã bị cắt xén mất phần đầu, phần cuối, thay đổi khá nhiều chữ trong bài, không những thế, lại gắn tên Phan Phu Tiên[4] ngay dưới nhan đề tác phẩm. Năm 1972, trong bản dịch *Hoàng Việt văn tuyển* do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch, cũng ghi rõ sau nhan đề bài *biểu* này là "soạn giả: Phan Phu Tiên". Bài viết sẽ tiến hành đối chiếu hai bản *Thưởng tiến Việt âm thi tập biểu* trong *Việt âm thi tập* và *Hoàng Việt văn tuyển*, nhằm cải chính, xác lập danh tính của người viết *biểu* cũng như trả lại tính toàn vẹn cho văn bản bài *biểu*, đồng thời cũng thử lý giải vì sao *Thưởng tiến Việt âm thi tập biểu* lại được gắn tên với Phan Phu Tiên.

Trang 3 có dòng "sắc tứ san hành" và trang 18 có bài *Thưởng tiến Việt âm thi tập biểu* có câu mở đầu "Tiền Thị Ngự sử thần Chu Xa..." của bản trùng san *Việt âm thi tập* năm 1729, kí hiệu A.1925.

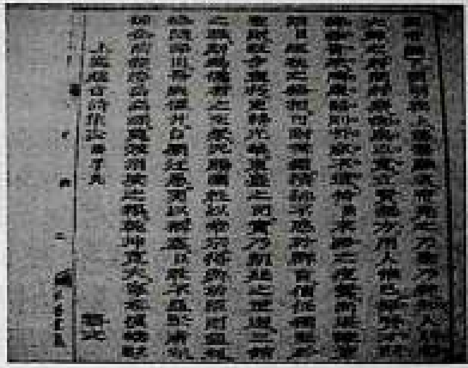

Trang bìa sách *Hoàng Việt văn tuyển* và trang 2a thuộc quyển 6 có bài *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu,* bên dưới đề tên Phan Phu Tiên trong phần văn bản chữ Hán đính kèm sách *Hoàng Việt văn tuyển,* tập III, do Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, năm 1972 .

1. Đối chiếu hai nguồn văn bản *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu*

Để tiện cho độc giả có thể theo dõi, đối chiếu, dưới đây sẽ cung cấp phần chữ Hán hai bản *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu* của *Việt âm thi tập* và *Hoàng Việt văn tuyển.*

Việt âm thi tập (văn bản mang kí hiệu A.1925).	*Hoàng Việt văn tuyển* (theo phần văn bản chữ Hán đính kèm trong *Hoàng Việt văn tuyển* tập III, bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản 1972).
上進越音詩集表 前侍御史臣朱車誠惶誠恐稽首頓首謹上言: 臣竊見前史官潘孚先所編越音詩集,頗有未備,臣又續采請經筵官阮子晋批點釐爲六卷.若仕北并北人詩,附錄卷後繕寫一本,裝潢成帙,謹上進者 伏以: 虞朝致治平章必本於賡歌;列國觀風美刺皆形於諷詠下迨漢唐之世以及宋元之間名儒才士可以華國佐時墨客騷人豈但嘲風弄月雖曰志所之而形於永言之外亦是政所自而發爲民俗之端歷代鯉文,班班可考諸家佳作世世相傳.況國家素稱文献之邦而制作昔號禮樂之國自丁李之肇造至陳作者於其間及程胡之迭興咸有鳴之於當世惜其屢經兵燹散失僅存倘有收藏舛訛难信方今邑期啓運文治蝟興二	上進越音詩集表 潘孚先 伏以: 虞朝致治,平章必本於賡歌;列國觀風,美刺皆形於諷詠.下迨漢唐之世,以及宋元之間:名儒才士,可以華國佐時;墨客騷人,豈但嘲風弄月.雖曰:志所之而形於詠言之外,亦是政所自而發爲民俗之端.歷代鴻文,班班可考;諸家佳作,箇箇相傳.況國家號稱文獻之邦,而制作昔號禮樂之國.自丁李之肇造,至陳作者於其間.及程胡之迭興,咸有鳴名於當代.惜其屢經兵燹,散失獨存,倘有收藏,舛訛难信.方今:昌期肇啓,文治蝟興.二聖相承,纘精一執中之

聖相承纘精一執中之統羣賢輩出多咸明繼道之人元氣渾然詞章煥若欽惟陛下聖由天縱,德與日新.於穆而純,率循章而承先志;緝熙所學,敷文教以致昇平,至化盛行,頌聲大作.黨有庠而家有塾,文皆夏而德皆潤.田野興擊壤之風,巷陌咽絃歌之響.致使編摩之職,仍僅采集之勞.遠稽時而近國朝,上人君而下卿士,奎章宸翰,昭然經緯之文;雅韻宏音,鏗爾笙鏞之作.雖遠琢妙崑山之片玉,奈蒐羅有滄海之遺珠.是以臣:不揆疎庸,妄行增采,凡關風化,靡敢遺忘.每趁事赴功之餘,旁搜遠訪;在閒門思過之際,執翰操觚.端請名公,更加妙選.久矣積年埋沒,居然一旦昭彰,編錄粗成,凌兢冒進.極知逾僭,無所逃逬,斧鉞願寬,庶達曝芹之献;雲霄在望,不勝犬馬之情. 臣下情,无任瞻天仰聖,激切屏營之至,謹奉表隨進以聞.	統;羣賢輩出,爲明誠繼道之儒.元氣渾然,詞章煥若.欽惟:皇帝陛下,聖由天縱,德與日新.於穆之純,率循章而承先志;緝熙有學,敷文教以致昇平,至化盛行,頌聲大作.黨有庠而家有塾,文皆夏而德皆潤.田野興衢壤之風,巷陌咽絃歌之響.致使編摩之職,仍彈采集之勞.遠稽時而近國朝,上人君而下卿士,奎章宸翰,昭然經緯之文;雅韻宏音,鏗爾笙鏞之作.雖遠琢妙崑山之片玉,奈蒐羅有滄海之遺珠.是以臣:不揆疎庸,妄行增采,凡關風化,靡敢遺忘.每趁事赴功之餘,旁搜遠訪;在杜門思過之際,執翰操觚.端聽名公,更加妙選.久矣昔年埋沒,居然一旦昭彰,編錄粗成,凌兢冒進.極知逾僭,無所逃逬,斧鉞願寬,庶達曝芹之献;雲霄在望,不勝犬馬之情.

(Những chỗ khác nhau giữa hai văn bản trên được in đậm, không xét những trường hợp chỉ khác nhau về tự dạng.)

Nhận xét

Đối chiếu hai phần văn bản chữ Hán trên, so với *Việt âm thi tập*, bài *biểu* trong bản *Hoàng Việt văn tuyển* thiếu những câu mở đầu và câu kết mang tính nghi lễ, công thức thông thường của một bài *biểu*, phần nội dung chính cũng có 16 chỗ khác nhau về cách dùng từ, cụm từ, còn cơ bản giống nhau về tinh thần, nội dung. Vấn đề đặc biệt cần làm rõ là sự khác nhau về tên người viết *biểu*: Chu Xa hay Phan Phu Tiên?

2. Chu Xa hay Phan Phu Tiên viết *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu*?

Để có thể khẳng định ai là người viết *biểu*, trước hết, chúng ta cần khẳng định trong hai bài *biểu* thuộc hai nguồn văn bản trên, đâu là bài gần với nguyên tác hơn?

Nếu bài *biểu* trong *Hoàng Việt văn tuyển* bị thiếu phần dẫn mở đầu cho một bài *biểu*, và ghi tên ngay tên soạn giả là Phan Phu Tiên, thì bài *biểu* trong *Việt âm thi tập* với những lời trình bày mở đầu theo rất đúng quy cách thường thấy của một bài *biểu*, cho biết rõ tên người viết là Chu Xa, trước đây giữ chức Thị Ngự sử; cho biết lý do "tục thái" (tiếp tục lựa chọn thơ) của mình là do thấy *Việt âm thi tập* mà sử quan Phan Phu Tiên biên soạn trước kia chưa đầy đủ lắm ("phả hữu vị bị"); cho biết cuốn sách được thẩm định bởi người có trình độ cao về văn học (mời quan Kinh diên, Hàn lâm viện Học sĩ Nguyễn Tử Tấn(5) phê điểm); quy mô gồm 6 quyển, phần thơ của người làm quan bên phương Bắc và người phương Bắc được chép phụ sau quyển thành một bản, trang hoàng thành pho:

Tiền Thị Ngự sử thần Chu Xa thành hoàng thành khủng, khể thủ đốn thủ cẩn

thưởng ngôn: Thần thiết kiến tiền Sử quan Phan Phu Tiên sở biên Việt âm thi tập, phả hữu vị bị. Thần hựu tục thái thỉnh kinh diên quan Nguyễn Tử Tấn phê điểm, li vi lục quyển. Nhược sĩ Bắc tỉnh Bắc nhân thi, phụ lục quyển hậu thiện tả nhất bản, trang hoàng thành trật, cẩn thưởng tiến giả. (Thần là Chu Xa, trước giữ chức Thị Ngự sử, vô cùng sợ hãi, dập đầu, cúi đầu kính cẩn dâng lời: Thần trộm thấy việc biên soạn *Việt âm thi tập* của Sử quan Phan Phu Tiên ngày trước còn chưa đầy đủ lắm. Thần lại tiếp tục lựa chọn, xin quan Kinh diên Nguyễn Tử Tấn phê điểm, sửa làm 6 quyển. Còn như thơ của người làm quan ở phương Bắc và của người phương Bắc chép phụ vào sau quyển, viết rõ ràng thành một quyển, trang hoàng thành pho, kính cẩn dâng lên).

Với quy cách trình bày phù hợp với khuôn mẫu của một bài *biểu*, với những thông tin chi tiết, cụ thể về người soạn biểu, các thành viên biên soạn sách, quá trình biên soạn, quy mô sách khiến *Thưởng tiến Việt âm thi tập biểu* trong *Việt âm thi tập* tạo nên cơ sở đáng thuyết phục hơn.

Mặt khác, bài *biểu* trong *Việt âm thi tập* được xét đến là bản trùng san có niên đại cổ (năm 1729), theo đánh giá của nhà thư mục học Trần Văn Giáp "bản sách đó cũng thuộc vào loại những bản in cổ nhất trong kho sách Hán Nôm hiện nay" [Trần Văn Giáp 1990, tr.26]. Tuy chỉ còn nửa phần đầu sách nhưng là bản in đáng tin cậy, thể hiện sự tôn trọng, trung thành với bản khắc in lần đầu năm 1459 (có thể thấy qua những lời giới thiệu trân trọng của người trùng san - tr. 3; những chỗ để trống chữ có lẽ do bản in cũ đã mờ hoặc mất chữ nên khi trùng san cũng để cách ra mà không tự ý thêm vào; phần phê điểm của Nguyễn Tấn; những chú thích của những người biên tập bản trùng san vẫn giữ nguyên cả phần "cựu chú" - chú của bản cũ, lại dẫn cả những chú thích mang tính khảo dị với các văn bản khác ...).

Bản trùng san *Việt âm thi tập* năm 1729 có niên đại sớm hơn *Hoàng Việt văn tuyển* cả về thời điểm biên soạn và khắc in (*Hoàng Việt văn tuyển* biên soạn năm 1788 và khắc in năm 1825). Do vậy, độ xác tín của *Thưởng tiến Việt âm thi tập biểu* trong *Việt âm thi tập* là cao hơn.

Chỗ dựa để khẳng định Chu Xa là soạn giả của bài *biểu* còn có thể khai thác từ bài *tựa* của Nguyễn Tấn, từ *Lục ngọc ấn tọa (?) tự* trong cùng sách *Việt âm thi tập*.

Trong *Tân tuyển Việt âm thi tự*, Nguyễn Tấn đã giới thiệu về quá trình biên soạn cùng những thành viên biên soạn sách:

"東鄂潘君孚先,在國史時,欲集近代君臣詩篇,以示後學.乃旁蒐遺逸,兼采皇朝太祖太宗磨崖,與夫名公宿儒所作,凡千百餘首,命曰越音.將以刊行,會潘君出爲撫使不果.前侍御史安豐朱君車氏,嗣成其志,又博采古今之在朝在野,及南人仕北,北人南使,潘君之所未集者,彙而編之,總七百餘,請予校正". [*Việt âm thi tập*, tr. 8 – 9].

"*Đông Ngạc Phan quân Phu Tiên tại Quốc sử thời, dục tập cận đại quân thần thi thiên, dĩ thị hậu học. Nãi bàng sưu di dật, kiêm thái hoàng triều Thái Tổ, Thái Tông ma nhai, dữ phù danh công túc nho sở tác, phàm can bách dư thủ, mệnh viết Việt âm, tương dĩ san hành, hội Phan quân xuất vi phủ sứ, bất*

quả.Tiền thị ngự sử Yên Phong Chu quân Xa thị, tự thành kỳ chí, hựu bác thái cổ kim chi tại triều tại dã, cập Nam nhân sĩ Bắc, Bắc nhân nam sứ, Phan quân chi sở vị tập giả, vựng nhi biên chi, tổng thất bách dư, thỉnh dư hiệu chính" (Ông Phan Phu Tiên, người làng Đông Ngạc, lúc làm quan ở Viện Quốc sử, muốn tập hợp thơ của vua tôi mấy đời gần đó để bảo cho những kẻ hậu học. Bèn sưu tập rộng rãi những bài thơ còn sót lại, lại chọn tìm thêm những bài ghi trên vách đá của các vua Thái Tổ, Thái Tông cùng các tác phẩm của các vị có tên tuổi và các vị túc nho triều nay, được tất cả mấy trăm bài, đặt tên là *Việt âm*. Sắp sửa đem khắc in lưu hành thì gặp lúc ông Phan phải ra làm phủ sứ nên việc không thành. Quan Thị Ngự sử trước đây là ông Chu Xa, người ở Yên Phong, nối tiếp hoàn thành chí hướng của ông Phan, lại chọn rộng những bài của các vị trong triều hay nơi thôn dã cùng với người nước Nam làm quan ở phương Bắc, người phương Bắc sang sứ ở nước Nam từ xưa đến nay mà ông Phan chưa sưu tập, phân loại mà biên sắp, tổng cộng hơn bảy trăm bài, nhờ tôi hiệu chính).

Những lời giới thiệu trên cho biết người khởi soạn *Việt âm thi tập* là Phan Phu Tiên,-nhưng việc in sách chưa thành vì ông bận đi làm quan phủ sứ; Thị Ngự sử Chu Xa đã chọn rộng thêm những bài ông Phan chưa sưu tập để phân loại, biên sắp được hơn bảy trăm bài và nhờ Nguyễn Tấn hiệu chính. Những thông tin này hoàn toàn phù hợp với lời Chu Xa tâu vua trong phần đầu bài *biểu*.

Sau *biểu* dâng sách của Chu Xa, tại trang 23 của văn bản có bài *Lục Ngọc ấn tọa (?) tự* được trình bày theo khuôn hình một tấm bia, lược ghi lại quá trình Chu Xa tấu xin "tục thái san hành" *Việt âm thi tập*, được vua phê chuẩn, các quan trong triều phụng phê, sao lục sắc chỉ, trong đó, lời mở đầu ghi: "*Nguyên Đài quan tấu khất tục thái, san hành Việt âm thi tập*" (Đài quan trước đây tâu xin nối tiếp lựa chọn, khắc in, lưu hành *Việt âm thi tập*). "Nguyên Đài quan" là quan vốn ở Ngự sử đài hay chính là "Tiền Thị ngự sử" (Thị ngự sử trước đây), tức là Chu Xa.

Đối chiếu những thông tin hoàn toàn thống nhất từ những nguồn cung cấp nhiều chiều trên, cho phép khẳng định *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu* chắc chắn được soạn bởi Thị ngự sử Chu Xa, người "tục thái", "tự thành kỳ chí" biên soạn *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên, người đã góp công lao to lớn trong việc nâng tầm, hoàn thiện bộ Quốc thi đầu tiên cho nước nhà.

3. Vì sao *Hoàng Việt văn tuyển* ghi danh Phan Phu Tiên cho *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu?*

Nếu khảo sát rộng hơn sẽ thấy, không chỉ *Hoàng Việt văn tuyển* ghi danh Phan Phu Tiên cho *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu*. Trong *Hàn các tùng đàm* 翰閣叢談, bộ sưu tập văn xuôi hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A.768/2, cũng chứa bài *biểu* gắn liền với Phan Phu Tiên có nội dung cũng bị cắt xén như trong *Hoàng Việt văn tuyển* [*Hàn các tùng đàm*, tr.12]. Nhưng theo tác giả Hoàng Văn Lâu: "*Hàn các tùng đàm* thuộc dạng ban đầu của bộ *Hoàng Việt văn tuyển* đã được khắc in" [Hoàng Văn Lâu (1988), 42], phần cơ bản (bao gồm các bài văn đời Lý, Trần, Lê) của *Hàn*

các tùng đàm là do Bùi Huy Bích tuyển chọn, biên tập thành sách. Do vậy, việc gắn tên Phan Phu Tiên với bài *biểu* của hai trường hợp này đều xuất phát từ Bùi Huy Bích.

Vì sao Bùi Huy Bích lại ghi như vậy? Ngược dòng lịch sử thư tịch sẽ thấy, trước Bùi Huy Bích, trong thiên *Nghệ văn chí*, sách *Đại Việt thông sử* (viết năm 1749) của nhà bác học Lê Quý Đôn nổi tiếng đồng thời cũng là thầy học của ông, đã nhắc tới *Việt âm thi tập*: "越音詩集六卷,史臣潘孚先編集,阮子晋批點" [Lê Quý Đôn 1749, tờ 69b] *Việt âm thi tập lục quyển. Sử thần Phan Phu Tiên biên tập, Nguyễn Tử Tấn phê điểm"* (*Việt âm thi tập*: 6 quyển, do Sử thần Phan Phu Tiên biên tập, Nguyễn Tử Tấn phê điểm). Lời giới thiệu này không nhắc tới Chu Xa, cho dù theo bài *biểu* trên và bài *tựa* trong *Việt âm thi tập* của Nguyễn Tấn cho thấy vai trò của ông rất lớn (cách ghi này sau đó cũng được Phan Huy Chú tuân theo trong *Lịch triều hiến chương loại chí*). Lời giới thiệu của Lê Quý Đôn hẳn đã tạo dấu ấn mặc định đối với học trò của ông là Bùi Huy Bích, và do vậy bài *biểu* cũng mặc định được gắn liền với tên người biên soạn trên là Phan Phu Tiên. Cách ghi ấy không phải không có lý do khi ở trang mở đầu cho quyển 1 (*Việt âm thi tập quyển chi nhất*, trang 24 của bản A.1925) chỉ ghi tên Phan Phu Tiên và Nguyễn Tử Tấn: *Quốc sử viện Đồng tu sử Phan Phu Tiên biên tập, Hàn lâm viện học sĩ Nhập thị kinh diên Nguyễn Tử Tấn phê điểm*. Đây hẳn là cách ghi có chủ ý của Chu Xa. Mặc dù đóng vai trò "tục thái" (tiếp tục lựa chọn), "tự thành kỳ chí" (tiếp nối hoàn thành chí) của Phan Phu Tiên, nâng qui mô sách từ "tổng nhược can thiên" (tổng cộng mấy thiên) như lời Phan Phu Tiên thuật, hay theo mô tả của Nguyễn Tấn là từ "phàm can bách dư thủ" (thảy hơn mấy trăm bài) nhờ sự "vựng nhi biên chi" (phân loại mà biên sắp) đã thành "tổng thất bách dư" (tổng cộng hơn 700 bài) [*Việt âm thi tập*, tr. 8-9] nhưng Chu Xa vẫn chỉ khiêm nhường ghi danh của người có công khởi soạn Phan Phu Tiên và người ông mời phê điểm sách - Nguyễn Tử Tấn - mà không ghi tên mình. Đó cũng là những thông tin để Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú điểm đến trong các công trình mang tính thư mục học của mình. Và đó có lẽ cũng là căn cứ để Bùi Huy Bích gắn bài *biểu* trên với Phan Phu Tiên.

Đôi lời kết

Thướng tiến Việt âm thi tập biểu là một văn bản giàu giá trị, cung cấp cho hậu thế những thông tin cần tìm hiểu về quá trình biên soạn, quy mô tổng thể của công trình sưu tập thơ chữ Hán Đại Việt đầu tiên. Đặc biệt hơn, nó còn chuyển tải những quan niệm về thi học chữ Hán trong giai đoạn khẳng định mình của một quốc gia muốn độc lập tự chủ về mặt văn hiến. Cải chính lại những thông tin sai lệch về người viết *biểu*, xác lập, cung cấp cho độc giả một bản *Thướng tiến Việt âm thi tập biểu* ở dạng toàn vẹn với nguyên tác là việc cần thiết, đồng thời cũng là cách khẳng định công lao to lớn của Chu Xa trong việc phát triển và hiện thực hóa khát vọng "minh trưng"[6] văn hiến theo chủ trương của một quốc gia sau thời gian dài giành độc lập tự chủ./.

P.V.D

Chú thích

* Bài viết được hoàn thành dưới sự chỉ dẫn của PGS.TS. Phạm Văn Khoái. Tác giả bài viết xin trân trọng cảm ơn!

(1) Ngoài ra, còn có các văn bản sau: bản chép tay kí hiệu A.3038 (lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm) chép vào năm Tự Đức thứ 34 (1811) có nội dung, cấu trúc cơ bản giống bản A.1925; bản chụp lại bản A.1925 lưu trữ tại Thư viện Quốc gia mang kí hiệu R.603; bản chép tay kí hiệu R.1629 (lưu trữ tại Thư viện Quốc gia) vừa có phần thiếu, vừa có phần thừa so với bản kí hiệu A.1925, trong đó không có hai bài tựa nhưng có chép bài biểu của Chu Xa; bản chép tay kí hiệu HN.445 (Thư viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam) không có hai bài tựa và bài biểu. [Xem thêm Nguyễn Thanh Tùng 2015].

(2) Chu Xa 朱車 (? - ?), tự Khí Phủ, người huyện Yên Phú, nay là huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Thuận Thiên thứ 6 (1433) đời vua Lê Thái Tổ. Năm Thái Hòa thứ 10 (1452) đời Lê Nhân Tông, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc, làm quan đến chức Thị Ngự sử. [Theo Trần Văn Giáp 1990, tr. 30].

(3) Bùi Huy Bích 裴輝璧: (1744 – 1818): tự Hy Chương hay Ảm Chương, hiệu Tồn Am, Tồn Ông, Tồn Am bệnh tẩu, người huyện Thanh Trì, Hà Nội. 19 tuổi đỗ Giải nguyên (1762); được Lê Quý Đôn nuôi ăn học, năm 1769, đỗ Hoàng giáp. Từng giữ các chức Hàn lâm viện Hiệu lý, Đốc đồng Nghệ An, làm Bùi tụng, rồi Hành Tham tụng trong phủ chúa Trịnh. Ông từ chối làm quan với Lê Chiêu Thống và nhà Nguyễn. Tác phẩm có: *Hoàng Việt thi tuyển*, *Hoàng Việt văn tuyển* (biên soạn), *Lữ trung tạp thuyết*, *Bích Câu thi tập*, *Nghệ An thi tập*, *Thoái Hiên thi tập*.

(4) Phan Phu Tiên 潘夫先 (? - ?), tự là Tín Thần, hiệu Mặc Hiên, người làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông đỗ Thái học sinh năm Quang Hưng thứ 7 (1396) đời vua Trần Thuận Tông. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429). Triều vua Lê Thái Tổ, ông lại đỗ khoa Minh kinh bác sĩ, được bổ làm Đồng tu sử ở Quốc sử viện. Thời gian này ông biên soạn *Việt âm thi tập*, ít lâu sau được bổ làm An phủ sứ phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Năm Diên Ninh thứ 2 (1455), vua Lê Nhân Tông giao cho ông soạn *Sử ký tục biên* chép việc từ đời Trần Thái Tông đến khi quân Minh thua trận về nước. [Theo Trần Văn Giáp 1990, tr. 29].

(5) Hay còn gọi là Nguyễn Tấn 阮晉 tức Lý Tử Tấn (1378 - ?), nguyên họ Lý, sau đời Trần những ai gốc họ Lý đều phải đổi sang họ Nguyễn, tự Tử Tấn, về sau lấy Tử Tấn làm tên, đặt hiệu là Chuyết Am, người làng Triều Lật, huyện Thượng Phúc, nay thuộc Thường Tín, Hà Nội. Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cùng khoa với Nguyễn Trãi, khoa Canh Thìn triều Hồ (1400), sau ông theo giúp nghĩa quân Lê Lợi, được giao giữ việc văn thư, từng được cử sang giao thiệp với Chiêm Thành. Sau kháng Minh thành công, ông làm quan triều Lê trải ba đời vua Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông (đời vua Nhân Tông, ông giữ chức Hàn lâm viện Học sĩ ở điện Kinh Diên), được trí sĩ năm Thái Hòa thứ 7 (1449). Ông là bậc đại nho, thơ văn thấm đượm lòng yêu nước, tự hào dân tộc. Tác phẩm có: *Chuyết Trai văn tập*; *Ức Trai dư địa chí tập chú*; Phú có 5 bài trong *Hoàng Việt văn tuyển*; thơ có 72 bài trong *Toàn Việt thi lục* (*Việt*

âm thi tập, tuyển 30 bài- theo Mục lục) [Theo Trần Văn Giáp 1990, tr. 29 – 30].

(6) Chữ dùng trong những câu mở đầu *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi: "Duy ngã Đại Việt chi quốc, Thực vi văn hiến chi bang (...) Kê chư vãng cổ, quyết hữu minh trưng". (Ngẫm nước Đại Việt ta thực là nước văn hiến (...) Kê xét các đời đã qua, chuyện ấy có chứng cứ rõ ràng). Một nội dung quan trọng cần "minh trưng" ở đây là "minh trưng văn hiến", và điều đó đã trở thành tinh thần của thời đại.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt văn tuyển*, tập III, Bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972.

2. Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (chủ biên): *Từ điển văn học, bộ mới*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

3. Dương Thái Minh: *Thư mục Hán Nôm - Mục lục tác giả*, (in rô- nê –ô), Hà Nội, 1977.

4. Hoàng Văn Lâu: *Về bộ sưu tập văn chương Hàn các tùng đàm, Tạp chí Hán Nôm* số 1/ 1988, tr. 40- 42.

5. Hàn các tùng đàm 翰閣叢談, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 768/2.

6. Lê Quý Đôn (1749): *Đại Việt thông sử* 大越通史, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 1389.

7. Ngô Đức Thọ, Trịnh Khắc Mạnh: *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H.2007.

8. Nguyễn Thanh Tùng: *Phát hiện mới về văn bản* "Việt âm thi tập" in trong *Thông báo Hán Nôm học 2004*, tr.496 - 508. In lại có chỉnh lý, bổ sung trong *Nghiên cứu thi tuyển chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2013, tr. 71- 81.

9.Nguyễn Thanh Tùng: *Phát hiện mới về Việt âm thi tập (II)*, Báo cáo *Hội nghị Thông báo Hán Nôm* năm 2015 (chưa xuất bản).

10. Phạm Văn Khoái: *Nhận thức về nền thi học Đại Việt qua bài Tựa của Phan Phu Tiên và Biểu dâng sách Việt âm thi tập của Chu Xa*, in trong *Nghiên cứu thi tuyển* chữ *Hán Việt Nam*, tr. 55 - 70, Nxb. ĐHSP, Hà Nội, 2013.

11.Phạm Văn Khoái: *Việt âm thi tập từ Phan Phu Tiên tới Chu Xa và Nguyễn Tấn*, *Tạp chí Hán Nôm* số 2, 2014, tr.13 – 26.

12.Trần Nghĩa, François Gros đồng chủ biên, (3 tập): *Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

13. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Trần Văn Giáp, tập 2, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990.

14. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội: *Nghiên cứu thi tuyển chữ Hán Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2013.

15. Việt âm thi tập 越音詩集, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 1925.

ĐẠM TRAI NHỮ BÁ SỸ VÀ TÁC PHẨM *ĐẠI HỌC ĐỒ THUYẾT*

LÊ PHƯƠNG DUY(*)

Tóm tắt: Đại học đồ thuyết 大學圖說 của Nhữ Bá Sỹ 汝伯仕 (1788-1867) là một tác phẩm Kinh học luận giải sách *Đại học* 大學 theo mô hình "đồ thuyết", nhằm giải thích và xiển phát học thuyết của Chu Hy 朱熹 trong *Đại học chương cú* 大學章句. Đây là tác phẩm hiếm luận giải chuyên biệt sách *Đại học* của Kinh học Việt Nam thế kỷ XIX và là một trường hợp đáng chú ý trong việc tiếp nhận tư tưởng Chu Hy tại Việt Nam. Văn bản tác phẩm hiện nằm trong bộ *Đạm Trai áp tuyển tập* 澹齋壓線集 mang ký hiệu VHv.1738/1-5 lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung trình bày các vấn đề: Văn bản và cấu trúc của *Đại học đồ thuyết;* mô hình "đồ thuyết" và phương pháp thông diễn *Đại học* của Nhữ Bá Sỹ; một số luận giải về đạo Đại học của Nhữ Bá Sỹ thể hiện trong tác phẩm. Từ đó, chúng tôi bước đầu đưa ra những nhận định, đánh giá về vị trí và giá trị của *Đại học đồ thuyết* trong hệ thống kinh điển Nho gia Việt Nam hiện còn.Việc tìm hiểu *Đại học đồ thuyết* sẽ góp thêm một tiếng nói vào lịch sử nghiên cứu kinh điển Nho gia tại Việt Nam.

Từ khoá: Đại học, *Đại học đồ thuyết*, Nhữ Bá Sỹ, Kinh học.

Abstract: Dai Hoc Do Thuyet (大學圖說) is a work on Confucian classical time written by Nhu Ba Sy (汝伯仕), to interpret the Book of *Dai hoc* (大學) in an illustrated-lecturing method. The text explicated and developed the Chu Hy (朱熹) philosophy in *Dai Hoc Chuong Cu* (大學章句). It was such an unusual documentthat was specifically studied the Book of *Dai hoc* in Vietnamese Confucianism in XIX century and a remarkably example in the absorbance of Chu Hy philosophy by Vietnamese Confucian scholars.The text is stored at the Institute of Han-Nom's library in the book set *Dam Trai Ap Tuyen Tap* (澹齋壓線集), inthe code VHv.1738/1-5. The paper presents: *Dai Hoc Do Thuyet*'s text and structure; the model of "*do thuyet*", and Nhu Ba Sy's *Dai hoc* interpretation way; some explanations on *Dai hoc* theoryin the text by Nhu Ba Sy. From the gathered issues, the paper firstly shows some considerations and evaluations on *Dai Hoc Do Thuyet* in existing Vietnamse Confucian classic. The study of *Dai Hoc Do Thuyet* is a contribution in researching Confucian classic history in Vietnam.

Keywords: Dai hoc (大學), Dai hoc do thuyet (大學圖說), Nhu Ba Sy (汝伯仕); Kinh hoc (Confucian classics study).

1. Vài nét tiểu sử Đạm Trai Nhữ Bá Sỹ và trước tác.

Nhữ Bá Sỹ 汝伯仕 (1788 – 1867), tự Nguyên Lập 元立, hiệu Đạm Trai 澹齋, quê gốc làng Hoạch Trạch (Hải Dương), sau dời đến làng Cát, xã Cát Xuyên, tổng Chương Sơn (nay là xã Hoằng Cát, huyện Hoằng Hóa, Thanh

(*)NCS. Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn Hà Nội.

Hóa). Sách *Đại Nam liệt truyện chính biên – Nhị tập* 大南列傳正編二集 ghi chép tiểu truyện của ông như sau:"Ông cao tổ (tổ 5 đời) là Hiền, làm Đô thống chế vệ Cẩm y đời Lê. Bá Sỹ năm Minh Mạng thứ 2 (1821), đỗ Hương cống, bổ làm Tri huyện Tiên Lữ, nhiều lần thăng lên Viên Ngoại lang Bộ Hình. Năm thứ 11, thự Lang trung, ra trông coi thuế đường ở Quảng Ngãi, bị việc phải cất chức, phái đi theo sang Quảng Đông ra sức báo công chuộc tội. Rồi sau khôi phục Kiểm thảo, lĩnh Huấn đạo ở huyện Yên Lạc, thăng Giáo thụ phủ Hoài Đức, gia làm Hàn lâm viện Tu soạn, vì ốm nghỉ việc. Đầu năm Tự Đức (1848), được các quan đề cử, nên thường xuống chiếu cho khởi phục, đều cáo ốm xin từ. Năm thứ 6 (1853), thăng hàm Trước tác, lĩnh Đốc học tỉnh ấy (Thanh Hóa). Được ít lâu, xin về hưu, vua cho. Gặp khi giặc ở ngoài biển không yên, nhiều lần dâng sớ bày tâu. Năm thứ 17 (1864), lại mật trần 3 chước "tiện nghi". Vua nói rằng: Người ấy mà tuổi già đáng tiếc. Chuẩn cho cùng với 2 tỉnh thần Thanh, Nghệ thương nghị việc công. Năm thứ 20 (1867), bị ốm chết, thọ 80 tuổi. Bá Sỹ ở nhà hơn 10 năm, dạy bảo học trò, khắp châu đều mến thanh giáo của ông. Sau khi mất, Vua thường dụ bảo các quan sai tiến cử người nào học hành thuần chính như Nhữ Bá Sỹ, được vua chọn biết yêu quý"[1]. Nhữ Bá Sỹ vốn là người cương trực, thẳng thắn, song cuộc đời làm quan của ông có lẽ không được xuôi thuận. Năm 1830, ông bị tội trong chuyến đi thanh tra thuế đường ở Quảng Ngãi, bị cách chức và kết án "giảo giam hậu"(xử thắt cổ nhưng giam lại xét sau). Bộ sách *Phi điểu nguyên âm* 飛鳥元音 mà ông soạn trong thời gian ở tù có nhắc tới biến cố này[2]. Ba năm sau, ông được tha nhưng phải đi hiệu lực trong phái đoàn của Lý Văn Phức sang Quảng Đông. Sách *Từ điển các nhân vật lịch sử Việt Nam* cho biết thêm: "[Nhữ Bá Sỹ] sau sung vào phái đoàn Lý Văn Phức đi công cán ở Lữ Tống (Phi Luật Tân) và Quảng Đông trong năm 1833. Trở về, ông được khai phục, bổ làm Huấn đạo huyện An Lạc, rồi quyền giữ Đốc học tỉnh Sơn Tây"[3]. (*Liệt truyện* chỉ nói là "thăng Giáo thụ phủ Hoài Đức"). Đến năm Tự Đức 6, ông được lĩnh Đốc học Thanh Hóa. Ít lâu sau, Nhữ Bá Sỹ cáo bệnh xin nghỉ, mở Nghi Am học hiệu 沂庵學校 dạy học tại quê nhà. Ông mất năm 1867, thọ 80 tuổi. Gia đình của Nhữ Bá Sỹ là một gia đình có truyền thống khoa bảng. Ông là anh của Cử nhân Nhữ Đình An, đỗ khoa Kỷ Mão, năm Gia Long thứ 18 (1819), làm quan tới chức Giáo thụ; là cha của Cử nhân Nhữ Dĩ Huyên, đỗ khoa Ất Mão, năm Tự Đức thứ 8 (1855) và Cử nhân Nhữ Tri Thuật, đỗ khoa Canh Ngọ, năm Tự Đức 23 (1870); là ông của Cử nhân Nhữ Duy Cơ (con Nhữ Dĩ Huyên), đỗ khoa Giáp Ngọ, năm Thành Thái thứ 6 (1874)[4]. Trường học Nghi Am của ông đã đào tạo nên nhiều nhà khoa bảng có tiếng của triều Nguyễn như: Bảng nhãn Phạm Thanh, đỗ khoa Tân Hợi, năm Tự Đức thứ 4 (1851), làm quan tới chức Hộ bộ Tham tri, nổi tiếng về văn học; Cử nhân Phạm Bành, em Bảng nhãn Phạm Thanh, làm quan tới chức Án sát; Thám hoa Mai Anh Tuấn, đỗ Ân khoa Quý Mão, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843)...[5]

Về sự nghiệp trước tác, Nhữ Bá Sỹ đã để lại cho hậu thế một lượng trước tác khá đồ sộ. Sách *Đại Nam liệt truyện* có kể tới các tác phẩm của ông gồm: *Đại học đồ thuyết* (1 quyển), *Thanh Hóa tỉnh chí* (2 tập), *Việt hành tạp thảo* (2 tập), *Nghi Am hàn hương* (2 tập), *Vịnh Việt sử thi tập, Đạm Trai thi văn, Đạm Trai quan nghi, Nghi Am biệt lục...*, Theo *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam*, ông còn có một tác phẩm nữa là *Dịch hệ giải thuyết*, và ông còn viết bài bình dẫn truyện *Quân trung đối* của Nguyễn Chu Kiều, năm 1843. Tuy nhiên, trong số các trước tác kể trên, một số đến nay đã thất tán. Theo *Di sản Hán Nôm Việt Nam – Thư mục đề yếu*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu giữ các trước tác của Nhữ Bá Sỹ gồm: *Phi điểu nguyên âm* 飛鳥元音, *Việt hành tạp thảo* 粵行雜草, *Việt sử tam bách vịnh* 越史三百詠, *Đạm Trai thi khóa* 澹齋詩課, *Đạm Trai thi văn tập* 澹齋詩文集, *Nghi Am sơ định học thức* 沂庵初定學式, *Đạm Trai áp tuyển tập* 澹齋壓線集.

Nhận định về cuộc đời và những cống hiến của Nhữ Bá Sỹ, tấm bia tại nhà thờ họ Nhữ ở Thanh Hóa viết rằng: "...Thầy Đạm Trai nếu tài học được trọng dụng sớm, thì sao mà có được mười mấy bộ sách để con cháu giữ làm của quý, nhiều người ngẫm đọc? Sao có được các vị họ Mai, họ Phạm kiệt xuất một thời giúp việc nước? Sao mà mãi đến nay ở xứ Thanh đất nhà vua, sĩ phu, đông đảo hết lòng hâm mộ, tôn thầy làm khuôn mẫu đời đời. Xem thế biết thầy đâu phải không gặp thời."(6)

2. *Đại học đồ thuyết*: Vấn đề văn bản và cấu trúc tác phẩm

2.1. Vấn đề văn bản

Hiện văn bản *Đại học đồ thuyết* 大學圖說 nằm trong bộ *Đạm Trai áp tuyển tập* 澹齋壓線集 đang được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm với kí hiệu: VHv.1738/1-5. Bộ văn tuyển này gồm có 5 quyển, sách *Đại học đồ thuyết* thuộc quyển 5, mang kí hiệu VHv.1738/5. Tình trạng văn bản còn khá nguyên vẹn, gồm 130 trang, trung bình mỗi trang chia thành 7 cột, mỗi cột trung bình 22 chữ. Bìa sách đề: 大學圖說幷歌括。清化澹齋汝伯仕元立著。門弟：范清（寅卿），杜春吉（伯貞）；男：以煊（光卿），知述（誠之）編輯。孫：維基（元恭），知遠（雲致）校訂。*Đại học đồ thuyết (tịnh Ca quát). Thanh Hoá Đạm Trai Nhữ Bá Sỹ Nguyên Lập trước. Môn đệ: Phạm Thanh (Di Khanh), Đỗ Xuân Cát (Bá Trinh); Nam: Dĩ Huyên (Quang Khanh), Tri Thuật (Thành Chi) biên tập; Tôn: Duy Cơ (Nguyên Cung), Tri Viễn (Vân Trí) hiệu đính.* (*Đại học đồ thuyết* (cùng *Ca quát*), do Nhữ Bá Sỹ tự Nguyên Lập, hiệu Đạm Trai, người Thanh Hoá biên soạn; Môn đệ là Phạm Thanh tự Di Khanh, Đỗ Xuân Cát tự Bá Trinh; Con trai là Dĩ Huyên tự Quang Khanh, Tri Thuật tự Thành Chi biên tập; Cháu là Duy Cơ tự Nguyên Cung, Tri Viễn tự Vân Trí hiệu đính). Văn bản tác phẩm chép tay bằng Khải thư, rõ ràng, dễ đọc. Trong văn bản có một số chữ kiêng húy triều Nguyễn nên viết bớt nét và có một số chữ viết theo lối tục thể, dị thể. Chẳng hạn, về chữ huý, văn bản kiêng huý chữ Thực 實, là tên do vua Gia Long đặt cho bà Hồ Thị Hoa, tức Tá Thiên Nhân Hoàng hậu, vợ vua Minh Mạng; chữ Thì 時, là tên vua Tự Đức khi lên ngôi theo

Nhật tự bộ nhị thập 日字部二十 (Hai mươi chữ bộ Nhật) trong Đế hệ kim sách. Các chữ viết theo lối tục thể, dị thể như Quan 関, Xứ 処, Biến 変, Phát 発, Lự 慮, Giảng 講... Văn bản có củ đậu, khuyên điểm, nên việc xử lý tương đối thuận lợi. Căn cứ vào tự dạng chữ viết trên văn bản, chúng tôi đoán định văn bản này do Viện Viễn Đông Bác Cổ sao chép lại ở thời điểm muộn.

2.2. Cấu trúc tác phẩm.

Văn bản tác phẩm *Đại học đồ thuyết* được cấu trúc bởi 3 phần gồm:

Phần 1: *Đại học đồ thuyết* 大學圖說: Đây là nội dung chính, chiếm phần lớn dung lượng cuốn sách (110/130 trang). Phần này được kết hợp bởi hai nội dung: "Đồ" (sơ đồ) và "Thuyết" (thuyết giảng nội dung *Đại học* theo sơ đồ đã vẽ). Hai nội dung này gắn kết chặt chẽ với nhau. Toàn bộ cấu trúc của *Đại học đồ thuyết* được trình bày theo sự phân chương trong sách *Đại học chương cú* của Chu Hy (1 chương Kinh và 10 chương Truyện). Phần *Đồ* có tác dụng khái quát hoá cấu trúc của sách *Đại học* từ tổng quát đến chi tiết, giúp người đọc có cái nhìn trực quan về cấu trúc và sự liên thuộc giữa các nội dung của *Đại học*. *Đại học đồ thuyết* bắt đầu từ sơ đồ *Kinh văn Tam cương lĩnh thống Bát điều mục* (Tam cương lĩnh thâu tóm Bát điều mục của Kinh văn); sơ đồ *Truyện văn tứ chương thống lục chương* (Bốn chương thâu tóm Sáu chương của Truyện văn), sau đó đi vào sơ đồ cụ thể của từng chương Kinh và Truyện. Tác phẩm có 17 sơ đồ, trung bình mỗi chương có 1 sơ đồ, (riêng chương 10 có dung lượng dài nên chia thành 4 đoạn và lập 4 sơ đồ để tiện theo dõi). Ngoài hai sơ đồ mở đầu nêu rõ đại cương của sách *Đại học* nói trên, thì số sơ đồ cụ thể cho từng mục như sau:

- *Kinh văn nhất chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Kinh văn một chương) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn thủ chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương đầu) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn nhị chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương hai) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn tam chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương ba) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn tứ chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương bốn) – 1 sơ đồ

- *Truyện văn ngũ chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương năm) - 1 sơ đồ

- *Bổ Cách tri truyện đồ thuyết* (Đồ thuyết Bổ truyện Cách vật Trí tri) - 1 sơ đồ

-*Truyện văn lục chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương sáu) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn thất chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương bảy) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn bát chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương tám) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn cửu chương đồ thuyết - cửu tiết* (Đồ thuyết Truyện văn chương chín) - 1 sơ đồ

- *Truyện văn thập chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương mười) - 4 sơ đồ.

Phần *Đồ* được trình bày một cách tương đối khoa học. Các nội dung được trình bày dưới dạng khung, sắp xếp theo chiều dọc, từ trên xuống dưới, liên kết với nhau bằng các đường gạch nối, giúp người đọc dễ dàng nhận thấy mối tương quan giữa các vấn đề. Trong mỗi khung ghi rõ tên từng tiết (thường lấy hai chữ đầu mỗi tiết để đặt tên) hoặc các "từ khoá" của tiết đó. Ngoài khung có kèm theo chú thích vắn tắt về đại ý của mỗi phần. Bên ngoài mỗi sơ đồ ghi rõ tên chương và đại ý của chương, như *Hữu thích Cách vật Trí tri chi nghĩa* (trên đây giải thích ý nghĩa của Cách vật Trí tri), *Hữu thích Thành ý chi nghĩa* (trên đây giải thích ý nghĩa của Thành ý),... Mỗi sơ đồ đều nêu rõ số tiết trong từng chương và nội dung thuyết giải của chương đó. Sau mỗi *Đồ* là phần *Thuyết*. Phần *Thuyết* có tác dụng tường giải nghĩa lý của *Đại học* theo sơ đồ đã vẽ, kết hợp với việc giải thích câu chữ để làm rõ các vấn đề về nghĩa lý, tư tưởng. Phần *Thuyết* tuy không phân đoạn, nhưngcác nội dung trong đó được trình bày tương đối rành mạch, rõ ràng. Phần *Thuyết* của mỗi chươngcó dung lượng dài ngắn khác nhau, tuỳ theo các vấn đề được đưa ra thảo luận, trình bày.

Phần 2: *Đại học ca quát* 大學歌括: Phần này chiếm dung lượng nhỏ, gồm 10 trang. Nội dung khái quát toàn bộ nội dung của sách *Đại học* bằng 94 câu thơ theo thểSong thất lục bát. Về mặt hình thức, đây là một dạng diễn ca kinh điển bằng Hán văn, và có thể coi là một bài khẩu quyết được soạn ra giúp người học thuận tiện nắm bắt được những tri thức cơ bản của *Đại học*.

Ví dụ:

Đoạn mở đầu tóm lược nội dung Kinh văn sách *Đại học:*

Nguyên văn:

斯道傳其宗獨得
大學爲入德之門
古人間架幸存
聖經賢傳格言備詳
經一章二百五字
孔子言曾子述云
在明德在新民
在止至善首陳綱三
一至善所含者二
知后能歷指用功
結言本末始終
到近道處乃窮根枝
曰格物致知誠意
正修齊以至治平
八條次序分明
六先七后工程互推

Phiên âm:

Tư đạo truyền kỳ tông độc đắc
Đại học vi nhập đức chi môn
Cổ nhân gian giá hạnh tồn
Thánh kinh Hiền truyện cách ngôn bị tường
Kinh nhất chương nhị bách ngũ tự
Khổng Tử ngôn Tăng tử thuật vân
Tại Minh đức, tại Tân dân
Tại Chỉ chí thiện thủ trần cương tam
Nhất Chí thiện sở hàm giả nhị
Tri, hậu, năng lịch chỉ dụng công
Kết ngôn bản mạt, thuỷ chung
Đáo "cận đạo" xứ nãi cùng căn chi
Viết Cách vật, Trí tri, Thành ý
Chính, Tu, Tề dĩ chí Trị, Bình
Bát điều thứ tự phân minh
Lục "tiên" thất "hậu" công trình hỗ suy...

Dịch nghĩa:

Đạo Nho truyền tông chi, riêng có [Tăng tử] sở đắc

Đại học là cửa nhập vào đạo đức
Khuôn mẫu của cổ nhân may mắn còn lại
Những cách ngôn trong Thánh kinh Hiền truyện đầy đủ, rõ ràng
Kinh gồm một chương, 205 chữ
Là lời của Khổng Tử, Tăng Tử thuật lại
Tại Minh đức, *tạiTân dân*
Tại Chỉ chí thiện, mở đầu trình bày ba cương
Một điều *Chỉ thiện* bao hàm hai điều
Tri, hậu, năng, lần lượt chỉ• ra sự dụng công
Phần kết nói về gốc ngọn, đầu cuối
Đến chỗ *cận đạo* là cùng tận gốc cành
Nói *Cách vật, Trí tri, Thành ý*
Chính tâm, Tu thân, Tề gia cho tới *Trị quốc, Bình thiên hạ*
Thứ tự của tám điều phân minh
Sáu chữ "tiên", bảy chữ "hậu", công phu hỗ suy...[7]

Phần 3: ***Phụ lục: Trí tri tại cách vật huấn Tại tự biện*** **附錄致知在格物訓在字辨** (Phụ lục: Biện luận về việc giải thích chữ "Tại" trong câu *Trí tri tại cách vật*). Phần này gồm 10 trang. Tuy là phần Phụ lục, nhưng Nhữ Bá Sỹ đã dày công tập hợp các giải thích khác nhau về ý nghĩa chữ "Tại" trong câu "Trí tri tại cách vật", xiển phát những điều mà ông cho là Chu Hy trong *Chương cú* chưa bàn rõ.

Cấu trúc văn bản *Đại học đồ thuyết* được trình bày theo bảng dưới đây:

Nội dung	Trang	Sơ đồ
***Đại học đồ thuyết* 大學圖説**	**1b-58a**	
Kinh văn Tam cương lĩnh thống bát điều mục đồ thuyết 經文三綱領統八條目圖説	1b-2b	1
Truyện tứ chương thống lục chương đồ thuyết 傳四章統六章圖説	3a-5b	1
Kinh văn nhất chương đồ thuyết (Thất tiết) 經文一章圖説（七節）	6a-9a	1
Truyện văn thủ chương đồ thuyết (Tứ tiết) 傳文首章圖説（四節）	9b-12a	1
Truyện văn nhị chương đồ thuyết (Tứ tiết) 傳文二章圖説（四節）	12b-14b	1
Truyện văn tam chương đồ thuyết (Ngũ tiết) 傳文三章圖説（五節）	15a-17b	1
Truyện văn tứ chương đồ thuyết (Nhất tiết) 傳文四章圖説（一節）	18a-20b	1
Truyện văn ngũ chương đồ thuyết (Nhị tiết) – Bổ cách trí truyện đồ thuyết 傳文五章圖説（二節）—補格致傳圖説	21a-22b	2
Truyện văn lục chương đồ thuyết (Tứ tiết)	23a-27b	1

傳文六章圖說（四節）		
Truyện văn thất chương đồ thuyết (Tam tiết) 傳文七章圖說（三節）	28a-29a	1
Truyện văn bát chương đồ thuyết (Tam tiết) 傳文八章圖說（三節）	29b-33b	1
Truyện văn cửu chương đồ thuyết (Cửu tiết) 傳文九章圖說（九節）	34a-42a	1
Truyện văn thập chương đồ thuyết (Nhị thập tam tiết phân tứ đoạn khán) 傳文十章圖說（二十三節分四段看）	42b-58a	4
Đại học ca quát 大學歌括	**58a-61a**	
Phụ lục: Trí tri tại cách vật huấn "Tại" tự biện 附錄: 致知在格物訓在字辨	**62a-65b**	

3. Mô hình "đồ thuyết" và phương pháp thông diễn *Đại học* của Nhữ Bá Sỹ.

3.1. Khái quát về mô hình "đồ thuyết".

Giải thích về "đồ thuyết", *Hán ngữ đại từ điển* viết: "Đồ thuyết là tác phẩm có phụ thêm đồ họa để giúp cho việc giải thích, thuyết minh. Như Chu Đôn Di đời Tống có Thái cực đồ thuyết. Vương Trưng đời Minh có Chư khí đồ thuyết[8]". *Từ nguyên* viết: "Đồ thuyết là thư tịch mà ngoài văn tự ra còn dùng đồ họa để thuyết minh[9]".Việc sử dụng mô hình "đồ thuyết" trong việc trước thuật xưa khá phổ biến. Bởi tính hữu ích của nó, ngoài việc minh họa, thể hiện một cách rõ ràng, mạch lạc nội dung, ý nghĩa của tác phẩm, "đồ thuyết"còn giúp cho độc giả dễ xem, dễ lĩnh hội và tạo sức cuốn hút. Trong một tác phẩm "đồ thuyết" thì cả hai phần "văn tự" và "đồ thuyết" cùng gắn kết chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau. Thuật ngữ "đồ họa" mà *Hán ngữ đại từ điển* và *Từ nguyên* nói đến ở trên, theo chúng tôi có thể hiểu theo hai nghĩa: *Sơ đồ* và *hình vẽ*. Vì qua thực tế các tác phẩm còn lại đến nay có sử dụng mô hình "đồ thuyết" như *Thái cực đồ thuyết* 太極圖說, *Chư khí đồ thuyết* 諸器圖說, *Đế giám đồ thuyết* 帝鑒圖說... thì chúng có cả hai loại sơ đồ và hình vẽ. Có tác phẩm sử dụng sơ đồ, có tác phẩm dùng hình vẽ để thuyết minh, giảng giải. Tuy nhiên, không phải cứ tác phẩm mang tên "đồ thuyết" mới thuộc dạng này, nhiều tác phẩm khác dù không mang tên "đồ thuyết" nhưng trong nội dung vẫn kèm theo sơ đồ/hình vẽ minh họa.

Việc sử dụng mô hình "đồ thuyết" vào việc chú giải, luận giải sách *Đại học* tại Việt Nam, theo khảo sát của chúng tôi với những thư tịch hiện tồn trong phạm vi có thể tiếp cận, ngoài sách *Đại học đồ thuyết* của Nhữ Bá Sỹ ra, hiện không còn tác phẩm nào khác[10]. Tuy nhiên, vấn đề này tại Trung Quốc đã có tiền lệ. Bộ *Độc Tứ thư tùng thuyết* 讀四書叢說 của Hứa Khiêm 許謙 đời Nguyên là một minh chứng. *Độc Tứ thư tùng thuyết* gồm 4 quyển, tác phẩm ra đời với mục đích cụ thể hóa và xiển phát tư tưởng của Chu Hy trong *Tứ thư chương cú tập*

chú 四書章句集注. *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* 四庫全書總目提要 viết: 讀四書叢說四卷，元許謙撰。謙有詩集傳名物鈔已著錄。案元史謙本傳：謙讀四書章句集注有叢說二十卷。謂學者曰：學以聖人爲準的，然必得聖人之心而後可學聖人之事。聖賢之心具在四書，而四書之義備於朱子。顧辭約意廣，讀者安可易心求之乎? "*Độc Tứ thư tùng thuyết* - 4 quyển, Hứa Khiêm đời Nguyên soạn. Khiêm từng soạn *Thi tập truyện danh vật sao.* Xét trong *Nguyên sử,* phần bản truyện của Khiêm viết: Khiêm đọc *Tứ thư chương cú tập chú* có làm bộ *Tùng thuyết* - 20 quyển. [Khiêm] nói với học giả rằng: Học lấy Thánh nhân làm chuẩn đích. Vậy ắt phải đắc được tâm của Thánh nhân rồi sau mới học được việc của Thánh nhân. Tâm của Thánh hiền đủ trong *Tứ thư,* mà nghĩa của *Tứ thư* đủ nơi Chu Tử. Xem từ ước ý rộng, độc giả há thể thay lòng mà cầu tìm chăng?". *Độc Tứ thư tùng thuyết* gồm Quyển 1: *Độc Đại học tùng thuyết* 讀大學叢說; Quyển 2: *Độc Trung dung tùng thuyết* 讀中庸叢說; Quyển 3-4: *Độc Mạnh Tử tùng thuyết* 讀孟子叢說. Theo *Đề yếu,* quyển *Trung dung* đã mất một nửa, còn quyển *Luận ngữ* đã mất toàn bộ. Bộ sách hiện còn là tản khuyết, chỉ còn được 5,6 phần của nguyên thư. *Đề yếu* cũng cho rằng, nguyên mục sách vốn gồm 20 quyển, nhưng có lẽ đời sau đã gộp chúng lại. Trong *Độc Tứ thư tùng thuyết,* Hứa Khiêm đã sử dụng dạng thức sơ đồ để trình bày. *Đề yếu* khen rằng: 書中發揮義理，皆言簡意該.或有難曉則爲圖以明之，務使無所疑滞. "Trong sách phát huy nghĩa lý, đều là lời giản ý đủ. Hoặc có chỗ khó hiểu thì làm sơ đồ để được sáng rõ, cốt khiến cho không bị nghi ngờ, ngưng trệ". Đặc biệt, trong quyển 1 - *Độc Đại học tùng thuyết,* trên nền tảng học thuyết của Chu Tử, Hứa Khiêm đã làm các sơ đồ như: *Phục tính đồ* 復性圖, *Tam cương lĩnh Bát điều mục đồ* 三綱領八條目圖, *Chỉ ư chí thiện đồ* 止於至善圖, *Bản mạt đồ* 本末圖, để giải luận các vấn đề liên quan đến nội dung tư tưởng của *Đại học,* đồng thời trích xuất sơ đồ học hiệu của họ Trần, họ Hạng như *Trần thị Chu học đồ* 陳氏周學圖, Hạng thị Chu học đồ 項氏周學圖 để nói về quy chế học hiệu thời cổ. Qua việc so sánh *Độc Đại học tùng thuyết* của Hứa Khiêm và *Đại học đồ thuyết* của Nhữ Bá Sỹ, chúng tôi nhận thấy nhiều khả năng Nhữ Bá Sỹ đã chịu ảnh hưởng từ *Độc đại học tùng thuyết* khi biên soạn *Đại học đồ thuyết* cả về cấu trúc lẫn động cơ, mục đích biên soạn. Cả hai tác phẩm này cùng sử dụng mô hình "đồ thuyết" để luận giải *Đại học,* qua đó nhằm xiển minh tư tưởng của Chu Hy. Điểm khác là Nhữ Bá Sỹ đã dụng công hơn khi biên soạn sơ đồ cho toàn bộ phần Kinh Truyện theo cách phân chia của Chu Hy trong *Đại học chương cú,* rồi từ đó bàn về nghĩa lý Kinh học. Ngoài ra, trong quá trình khảo cứu, chúng tôi còn thấy trong lịch sử Kinh học Trung Quốc, ngoài *Độc Đại học tùng thuyết* của Hứa Khiêm, còn có sách *Đại học tri bản đồ thuyết* 大學知本圖說 - 1 quyển của Mao Kỳ Linh 毛奇齡 đời Thanh, cũng sử dụng mô hình "đồ thuyết" để luận giải *Đại học.* Do điều kiện tư liệu, chúng tôi chưa tiếp cận được cuốn sách này. Tuy

nhiên, theo các tác giả của bộ *Kinh học từ điển* 經學辭典 (Hoàng Khai Quốc chủ biên), thì sách này *"căn cứ theo Cổ bản Đại học để lập thuyết"*, nên có lẽ không có ảnh hưởng tới việc biên soạn *Đại học đồ thuyết* của Nhữ Bá Sỹ.

3.2. Phương pháp thông diễn Đại học của Nhữ Bá Sỹ

Có thể thấy trong lịch sử Kinh học Việt Nam, các thao tác thường được nhà Nho Việt Nam sử dụng để tiếp cận, giải thích sách *Đại học* nói riêng và kinh điển Nho gia nói chung là chú giải, tiết yếu, toát yếu, tiết lược, diễn nghĩa... Họ ít khi sử dụng mô hình "đồ thuyết" trong các hoạt động Kinh học (trừ trường hợp *Kinh Dịch*, hay một vài tác phẩm Lễ học). Thêm nữa, trong hệ thống kinh điển Nho gia hiện còn, những tác phẩm Kinh học luận giải sách *Đại học* không nhiều. Vì vậy, *Đại học đồ thuyết* là với tư cách là một tác phẩm Kinh học luận giải *Đại học* được trình bày dưới một hình thức khá mới mẻ, đáng được coi là một sản phẩm đặc biệt của Kinh học Việt Nam thế kỷ XIX.

Trong *Đại học đồ thuyết*, việc sử dụng mô hình "đồ thuyết" vừa là một hình thức trình bày, nhưng đồng thời cũng vừa là một phương pháp được Nhữ Bá Sỹ áp dụng trong việc thông diễn sách *Đại học*. Nó thể hiện cách thức tiếp cận, xử lý kinh điển riêng của Nhữ Bá Sỹ nhằm phục vụ đối tượng là bậc "sơ học", tức "người mới học" (chỉ người mới học *Đại* học), như ông đã nói trong phần *Truyện văn thủ chương đồ thuyết*. Với đối tượng là "người mới học", việc áp dụng mô hình "đồ thuyết" có thể coi là một phương pháp phát huy nhiều tác dụng giúp "người mới học" dễ dàng hơn khi tiếp nhận *Đại học chương cú* của Chu Hy. Phần *Đồ* giúp tác giả có thể thâu tóm trọn vẹn ý nghĩa muốn trình bày mà đôi khi ngôn từ không thể diễn đạt tận ý, làm sáng rõ những chỗ khó hiểu. Đồng thời, phần *Đồ* còn giúp người học nắm bắt được kết cấu chung của toàn sách, cũng như kết cấu của các chương tiết. Còn phần *Thuyết* có tác dụng giải thích, bàn luận giúp người học hiểu rõ hơn cả về phương diện văn mạch, hệ thống cấu trúc lẫn phương diện nghĩa lý câu từ, qua đó có thể lĩnh hội được nội dung tư tưởng của sách.

Trong *Đại học chương cú tập chú* 大學章句集注, Chu Hy chia sách *Đại học* thành hai phần: *Kinh* và *Truyện*. Phần *Kinh* gồm 1 chương, phần *Truyện* gồm 10 chương, giải thích cho Kinh. Theo đó, hai phần *Kinh* và *Truyện* liên thuộc với nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất theo mối quan hệ giữa *Tam cương lĩnh* và *Bát điều mục*. Trong *Đại học đồ thuyết*, Nhữ Bá Sỹ đã tuyệt đối tuân thủ trật tự cấu trúc này, đồng thời kết hợp tham khảo một số thuyết giải khác của các Tiên Nho như Phạm Thiều Khê, Hứa Đông Dương, Ngô Quý Tử, Nhiêu Song Phong, Hồ Vân Phong, Ngô Lâm Xuyên, Lư Ngọc Khê[11] để soạn ra phần *Đồ thuyết* luận giải nghĩa lý *Đại học* trên cơ sở phê phán và chọn lọc. *Đại học đồ thuyết* được triển khai trên nền tảng tư tưởng của Chu Hy. Ở một số chỗ Nhữ Bá Sỹ đã chỉ ra những điểm mà *Chương cú* chưa bàn đến hoặc chưa bàn rõ. Từ đó, tác giả chủ động đưa ra kiến giải cá nhân nhằm làm rõ và xiển phát tư tưởng của Chu Hy, đính chính những chỗ mà ông

cho là bị người đời sau hiểu sai. Nhìn chung, tư tưởng và những luận giải của Nhữ Bá Sỹ trong *Đại học đồ thuyết* không vượt ra ngoài phạm vi tư tưởng của Chu Hy. Song trong đó cũng có khá nhiều kiến giải tinh tế, độc đáo từ sự thể nghiệm kinh điển lâu năm của Nhữ Bá Sỹ. *Đại học đồ thuyết* có thể coi là một "giáo trình" hữu ích bổ trợ cho việc học tập *Đại học chương cú* của Chu Hy tại trường học của Nhữ Bá Sỹ trong bối cảnh khoa cử truyền thống còn thịnh trị.

Khác với các cách chú giải, bình giảng *Đại học* truyền thống ở Việt Nam là bám sátvăn tự, câu cú, điểm mới trong cách làm của Nhữ Bá Sỹ là trước hết lập ra các sơ đồ cho từng chương Kinh, Truyện, mô tả cấu trúc hữu cơ của sách *Đại học*; làm rõ mạch lạc, thống hệ của toàn sách, cho đến từng chương, từng tiết, từng câu, thậm chí là từng chữ và mối liên thuộc giữa từng cấp độ. Từ đó, ông tiến tới giảng giải, trình bày nội dung nghĩa lý của *Đại học*. Trong phần *Thuyết*, Nhữ Bá Sỹ luôn lưu ý người đọc về cấu trúc của từng chương, tiết, câu chữ, bởi những vấn đề tư tưởng nghĩa lý được thể hiện qua sự gắn kết giữa chúng. Đồng thời, ông nêu rõ tôn chitừng chương, đại ý từng tiết, giải thích trật tự cấu trúc cũng như cách thức lập luận, đặt vấn đề của chúng, nhấn mạnh tới các từ khoá, những văn tự thường được lặp lại, hướng dẫn người đọc cách thức đọc từngchương cụ thể (như chương 9, văn thế nên chia thành 4 tầng để xem; chương 10 cũng nên chia thành 4 đoạn để xem). Không dừng lại đó, hoạt động thông diễn của Nhữ Bá Sỹ còn tiến thêm một bước khi ông đi vào giải thích câu, chữ hàm chứa những vấn đề tư tưởng cốt yếu của *Đại học* như *minh đức, chỉ chí thiện, thuỷ chung, bản mạt, cách vật trí tri, thận độc, vô tự khi, tự khiểm, hiếu đễ từ sở dĩ sự sử, quân tử bất xuất gia nhi thành giáo ư quốc*...,cho đến việc lý giải ý nghĩa của việc dẫn dụng *Kinh Thi, Kinh Thư* trong sách *Đại học*. Ở phương diện này, Nhữ Bá Sỹ đã có những kiến giải khá độc đáo. Có thể thấy, phương pháp thông diễn sách *Đại học* của Nhữ Bá Sỹ là sự kết hợp giữa hai phương diện: **Sử dụng mô hình "đồ thuyết"** và **giải thích tự cú**. Đây chính là điểm sáng tạo, cách tân trong phương pháp sư phạm của tác giả, điều mà các nhà Nho Việt Nam trước đó ít đề cập tới. Ưu điểm của phương pháp này là có thể giúp người học xác lập một hệ thống tri thức Kinh học mang tính cơ sở tương đối bao quát về *Đại học*.

4. Một số luận giải về *Đại học* của Nhữ Bá Sỹ trong *Đại học đồ thuyết*

4. 1. Luận giải về phương diện cấu trúc

Nội dung luận giải này tập trung ở hai phần đầu là *Kinh văn Tam cương lĩnh thống Bát điều mục đồ thuyết* (Đồ thuyết Tam cương lĩnh thâu tóm Bát điều mục của Kinh văn) và *Truyện văn tứ chương thống lục chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Bốn chương thâu tóm Sáu chương của Truyện văn). Thực chất trong hai phần này, Nhữ Bá Sỹ tập trung lý giải về cách phân chia *Đại học* theo *Chương cú* của Chu Hy. Trong *Kinh văn Tam cương lĩnh thống Bát điều mục đồ thuyết*, Nhữ Bá Sỹ trình bày khái lược về nguồn gốc và quá trình truyền bản của sách *Đại học*. Đồng thời ông khẳng định, Chu Hy là người có công làm cho

cương mục của sách *Đại học* được rõ ràng, thông suốt: 至朱子章句則分别經文傳文，斷以經言明新止爲三綱領；格致誠正修齊治平爲八條目。且因程子所定，更考經文，别爲次序。然後綱張目舉，脈絡貫通。今觀句解有曰：明德、新民皆當止於至善之地而不遷。章解有曰：修身以上，明明德之事；齊家以下，新民之事。可見經文之綱領條目合提分屬，次序井然。明德是統格致誠正修；新民是統齊治平；而止至善則兼統之也。“Đến Chương cú của Chu Tử, thì chia ra thành *Kinh Văn* và *Truyện văn*, phân tách lời Kinh, lấy Minh, Tân, Chỉ (Minh đức, Tân dân, Chỉ chí thiện) làm Tam cương lĩnh; Cách, Trí, Thành, Chính, Tu, Tề, Trị, Bình (Cách vật, Trí tri, Thành ý, Chính tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ) làm Bát điều mục. Lại noi theo sự san định của Trình Tử, khảo xét thêm Kinh văn, chia ra thứ tự. Rồi sau đó cương mục rõ ràng, mạch lạc thông suốt. Nay thấy phần Cú giải (giải thích câu) nói rằng: “Minh đức, tân dân đều nên dừng ở chỗ chí thiện mà không thay đổi; phần chương giải (giải thích chương) nói rằng: “Từ tu thân trở lên là việc của minh minh đức, từ tề gia trở xuống là việc của tân dân”. Có thể thấy cương lĩnh và điều mục của Kinh văn thống hợp, phân tách, thứ tự rành mạch. Minh đức thâu tóm Cách, Trí, Thành, Chính, Tu; Tân dân thâu tóm Tề, Trị, Bình; mà Chỉ chí thiện thì thâu tóm toàn bộ vậy”. Ở đây, Nhữ Bá Sỹ đã nêu lên đại cương của đạo Đại học và mối quan hệ chi phối giữa Tam cương – Bát mục theo quan điểm của Chu Hy. Đoạn văn trên như một tuyên ngôn công nhận tính chính thống của *Đại học chương cú* và báo hiệu đường hướng triển khai nội dung *Đại học đồ thuyết* ở sau sẽ được thực hiện trên cơ sở đó.

Chu Hy chia *Đại học* thành 1 chương Kinh và 10 chương truyện. Phần *Kinh văn* nêu lên Tam cương Bát điều. Phần *Truyện văn* để giải thích cho *Kinh văn*, lẽ ra cũng phải dựa theo trật tự đó, nhưng phần Truyện văn trong *Chương cú* lại “thêm ba thành bốn, ước tám thành sáu[12]”, cấu tạo thành 10 chương Truyện. Nguyên nhân vì sao? Nhữ Bá Sỹ cho cách phân chia này là “sự chân truyền đã định từ trước”. Ông căn cứ vào *Đại học hoặc vấn*, kết hợp kiến giải của mình để giải thích tương đối chi tiết về vấn đề này trong *Truyện văn tứ chương thống lục chương đồ thuyết*: “Xem *Hoặc vấn* có nói: 或問所謂：以經統傳，以傳附經，其次序可知;與終篇總論有云：前四章統論綱領旨趣,後六章細論條目工夫。可見所分之章以四統六者，皆本於傳者指意爲之也。“Lấy kinh thống lĩnh truyện, lấy truyện phụ vào kinh”, thì thứ tự của nó có thể biết được. Và thiên cuối nói rằng: “Bốn chương trước tổng luận về tông chỉ (đại ý) cương lĩnh, sáu chương sau bàn kỹ về công phu điều mục”. Có thể thấy các chương được chia ra, lấy bốn chương thống lĩnh sáu chương, đều là gốc ở ý đồ của người làm Truyện làm ra như vậy”.

Vậy tại sao *Truyện văn* có thêm một chương giải thích Bản mạt? Nhữ Bá Sỹ bàn: 蓋本末繼釋於明新止之後，乃是回顧統論之綱，而伸其未盡之旨，以開下文細論之端。此全篇文勢大血脈貫通，處不成章不達也。豈徒以發本末文義已哉。“Đại khái “bản mạt” (gốc ngọn) nối tiếp giải thích ở sau Minh đức, Tân dân, chỉ chí thiện, chính là quay lại thống luận về cương lĩnh, mà làm rõ tông chỉ

chưa được tận hết, mở mối bàn luận kỹ càng cho đoạn văn phía sau. Toàn thiên văn đó thể thế lớn lao, huyết mạch xuyên suốt, không thành chương thì không thông suốt. Há để phát huy văn nghĩa "bản mạt" mà thôi đâu."Vậy thì tại sao *Truyện văn* giải thích *Bản mạt* lại không giải thích *Thuỷ chung*? Nhữ Bá Sỹ bàn tiếp: 竊謂傳者釋了本末而終始已該。看其章特舉聽訟一端，卻於民志曰大畏，則明新之終,能得所止矣。以知本結之，則明新之始已知所止矣。夫止至善原包明新。即見於人事終始於本末一理也。文之過脈處，舉此見彼足矣。何用贅焉? "Trộm nghĩ rằng: Truyện giải thích xong về "bản mạt" (gốc ngọn), mà sự "thủy chung" (đầu cuối) đã đầy đủ. Coi chương riêng đưa ra việc nghe kiện, đối với lòng dân, thì nói "rất sợ hãi". Ngay ở lòng dân thì nói: Sợ phục một cách thật lòng. Vậy sự kết thúc của Minh đức Tân dân, có thể đạt được chỗ dừng vậy. Dùng chữ "tri bản" (biết gốc) để kết lại, thì sự bắt đầu của Minh đức Tân dân, đã biết chỗ dừng lại vậy. "Chỉ chí thiện" (dừng lại ở chỗ cực thiện) vốn bao gồm minh đức, tân dân, tức thấy được ở nhân sự đầu cuối với gốc ngọn đều là một lý. Chỗ quá mạch văn, nêu điều này thấy điều kia, thực đã đầy đủ. Cần gì phải chắp nối?"

Còn với *Bát điều mục*, tại sao *Truyện văn* gộp *Cách vật Trí tri* làm một mà chương giải thích *Thành ý* lại để riêng? Tại sao năm điều mục Chính tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ, lại lần lượt nối nhau thành bốn chương, một đơn một hợp? Đối với vấn đề này, Nhữ Bá Sỹ đã dựa trên lập luận về Tri - Hành để giải thích: 八條惟格致兩件屬知工夫自別，所以合爲以傳，而不下聯。正修以下屬行。行要工夫接續，所以其傳兩相聯，而互相串。誠意則界知行之交，居自修之首，上接格致以貫下至治平，特爲條目之樞紐，傳所以單。此乃以明大學先後用工，原有知行兩端，而明誠尤當務之急。"Trong tám điều mục duy có hai điều Cách vật, Trí tri thuộc về công phu của Tri, tự biệt riêng, bởi vậy hợp làm một truyện, mà không liền nối với dưới; từ Chính tâm, Tu thân trở xuống thuộc về Hành. Công phu của Hành cần phải được tiếp tục. Bởi vậy phần truyện của hai điều này nối liền và xuyên suốt nhau. Thành ý là ranh giới giao tiếp giữa Tri và Hành, đứng đầu sự tự tu, phía trên tiếp nối với Cách vật, Trí tri, rồi quán thông với bên dưới đến Trị quốc, Bình thiên hạ, riêng làm then chốt cho điều mục. Vì vậy phần truyện đứng riêng. Đó là làm sáng tỏ sự dụng công trước sau của Đại học, vốn có hai mối Tri - Hành, mà làm rõ sự Thành ý càng phải gấp vụ vào trước". Và cuối cùng, Nhữ Bá Sỹ kết luận, sự phân chia *Truyện văn* thành 10 chương, lấy 4 chương để thâu tóm 6 chương là nhằm "phát huy đầy đủ tôn chỉ của *Kinh văn*".

4.2. Luận giải về phương diện nghĩa lý tư tưởng

Do giới hạn của bài viết, trong mục này, chúng tôi chỉ trích dẫn một vài ví dụ tiêu biểu cho việc luận giải nghĩa lý tư tưởng của Nhữ Bá Sỹ trong *Đại học đồ thuyết* qua một số vấn đề: *Minh minh đức, Chỉ ư chí thiện* và *Thành ý*. Việc trích dẫn ít ỏi này chưa đủ để cung cấp một cái nhìn toàn diện về nội dung luận giải đạo Đại học trong *Đại học đồ thuyết*, cũng như phân tích làm rõ tư tưởng Kinh học của Nhữ Bá Sỹ, song cũng hy vọng phần

nào có thể giúp độc giả "nếm một miếng mà biết được mùi vị của toàn vạc".

+) Luận giải về *Minh minh đức*

Trong *Truyện văn thủ chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương đầu), Nhữ Bá Sỹ đã tiếp thu quan điểm của Tống Nho đối với *Minh đức* (đức sáng), coi đó là cái bản thể mà con người sẵn có. Ta nên nhận biết nó là chân thực mà làm sáng tỏ nó, dứt bỏ sự che lấp của ngoại vật, trừ khử sự câu thúc của khí bẩm, khiến nó trở lại với cái sáng bản nhiên ban đầu. Sau đó, ông noi theo thứ tự các tiết của Chương truyện thứ nhất để giải thích vềcông phu để *Minh minh đức* (làm sáng đức sáng). Ông nói: 故首引康誥，先以克字發上明字。克猶克舉克堪之克。謂明之之功，必力能勝之乃明也。

次以命字發明德之明字。謂此明原得於天，賦予便是命令。欲明之者，當眞知其明爲良貴而奉承之，以全其明之愛也。

次以峻字發明德之德字。謂此德原從明命得來，本是峻大。欲明之者，當眞知其德非小成而存養之，以克其峻之量也。且明之而曰克，必止於至善乃克也。顧諟明命，是於明明德之至善知所止也。克明峻德，是於明明德之至善得所止也。"Cho nên ở đầu chương dẫn thiên Khang Cáo, trước hết lấy chữ "khắc" khởi phát trên chữ "minh". "Khắc" cũng như "khắc cử" (có thể đưa lên), "khắc kham" (có thể chịu được). Nói rằng, công phu làm sáng, ắt sức lực có thể thắng được nên sáng tỏ.

Thứ tới, lấy chữ "mệnh" để phát huy chữ "minh" của "minh đức". Nói rằng, sự sáng đó vốn gốc ở trời, phú bẩm cho ấy là mệnh lệnh. Muốn làm sáng tỏ, nên biết rõ sự sáng đó là tốt lành, quý giá, mà tôn phụng, noi theo nó, để toàn vẹn được sự bẩm thụ từ mệnh.

Tiếp nữa, lấy chữ "tuấn" để phát huy chữ "đức" trong "minh đức". Nói rằng, đức này vốn từ mệnh sáng mà được, vốn là to lớn. Muốn làm sáng nó, thì nên biết rõ cái đức đó không phải thành tựu bé nhỏ, mà phải gìn giữ, nuôi dưỡng nó, để khuếch sung cái lượng của sự to lớn. Vả lại, làm sáng mà nói là "khắc", ắt dừng lại ở chỗ chí thiện là "khắc" vậy. "Cố thị thiên chi minh mệnh" (Xem xét đến mệnh sáng của trời), ấy là biết được chỗ dừng trong sự chí thiện của Minh minh đức. Có thể "làm sáng được đức lớn", ấy là đạt được chỗ dừng trong sự chí thiện của minh minh đức.

Như vậy, với việc *Minh minh đức*, theo Nhữ Bá Sỹ, chữ "Khắc" trong tiết đầu dẫn thiên *Khang cáo* nhằm phát huy chữ "Minh" thứ nhất trong Minh minh đức; chữ "Mệnh" trong tiết thứ 2 dẫn thiên *Thái Giáp* nhằm phát huy chữ "Minh" của Minh đức; chữ "Tuấn" trong tiết thứ 3 dẫn thiên *Đế điển* nhằm phát huy chữ "Đức" của Minh đức. Ông cho rằng: 三書文義雖殊，皆一歸於自明己德焉。"Văn nghĩa của ba sách(13) tuy khác biệt, nhưng đều trở về với việc tự làm sáng đức của mình". Trình tự công phu *Minh minh đức* được ông phác hoạ như sau: 竊謂：明明德是根自明以自新。於天下是由自新以新民。。。明德已明，以及於天下，而在人之明德皆明。"Thiết nghĩ rằng: "Làm sáng cái đức sáng" là gốc ở tự mình làm sáng, tự mình làm mới; ở trong thiên hạ thì từ tự mình làm mới rồi đến làm mới cho dân...

Đức sáng đã được sáng, cho tới khắp cả thiên hạ, đức sáng của mọi người đều được sáng". (*Kinh văn nhất chương đồ thuyết*). Và cuối cùng, ông kết lại, mục đích rốt ráo việc tự làm sáng đức của mình là cần phải đạt đến chỗ chí thiện.

+) Luận giải về *Chỉ ư chí thiện*

Phần luận giải về Chỉ ư chí thiện thuộc *Truyện văn tam chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương ba). Ở phần này, Nhữ Bá Sỹ tập trung thuyết minh về ý nghĩa của chữ "Chỉ" (dừng lại) thể hiện qua 5 lần trích dẫn *Kinh Thi*[14]. Trong đó, ông đặc biệt chú trọng đến tiết 4 và tiết 5, bởi hai tiết này dẫn *Kinh Thi* để nói về "chỗ chí thiện" của Minh minh đức và Tân dân. Ông viết: "Đối với thơ Kỳ Úc thì nói: 其於淇澳詩則曰：引詩而釋之，以明明明德者之止於至善。烈文詩則曰：此言前王所以新民者止於至善。蓋明新之至善，須從功效極處看出。觀君子之恂慄威儀而終不可諠。前王之親賢樂利而沒世不忘。是明新能令人思慕之久，可見其止於至善之極處也。"Dẫn Kinh Thi mà giải thích để nói rõ, điều minh minh đức dừng lại ở chỗ chí thiện. Đối với thơ Liệt Văn thì nói: "Nói các bậc Thánh vương đời trước có thể làm cho dân đổi mới, dừng lại ở chỗ chí thiện". Đại khái chỗ "chí thiện" của "minh đức, tân dân" phải nhìn ra từ chỗ cùng cực của công hiệu. Xem xét khí tượng đáng sợ, oai nghiêm của người quân tử, mà trọn đời không thể quên. Các bậc Thánh vương đời trước quý trọng người hiền, thân với người thân, vui với điều vui, hưởng các lợi ích, mà hết đời cũng không quên được. Đó là sự minh đức, tân dân, có thể khiến cho người ta thương yêu, mến mộ lâu dài. Có thể thấy dừng lại ở chỗ cùng cực của điều thiện". Ông lưu ý độc giả rằng, việc minh đức, tân dân đạt được chỗ dừng chí thiện là "công phu tột cùng" của đạo Đại học, độc giả không thể không biết đến để tự mình sở đắc.

+) Luận giải về *Thành ý*

Phần luận giải về Thành ý thuộc *Truyện văn lục chương đồ thuyết* (Đồ thuyết Truyện văn chương sáu). Ở phần này, Nhữ Bá Sỹ luận giải về Thành ý thông qua mối tương quan giữa các vấn đề: *Thận độc* 慎獨 (thận trọng chỗ riêng mình biết), *Vô tự khi* 無自欺 (không tự lừa dối mình), *Tự khiểm* 自慊 (tự vui sướng, thoả mãn), "Thành hình" 誠形 (có ở bên trong tất thể hiện ra bên ngoài), "Phú nhuận ốc, đức nhuận thân" 富潤屋，德潤身(giàu có tô điểm nhà cửa, đức hạnh tô điểm bản thân), *Tâm quảng thể bàn* 心廣體胖(cái tâm khoan hoà rộng rãi, thân thể an nhiên thư thái). Nhữ Bá Sỹ chỉ rõ: 此章則是發誠與不誠之理，以明君子之所以必誠，熟玩全章語氣自見。章句但循本文詮解，雖曰不盡釋，而於肯綮處亦已遊於其間。"Thành ý" (làm cho ý thành thực" là công phu thiết yếu, còn "ý thành" (ý được thành thực) là công hiệu quan trọng. Ông nói rằng: "Chương này phát huy cái lý của thành và không thành, làm sáng tỏ điều người quân tử tất phải thành thực. Nghiền ngẫm kĩ càng toàn chương thấy thấy ngữ khí tự thể hiện ra. Chương cú chỉ noi theo bản văn để giải thích nghĩa lý, tuy nói là không giải thích hết, song ở chỗ then chốt cũng đã rong chơi ở đó rồi". Khi luận giải về Thành ý, Nhữ Bá Sỹ đã tham khảo các thuyết của Nhiêu Song Phong, Hứa Đông Dương và Sái Hư Trai, "nghiền ngẫm" truyện văn và thuyết về Thiện ác trong *Ngữ loại* cùng ý đồ chia tiết của *Chương cú* để đưa ra kiến giải riêng.

5. Lời kết

Nhìn chung, các vấn đề nghĩa lý tư tưởng của sách *Đại học* đã được Nhữ Bá Sỹ đề cập và luận giải một cách tương đối đầy đủ, tường minhtrong *Đại học đồ thuyết*. Tinh thần luận giải được đặt trên nền tảng của sự tôn sùng tư tưởng Chu Hy, lấy đó làm kim chỉ nam, nên tacó thể thấy động cơ và mục đích luận giải của Nhữ Bá Sỹ là nhằm bảo vệ và xiển minh học thuyết của Chu Tử về đạo Đại học. Ông muốn qua cuốn sách này, người học không những tiếp thu được những tri thức của *Đại học*, mà xa hơn, dụng ý của ông còn muốn họ có thể nắm bắt được công phu và trình tự dụng công của đạo Đại học để có thể ứng dụng vào thực tế. Tinh thần *tri hành hợp nhất* luôn luôn thể hiện trong những luận giải của Nhữ Bá Sỹ. Đối với những chỗ mà Nhữ Bá Sỹ cho là *Chương cú* chưa giải thích rõ, ông đã dày công tham bác thêm quan điểm của các Tiên Nho khác để bổ cứu. Ông thẳng thắn khen ngợi những thuyết giải mà ông cho là có sự đóng góp trong việc khởi phát nghĩa lý uẩn áo, tinh vi của truyện nghĩa, bổ khuyết cho *Chương cú*; phê bình những thuyết giải nông cạn, rối rắm hoặc phản bác lại *Chương cú*. Đồng thời, ông đề xuất những kiến giải riêng, phụ vào sau để tiện tham khảo. Song, ông khiêm tốn khẳng định rằng: *Đồ thuyết* này"chuyên vì người mới học, nên đều dựa theo thuyết cũ để làm thành, thuyết mới chưa dám thêm lẫn vào".Tuy là những kiến giải riêng, nhưng phần lớn tư tưởng trong đó không vượt ra ngoài học thuyết của Chu Hy. Đây là mặt hạn chế của cuốn sách và cũng là yếu tố thể hiện tính chất "giáo trình" của nó. Dù vậy, những gì mà nội dung cuốn sách trình bày, đã cho ta thấy vốn tri thức quảng bác và sự thể nghiệm sâu sắc về Nho học nói chung và Kinh học nói riêng của một nhà Nho truyền thống như Nhữ Bá Sỹ. Có thể nói, *Đại học đồ thuyết* đã góp thêm một tiếng nói về phương diện Kinh học của nhà nho Việt Nam, thể hiện nét đặc trưng trong việc tiếp nhận tư tưởng Chu Hy tại Việt Nam trong thế kỷ XIX. Trong *Liệt truyện*, khi Nhữ Bá Sỹ mất, vua Tự Đức thường dụ bảo các quan tiến cử những người học hành thuần chính như ông. *Đại học đồ thuyết* chính là một minh chứng thể hiện sự "thuần chính" trong sở học của Nhữ Bá Sỹ khi Nho học triều Nguyễn đang trên đà phát triển. Việc nghiên cứu *Đại học đồ thuyết* sẽ góp thêm một tiếng nói vào việc tìm hiểu lịch sử tư tưởng Nho học Việt Nam thế kỷ XIX nói chung và tư tưởng Nho học của Nhữ Bá Sỹ nói riêng./.

L.P.D

Chú thích

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện chính biên – Nhị tập* 大南正編二集, Tập 4, Nxb Thuận Hóa, 2006, Tr. 93-94.

(2) *Phi điểu nguyên âm tự* 飛鳥元音, A. 2911.

(3) Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế: *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam*, Bộ mới, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2006, Tr. 1063.

(4) Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục* 國朝鄉科錄, Nxb Lao động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2011.

(5) Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 – 1919*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006.

(6) Dẫn theo Nguyễn Tứ Tuyệt: *Phi điều nguyên âm của Nhữ Bá Sỹ - Nghiên cứu văn bản và giá trị văn chương*, Luận văn Thạc sỹ Hán Nôm, Trường ĐH KHXH&NV, ĐH Quốc gia Hà Nội, 2014.

(7) Tức *Nghịch suy công phu* và *Thuận suy công hiệu*.

(8) *Hán ngữ đại từ điển*, quyển 3, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, 1989, tr. 668.

(9) *Từ nguyên* (Tu đính bản), Thương Vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, năm 1998, tr. 581.

(10) Việc sử dụng "đồ thuyết" trong việc chú giải, luận giải tại Việt Nam cũng từng xuất hiện như trong các tác phẩm về Dịch học như *Quế Đường Dịch phu tùng thuyết* 桂堂易膚叢說, hay các tác phẩm về Lễ học như *Thọ Mai gia lễ* 壽梅家禮, *Tứ lễ lược tập* 四禮略集... Ngoài ra, "đồ thuyết" còn xuất hiện trong các tác phẩm văn chương như *Ngự chế minh văn cổ khí đồ* 御製銘文古器圖 của Minh Mạng, *Ngự đề đồ hội thi tập* 御題圖繪詩集 của vua Thiệu Trị...

(11) Trong 7 vị tiên Nho này, ngoài Phạm Thiều Khê, phần thuyết giải của 6 vị còn lại được Nhữ Bá Sỹ trích dẫn từ *Đại học chương cú đại toàn* 大學章句大全 trong *Tứ thư đại toàn* 四書大全 của nhóm Hồ Quảng đời Minh.

(12) Thêm ba thành bốn, ước tám thành sáu: "Thêm ba thành bốn", phần Truyện văn về Tam cương lĩnh chia thành 4 chương giải thích ý nghĩa của Minh minh đức, Tân dân, Chỉ ư chí thiện và thêm 1 chương giải thích ý nghĩa của Bản mạt, "Ước tám thành sáu", phần Truyện văn về Bát điều mục gộp thành 6 chương giải thích ý nghĩa của Cách vật - Trí tri (chương này là Bổ truyện của Chu Hy), Thành Ý, Chính tâm - Tu thân, Tu thân - Tề gia, Tề gia -Trị quốc, Trị quốc - Bình thiên hạ. 4 chương đầu thâu tóm 6 chương sau.

(13) Ba sách: tức Thiên *Khang cáo* thuộc phần *Chu thư*, thiên *Thái Giáp* thuộc phần *Thương thư*, thiên *Để điển* tức *Nghiêu điển*, thuộc Ngu thư. Cả ba thiên này đều thuộc sách *Thượng thư*.

(14) Tiết 1 dẫn thơ *Huyền điểu* thuộc *Thương tụng*, tiết 2 dẫn thơ *Miên man* thuộc *Tiểu nhã*, tiết 3 dẫn thơ *Văn vương* thuộc *Đại nhã*, tiết 4 dẫn thơ *Kỳ úc* thuộc *Vệ phong*, tiết 5 dẫn thơ *Liệt văn* thuộc *Chu tụng*.

Tài liệu tham khảo

A. Tư liệu Hán Nôm

1. Nhữ Bá Sỹ: *Đại học đồ thuyết*, VHv.1738/5, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

2. Chu Hy: *Đại học chương cú tập chú*, bản *Tứ khố toàn thư*.

3. [Nguyên] Hứa Khiêm: *Độc Tứ thư tùng thuyết*, bản *Tứ khố toàn thư*.

4. [Minh] Hồ Quảng: *Đại học chương cú đại toàn*, trong *Tứ thư đại toàn*, bản *Tứ khố toàn thư*.

B. Tư liệu tiếng Việt

5. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb Lao động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2011.

6. Đinh Thanh Hiếu: *Bài giảng Đại học (dùng cho sinh viên ngành Hán Nôm)*, Khoa Văn học, Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội.

7. Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 – 1919*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006.

8. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế: *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam*, Bộ mới, Nxb Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh, 2006.

9. Nguyễn Tứ Tuyệt: *Phi điều nguyên âm của Nhữ Bá Sỹ - Nghiên cứu văn bản và giá trị văn chương*, Luận văn Thạc sỹ Hán Nôm, Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội, 2014.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện chính biên – Nhị tập*, Tập 4, Nxb Thuận Hóa, 2006.

TÌM HIỂU THẦN TÍCH HUYỆN VĂN LÂM TỈNH HƯNG YÊN

VƯƠNG THỊ HƯỜNG(*)
DƯƠNG VĂN HOÀN(**)
PHẠM HƯƠNG LAN(***)

Tóm tắt: Thần tích là loại hình văn bản tồn tại phổ biến, là linh hồn của phong tục thờ cúng và tổ chức lễ hội tại các làng xã Việt Nam. Nghiên cứu thần tích góp phần giúp chúng ta hiểu rõ đời sống văn hoá tinh thần của người Việt. Văn Lâm là một huyện của tỉnh Hưng Yên – nơi mang những nét đặc trưng cơ bản của văn hóa thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ vì thế bài viết muốn giới thiệu một số vấn đề về phong tục, tín ngưỡng, đặc điểm thờ cúng qua nghiên cứu các văn bản thần tích Hán Nôm.

Từ khoá: thần tích, phong tục, thờ cúng, Văn Lâm

Abstract: Legendary records are popular, the main documents for worship and festival held in Vietnamese villages. Study legendary records is a way to understand Vietnamese people's cultural and spiritual life. Van Lam is a district in Hung Yen province, where there are typical cultural features in northern delta of Vietnam. The paper introduces some remarkable issues of customs, beliefs, and worshipful characteristics on study Sino-Nom legendary records.

Keyword: Legendary records, Customs, Worship, Van Lam

1. Khái quát về lịch sử tỉnh Hưng Yên và huyện Văn Lâm

Tỉnh Hưng Yên nằm ở tả ngạn sông Hồng, thuộc châu thổ đồng bằng Bắc Bộ. Các hiện vật được giới khảo cổ phát hiện như mộ cũi ở An Viên (huyện Tiên Lữ), mộ thuyền tại Đống Lương (huyện Kim Động)... đã chứng minh vùng đất Hưng Yên có lịch sử từ thời các vua Hùng dựng nước. Vùng đất này vốn thuộc bộ Dương Tuyền thời Hùng Vương; huyện Chu Diên thời Bắc thuộc; phủ Thái Bình thời Ngô, Đinh và Tiền Lê; Khoái Lộ và Đằng Lộ rồi Khoái Châu và Đằng Châu thời Lý; lộ Long Hưng và lộ Khoái Châu thời Trần; dưới thời thuộc Minh, Hưng Yên thuộc phủ Kiến Xương.

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm
(**) ThS.Viện Nghiên cứu Hán Nôm
(***) ThS.Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Hưng Yên thuộc Thừa tuyên Thiên Trường. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Hưng Yên thuộc xứ Sơn Nam. Đến cuối thời Lê đầu thời Nguyễn, phủ Khoái Châu thuộc trấn Sơn Nam Thượng (Hưng Yên, Thái Bình), còn phủ Tiên Hưng thuộc trấn Sơn Nam Hạ (Nam Định)[1].

Tên tỉnh Hưng Yên được xuất hiện lần đầu tiên vào năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) trong công cuộc cải cách hành chính trên cả nước của vua Minh Mệnh. Khi thành lập, tỉnh Hưng Yên gồm có hai phủ: phủ Khoái Châu (gồm các huyện Đông Yên, Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ của trấn Sơn Nam) và phủ Tiên Hưng (gồm các huyện Tiên Lữ, Thần Khê, Hưng Nhân, Duyên Hà của trấn Nam Định). Ngày 26/01/1968, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết số 504-NQ/TVQH phê chuẩn hợp nhất hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng, tỉnh lỵ đặt tại Thị xã Hải Dương. Ngày 6/11/1996 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá IX đã phê chuẩn việc tách tỉnh Hải Hưng thành hai tỉnh Hưng Yên và Hải Dương. Ngày 1/1/1997, tỉnh Hưng Yên được tái thiết lập.

Tỉnh Hưng Yên hiện nay được phân chia thành 10 đơn vị hành chính bao gồm: thành phố Hưng Yên và 9 huyện: Ân Thi , Khoái Châu, Kim Động, Mỹ Hào, Phù Cừ, Tiên Lữ, Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ.

Huyện Văn Lâm nằm ở phía bắc tỉnh Hưng Yên: phía bắc giáp huyện Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh), phía tây giáp huyện Gia Lâm (thành phố Hà Nội), phía tây nam giáp huyện Văn Giang, phía nam giáp huyện Yên Mỹ và Mỹ Hào (cùng tỉnh), phía đông giáp huyện Cẩm Giàng (tỉnh Hải Dương). Cùng nằm trong sự điều chỉnh về địa giới của tỉnh Hưng Yên, địa giới huyện Văn Lâm cũng nhiều lần bị tách ra, sát nhập với các huyện, xã xung quanh. Năm 1968 - 1996, huyện Văn Lâm thuộc tỉnh Hải Hưng. Từ 1977 huyện hợp nhất với các huyện: Mỹ Hào, Yên Mỹ thành huyện Mỹ Văn. Ngày 24/07/1999, Chính phủ ra Nghị định số 60 chia tách huyện Mỹ Văn thành 03 huyện là: Mỹ Hào, Yên Mỹ và Văn Lâm. Từ đó huyện Văn Lâm có 11 đơn vị hành chính gồm: 1 thị trấn Như Quỳnh và 10 xã: Chỉ Đạo, Đại Đồng, Đình Dù, Lạc Đạo, Lạc Hồng, Lương Tài, Minh Hải, Tân Quang, Trưng Trắc, Việt Hưng[2].

Theo điều tra xã hội học của tỉnh, vào ngày 01/09/1999- ngày mới tái lập huyện, Văn Lâm có diện tích đất tự nhiên gần 7.450 ha, diện tích đất canh tác trên 4.000 ha, dân số trên 93.000 người. Về mặt kinh tế, huyện Văn Lâm lấy sản xuất nông nghiệp làm nghề chính. Ngoài ra, huyện cũng có thêm một số ngành sản xuất truyền thống như làng nghề trồng hoa cây cảnh, làng nghề nấu rượu tại Lạc Đạo và Hành Lạc, làng nghề làm đậu phụ ở thôn Xuân Lôi, xã Đình Dù.... Hoà chung với sự phát triển của kinh tế đất nước, từ năm 1999, chính quyền và nhân dân huyện Văn Lâm không ngừng đẩy mạnh sản xuất kinh tế, phát triển nhiều ngành sản xuất mới, đặc biệt là sản xuất công nghiệp hiện đại. Đến Văn Lâm hôm nay, ngoài cánh đồng lúa bát ngát, còn có rất nhiều khu công nghiệp lớn mọc lên.

Để góp phần gìn giữ những giá trị văn hoá tinh thần của người dân Văn Lâm nói riêng và của cả nước nói chung,

trong bài viết này chúng tôi muốn giới thiệu về mảng thư tịch thần tích Hán Nôm của huyện Văn Lâm nhằm làm sáng tỏ những giá trị về mặt tinh thần mà người dân huyện Văn Lâm đã dựng xây và gìn giữ.

2. Đặc điểm văn bản thần tích huyện Văn Lâm

Văn bản thần tích huyện Văn Lâm mà chúng tôi khảo sát được thu thập từ hai nguồn chính, đó là Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Thông tin khoa học xã hội (TT KHXH).

Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tỉnh Hưng Yên hiện nay còn lưu trữ 189 bản thần tích, (trong đó cụ huyện Ân Thi có 18 bản; Phù Cừ: 11 bản; Văn Giang: 03 bản; Kim Động: 20 bản; Đông Yên: 29 bản; Văn Lâm: 47 bản; Yên Mỹ có nhiều nhất với 61 bản). Thần tích huyện Văn Lâm được đặc biệt chú ý tới bởi nhiều nhân vật được thờ có vai trò rất lớn trong lịch sử văn hóa dân tộc: như Nguyên Phi Ỷ Lan (AE. a3/8, AE. a3/9, AE. a3/14, AE. a3/17); hay hệ thống thờ Tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện) ở tổng Thái Lạc …

Các văn bản này có nhiều tên gọi khác nhau như thần tích, ngọc phả, phả lục, cổ lục,.... nhưng cùng chung một nội dung đó là nêu sự tích, lai lịch hành trạng của thần vì thế chúng tôi gọi chung là "văn bản thần tích". Các văn bản thần tích lưu trữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm được viết trên giấy dó khổ giấy 29,5x19^{cm} hay 31x21^{cm} bằng bút lông mực đen; thể chữ chân, hoặc hơi đá thảo, dễ đọc. Các văn bản được viết bằng chữ Hán, chỉ có một vài địa danh hay bài thơ ngắn viết bằng chữ Nôm. Trung bình mỗi trang văn bản có 9 dòng, mỗi dòng khoảng 18 chữ. Trừ những dòng lạc khoản ghi họ tên, chức tước người biên soạn, một số dòng chép các ngày sinh, hóa của thần, có thể có ít hơn 18, 19 chữ. Một số dòng chép lệ thờ cúng thần có thể viết bằng chữ nhỏ mang hình thức cước chú. Bên mỗi trang (a) hoặc trang (b), phía trên có ghi tên xã, dưới đánh số trang, số trang đánh riêng từng văn bản một. Điều đó có thể thấy được sự hoàn chỉnh và khoa học trong hệ thống lập mục lục và quản lí văn bản thần tích. Qua khảo sát văn bản thần tích chúng tôi nhận thấy, ở hầu hết các văn bản thần tích huyện Văn Lâm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, khi viết về các ngày sinh, hóa, các tiệc lệ, hay vị trí đặt miếu thờ thần thì tại các văn bản đều sử dụng hình thức viết đài.

Văn bản thần tích của huyện Văn Lâm lưu trữ ở Viện TT KHXH thường được viết bằng 3 loại chữ: Quốc ngữ, Pháp, Hán và Nôm. Trong đó phần lớn các văn bản khi sử dụng chữ Quốc ngữ và chữ Pháp là phần kê khai theo bảng hỏi về tên thần, ngày sinh, ngày hoá, thờ cúng, lễ vật... Còn phần thần tích, sắc phong, mĩ tự, tên hiệu của thần đều viết bằng chữ Hán xen Nôm. Trong bài viết này chúng tôi chú ý tới phần thần tích được viết bằng chữ Hán - Nôm. Những văn bản thần tích, thần sắc và bảng kê khai này đều được sao chép lại vào năm 1938 trên loại giấy A4 ngả vàng. Trên bìa của tất cả các văn bản đều có dấu kiểm kê của thư viện TT KHXH vào năm 1997.

Với kho Thần tích mang kí hiệu AE của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi thống kê được 47 bản sao thần tích

của các xã thôn của huyện Văn Lâm. Tương tự với kho *Thần tích - Thần sắc* mang kí hiệu TTTS của Viện Thông tin khoa học xã hội, trong số tập hồ sơ của 2029 xã, thôn trong 26 tỉnh thành, từ miền Trung trở ra Bắc, chúng tôi thống kê được 70 tập hồ sơ về các thôn/xã của huyện Văn Lâm. Trong số 70 tập ở Viện Thông tin Khoa học xã hội này, có nhiều tập sao chép thần tích trùng với trong số 47 bản thần tích lưu ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Hình thức kết cấu văn bản của một bản thần tích huyện Văn Lâm cũng giống như các văn bản thần tích Việt Nam khác. Chúng thường gồm 5 phần: 1. Mở đầu: Giới thiệu về nguồn gốc của thần. 2. Sự ra đời của thần. 3. Diễn biến cuộc đời. 4. Chết (hóa). 5. Phần kết thúc (gồm niên đại, họ tên, chức tước người biên soạn; niên đại, họ tên, chức tước người sao chép).

Về vấn đề tác giả của thần tích huyện Văn Lâm cũng giống như hầu hết các văn bản thần tích khác trên cả nước, đó là phần lớn đều ghi do Đông các Đại Học sỹ Nguyễn Bính soạn vào năm 1572 và được Quản giám bách thần Nguyễn Hiền, sao lại vào niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740) đời Lê Ý Tông[3]. Nhóm tác giả của những bản thần phả, thần tích huyện Văn Lâm về giai đoạn sau (chủ yếu vào năm 1938), phần lớn là tác giả sao chép và chứng thực như Lý trưởng, thư kí, Thủ bạ, chức sắc ... Ví dụ như thần tích làng Đoàn Khê tổng Lạc Đạo, kí hiệu TTTS 12750 do Chánh hội Hoàng Văn Tiến và Lý trưởng Hoàng Văn Gia sao chép và chứng thực....

Cách miêu tả nhân vật trong thần tích huyện Văn Lâm cũng nằm trong hệ thống thần tích Việt Nam, đó là sử dụng lối nói phóng đại. Ví dụ khi miêu tả con gái phải là nhan sắc tuyệt trần, nghiêng nước nghiêng thành, hoa thẹn nguyệt nhường, mắt thanh mi tú,... Hay khi miêu tả thần là nam giới phải là người có thiên tư dĩnh ngộ, cốt cách phi thường, văn võ toàn tài, sức khoẻ phi phàm, đức độ hơn người... Trong tất cả các cuộc chiến, thần đều chỉ cần đánh một trận là quân giặc tan tác, chém giết quân lính máu đỏ thành sông, xương chất thành núi... Ngay như việc thần được sinh ra đã kì dị khác thường, ví dụ như văn bản (*Thần tích xã Lộng Đình tổng Đại Từ huyện Văn Lâm* 弄亭社大慈總文林縣神跡) (TTTS 12767), miêu tả trường hợp thần sinh ra: "Ông bà (họ Đặng) bèn đi đến chùa thành tâm trai giới làm lễ cầu tự. Làm lễ trai nghi sớ tấu cúng Phật... Đến nửa đêm nửa tỉnh nửa mơ, rồi thiếp đi lúc nào không biết, chợt (ông bà) nhìn thấy trong chùa điện gác huy hoàng, mây lành che phủ sắc vàng vàng, trắng trắng, đỏ đỏ, xanh xanh, Phật đường tối om, chỉ trong khoảnh khắc bốn phía chợt sáng bừng, cửa thiền sáng lạn, hào quang chói lòa, bệ cẩm trướng báu điện gác nguy nga, trong lòng cảm thấy vui vẻ lạ thường. Đến đầu canh tư ánh hào quang mới tan đi...". Khi thần sinh ra thì: "... nhà họ Đặng sinh được một người con gái, mặt sáng như gương, mắt tựa ánh sao, miệng chúm chím hồng tươi. Năm lên một tuổi đã biết nói, có nhan sắc khiến cho chim sa cá lặn, khiến cho nguyệt thẹn hoa nhường"[4]. Lối viết của thần tích huyện

Điểm riêng về văn bản thần tích của huyện Văn Lâm là nội dung thông tin về hệ thống thần linh được thờ trong các làng xã. Do đó chúng tôi đã tiến hành khảo sát về nguồn gốc xuất thân của các thần trong văn bản.

2.1 Thần có nguồn gốc Nhiên thần

Văn Lâm là vùng đất nằm ở phía thượng đạo của tỉnh Hưng Yên, là vùng đất khá cao ráo so với toàn tỉnh, có một vài gò đống thấp, ít có các con sông lớn. Cư dân sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước, do vậy các yếu tố thiên nhiên từ lâu đã được người dân tôn thờ, sùng bái. Hệ thống thờ thần linh ở đây đã chứng tỏ điều đó.

Theo khảo sát, các thần được thờ ở huyện Văn Lâm có nguồn gốc thuỷ thần gồm 28 vị - (trong tổng số 92 vị) chiếm khoảng 30%, trong đó có 3 vị là sơn thần - chiếm hơn 3%. Hệ thống thờ Tứ pháp: Pháp Vân (thần mây), Pháp Vũ (thần mưa), Pháp Lôi (thần sấm), Pháp Điện (thần chớp) đại diện cho các hiện tượng tự nhiên có vai trò quan trọng trong xã hội nông nghiệp được phản ánh trong các thần tích ở xã Thái Lạc: *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Thái Lạc xã thần tích* 興安省文林縣太樂社神蹟, AE.A3/18 và *Nhạc Miếu thôn Thái Lạc tổng Văn Lâm huyện Hưng Yên tỉnh thần tích sắc phong*, 岳廟村太樂總文林縣興安省神跡神敕 TTTS 12719). Các đền thờ thuỷ thần chủ yếu nằm dọc theo các bờ sông, là nơi luôn phải chịu sự tàn phá ghê gớm của thuỷ tai, lũ lụt nặng nề, hạn hán mất mùa, đời sống của con người luôn bị đe doạ. Bắt nguồn từ quan niệm cho rằng vạn vật có linh hồn và theo một tâm lý tự nhiên để trấn áp nỗi sợ hãi, có rất nhiều làng đã thờ thuỷ thần làm thành hoàng. Các thủy thần phổ biến được thờ như: Trương Bến 張淩 (Đô Bến Đại Vương 都淩大王); Trương Quốc (Hộ Quốc Đại Vương 護國大王) được thờ ở thôn Lũng Trung xã Xuân Đào tổng Lương Tài (AE.A3/12); hay Tam Giang Khước Địch Phụ chính Đại Vương (三江卻敵輔政大王) được thờ ở thôn Đồng Cầu xã Đại Đồng tổng Đồng Xá (AE.A3/11); Cường Bạo Đại Vương 強暴大王 được thờ ở xã Hành Lạc tổng Như Quỳnh (AE.A3/15); Linh Lang Đại vương được thờ 2 các xã/thôn: Chí Trung, Ngọc Lịch của tổng Nghĩa Trai (AEa3/13.),... Vị thủy thần tiêu biểu được thờ ở Văn Lâm có thể kể đến đó là Phổ Cứu (Lã Nam Đế Đế Đại Vương). Thần được thờ 3 thôn như: Uy Nghi (xã Đồng Xá), Mỹ Trạch (xã Sầm Khúc), Đồng Chung (xã Mỹ Xá) của tổng Đồng Xá (Thần tích về ngài hiện có 2 văn bản là *Dương thần thuỷ phủ nhất vị thần lục cổ bản* 陽神水府一位蹟錄古本, AEa3/11 và *Sầm Khúc xã Đồng Xá tổng Văn Lâm huyện Hưng Yên tỉnh thần tích*, 岑曲社桐舍總文林縣興安省神跡 TTTS 12734). Thần Phổ Cứu, theo thần tích, là con của ông bà Nguyễn Phúc và Hoàng Thị Mưu người Phong Châu. Trong một lần nằm mơ ngủ bà thấy mình bị bạch xà quấn mà có thai. Sau thần có công phò vua Hùng đánh thắng giặc Thục. Đây là vị thủy thần được định bản thần tích từ khá sớm, ít nhất là từ thời Lê Thánh Tông. Đây là vị thủy thần được định bản thần tích (văn bản hóa) từ khá sớm, ít nhất là từ thời Lê Thánh Tông. Theo thần tích, thần hiển ứng từ thời Hùng Vương, được phong tặng là Trung đẳng linh thần

từ thời Sỹ Nhiếp, gia phong Lã Nam Đế Đế Đại Vương, thưởng phong là Thượng đẳng linh thần từ thời Lý Anh Tông và được nhiều làng xã ở xung quanh rước duệ hiệu về thờ. Có lẽ nhân dân các thôn xã của tổng Đồng Xá với địa vực ở gần đó đã rước duệ huệ của vị thủy thần Lã Nam Đế Đế về thờ ở làng mình trong xu thế ấy. Giải thích về việc các làng đều đến xin duệ hiệu, bản thần tích cho biết cụ thể như sau: "Tại xã Phúc Thọ, huyện Thiện Tài, phủ Thuận An, có một khu đất, là xứ Giang biên (bến sông), bốn bề cỏ cây tươi tốt. Trong xứ đó, có một cái gò tròn xoe, gọi tên là Ngọc Hoàn (hòn ngọc). Về thời Hùng Vương thứ chín, tháng hai năm Bính Thìn (20.1 305 TCN ở xứ Ngọc Hoàn, đêm đến thường thấy sáng đỏ chói lọi, ban ngày thường thấy giống thuồng luồng ba ba xuất hiện từng đàn. Thấy thế, người trong làng sợ hãi, xem bói, người bói đoán rằng: "Nơi này tất có thủy thần hiển ứng. Vào khoảng giờ Thìn, ngày Thìn tháng ấy (29.1.365 TCN) có một cụ trong làng, tuổi ngoài 80, trong lúc say ngủ, chợt thấy thần hiện ra người bảo rằng: "Ngày mồng tháng 4 năm nay. Cúng tế thường lấy lệ là ngày 8 tháng giêng. Ngọc Hoàng hạ sắc cho thủy quốc linh thần (thần dưới miền nước) quyền giữ phương này trông coi nhân dân. Miếu thần ở xứ Ngọc Hoàn trăn tân, dân thôn này có chỗ đá lồi lên, gấp kíp dựng miếu mà thờ". Cụ già sợ hãi hỏi rằng: "Thật như lời ông, dám xin ông cho biết têm hèm". Ông thần trả lời: "Quốc ngọc thiên tử Lã Nam đế đế vương vằng vẫy tràng đại vương". Cụ già tỉnh dậy, bèn đem truyện trong mộng bảo người làng viết duệ hiệu thần, lập miếu thờ. Miếu ấy càng ngày càng linh ứng, cả vùng sợ hãi. Các làng lân cận, người và súc vật không được yên ổn, đều đến miếu ấy cầu cúng, hễ cầu là thấy ứng nghiệm. Làng nào cũng có lời với làng xin hiệu duệ về thờ vọng". Việc các làng sợ hãi khi thấy giống thuồng luồng ba ba xuất hiện từng đàn, và cho đó là "thủy thần hiển ứng", rồi miếu càng ngày càng linh ứng, theo hướng ra oai "người và súc vật không được yên ổn" bắt buộc phải "đến miếu cầu cúng", đã cho thấy tâm lý sợ hãi thủy quái của người dân xưa mà lập đến thờ phụng, để cầu được yên ổn. Việc ghi lại hiện tượng cả "người và súc vật không được yên ổn" do thủy thần gây ra phần nào chứng tỏ sức tàn phá khốc liệt của hiện tượng thiên nhiên liên quan đến sông nước như lũ lụt, sóng to gió lớn, khiến người dân vùng này sợ hãi mà thờ cúng.

Việc thờ nhiều thủy thần đã gián tiếp phản ánh nền sản xuất nông nghiệp lúa nước gắn với các tín ngưỡng của vùng sông nước ở nơi đây. Đó là các lễ hội rước nước và cầu mưa. Ở Văn Lâm cũng có làng thờ nữ thần làm thành hoàng, điều đó cũng chứng tỏ văn hóa thờ mẫu với biểu hiện tôn trọng nữ quyền mang phảng phất dấu ấn của văn hóa mẫu hệ, mẫu quyền xa xưa của người Việt cổ vẫn tồn tại ở đây.

Về sơn thần, Cao Sơn và Thạch Linh là đại biểu của các vị thần được thờ phụng ở các vùng có địa thế cao như miền đồi núi và trung du. Thế nhưng hai vị thần này cũng được xuất hiện trong thần tích huyện Văn Lâm. Đó là hiện tượng thần Thổ lệnh Thạch Linh Đại Vương được thờ ở thôn Lê Xá xã Như Quỳnh (*Hùng triều ngọc bảo Lê triều Quản giám phụng sao cổ lục*, 雄朝玉寶黎朝管監奉抄古傳 AEa3/14);

xã Hành Lạc tổng Như Quỳnh (*Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích đệ tam sách*, 興安省文林縣各社神蹟第三冊 AE.A3/15); thần Bản cảnh Thành hoàng Hùng Liệt Thạch Linh Đại Vương được thờ ở xã Tuấn Lương tổng Lương Tài 興安省文林縣郎才同舍二總各社神蹟 AE.A3/11); thần Cao Sơn Đại Vương được thờ ở đình thôn Thọ Khang xã Đình Loan tổng Nghĩa Trai (興安省文林縣各社神蹟 AE.a3/13). Văn Lâm là vùng đất có địa hình cao ráo hơn cả so với các vùng trong tỉnh, tuy không có ngọn núi nào, nhưng ở đây cũng có một vài gò đống thấp, điều này có thể là lý do tại sao ở Văn Lâm vẫn có sơn thần, thạch thần (thần đá, thần gò đống) ?.

Ngoài hai loại thuỷ thần và sơn thần thì ở Văn Lâm cũng có nhiều vị là thiên thần có nguồn gốc từ "trời" đầu thai xuống hạ giới giúp đỡ dân gian như thần Thiên Uy Đại Vương được thờ ở thôn Tăng Bảo xã Cự Dũ tổng Nghĩa Trai (*Hùng Duệ Vương triều âm thần nhất vị đại vương cổ lục*, 雄睿王朝陰神一位大王古籙 AEa3/13), thần hiện lên lại hóa ngay, có công âm phù đức Tản Viên Sơn Thánh dẹp yên giặc Thục, vào đời Hùng Vương thứ 18. Hay vị nữ thần Nguyệt Tỉnh công chúa được thờ ở xã Tam Dị tổng Nghĩa Trai (*Hùng Duệ Vương thuỷ thần nhị vị thần tích*, 雄睿王水神二位神跡 AEa3/13), hiện lên âm phù giúp thần Phổ Hóa (Phúc Sinh) dẹp giặc Ân, khi vị thần này nghỉ chân ở miếu thờ nữ thần trên đường tiến quân đến Long Môn. Thần Thiện Hộ thờ ở thôn Cự Đình xã Lộng Đình (*Hùng Duệ Vương âm phù nhất vị Đại Vương ngọc phả cổ lục*, 雄睿王陰扶一位大王玉譜古籙 TTTS 12762), thần vốn là dòng dõi của Lạc Long Quân, sau khi hoá được trời cho đầu thai trở lại để âm phù Sơn Thánh đánh giặc thắng lợi. Rồi thần Đô Đài Thiên Cảm được thờ ở xã Khuyến Thiện tổng Lương Tài (*Lương Tài tổng Khuyến Thiện xã Đại Vương thần tích* 良才總勸善社大王神迹 TTTS 12675) được trời sai xuống, hiển ứng âm phù Hai Bà Trưng đánh giặc vào thời Đông Hán…

2.2 Thần có nguồn gốc Nhân thần

Ngoài các nhiên thần được thờ, các vị nhân thần là các nhân vật lịch sử, anh hùng giữ nước, người mở làng lập ấp, thuỷ tổ các họ, hoặc các bậc tổ nghề, dạy dân làm ruộng, bảo vệ xóm làng cũng được nhân dân Văn Lâm sùng bái, ngưỡng vọng, thờ phụng ở nhiều nơi.

Theo số liệu thống kê của chúng tôi (Xem Phụ lục 2), huyện Văn Lâm có 64 vị là nhân thần - chiếm gần 70% (trong đó có đến 14 vị thần là nhân vật lịch sử văn hóa - chiếm khoảng 15% tổng số thần). Xét theo nguồn gốc, công trạng của các thần có thể chia nhân thần theo các nhóm sau:

- Thành hoàng là những nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc, các vị tướng có công đánh giặc giữ nước; - Thành hoàng là các nhân vật huyền thoại; - Thành hoàng là các nhân vật nửa huyền thoại, nửa lịch sử; - Thành hoàng là nữ; - Thành hoàng là những người có công lập ấp, dạy học, dạy nghề, bốc thuốc chữa bệnh cứu đời; - Thành hoàng có liên quan tới các tôn giáo, dân tộc khác;

Có rất nhiều làng ở Văn Lâm thờ Thành hoàng là các vị thần có công đánh

giặc giữ nước. Trong buổi đầu xây dựng đất nước từ thời Hùng Vương, Hai Bà Trưng, Bắc thuộc cho đến năm 983, khi đất nước ta chính thức độc lập, toàn huyện Văn Lâm có 30 xã/thôn thờ thần linh là nhân thần (nhân vật lịch sử) xuất hiện trong giai đoạn này. Trong đó có nhiều vị thần là danh tướng của vua Hùng, của Hai Bà Trưng, Lý Bí, Triệu Quang Phục chống lại bè lũ xâm nước phương Bắc, thể hiện truyền thống yêu nước của nhân dân Văn Lâm trong các giai đoạn lịch sử của dân tộc. Ví dụ như thần Phổ Hóa giúp Phù Đổng Thiên vương - Thánh Gióng đánh thắng giặc Ân được thờ ở xã Tuấn Dị tổng Nghĩa Trai (AE.A3/13); thần Tam Giang ở Đồng Cầu (AE.A3/9) là danh tướng của Triệu Quang Phục đánh giặc Lương rồi hiển ứng giúp Lý Thường Kiệt chống Tống, … Hoặc cũng có thần có công đánh giặc giữ nước vào các giai đoạn sau của thời kỳ độc lập, như trường hợp thần Đặng Huyền (Huyền Minh Chính trực Đại vương) là con của ông bà Đặng Thành và Trương Thị Nguyệt, có công phò giúp nhà Trần đánh giặc được thờ ở thôn Đại Bi xã Đại Đồng tổng Đồng Xá (TTTS 12734)…

Trong 14 nhân thần là nhân vật lịch sử được thờ ở huyện Văn Lâm, thì vị được thờ sớm nhất là Lã Gia thờ ở Mậu Duyệt (興安省文林縣良才總各社村神蹟 AE.A3/12: Lữ Gia Linh Ứng Đại Vương 呂嘉靈應大王) đời nhà Triệu.); Sĩ Nhiếp được thờ ở Mễ Đậu (興安省文林縣同舍總各社村神蹟AE.A3/9, 米豆曲江同锺村桐 舍總文林縣興安省神跡神敕 TTTS 12730 - Sĩ Nhiếp Tế Thế Hộ Quốc Đại Vương 士燮濟世護國大王, đời nhà Hán); Lý Thiên Bảo (anh trai của Lý Nam Đế) được thờ ở Phú Nhuận, Khúc Giang (米豆曲江同锺村桐 舍總文林縣興安省神跡神敕 TTTS 12730 - Thần có công đánh giặc Lương cứu nước); Sái Kinh được thờ ở Lạc Đạo (廊團溪總樂道 縣 文林 省興安 TTTS 12750 -Nhà Đường phong cho làm Tiết độ sứ); Đỗ Cảnh Thạc, Lâm Quang Đại, Lã Tá Đường được thờ ở Đình Dù , Đông Nghệ, Xuân Lôi (*Văn Lâm huyện Thái Lạc tổng Ngải Dương xã Xuân Lôi thôn thần tích*, 文林縣太樂總艾陽社春雷村神跡神敕 TTTS 12714); Lưu Cơ được thờ ở Đại Từ (TTTS 12759); Từ Đạo Hạnh được thờ ở Bình Lương (AE.A3/13); Thái hậu Ỷ Lan trị nước giúp chồng được thờ ở 8 làng: Ngọc Quỳnh, Hoàng Nha, Hương Lãng, Thanh Đặng, Cát Lư, Thục Cầu, Nghĩa Lộ, Thanh Miếu (AE.a3/14, AE.a3/17); Lê Văn Hưu được thờ ở Mạo Thọ (興安省文林縣溫舍社神蹟 AE.a3/16); Lê Thận được thờ ở Trung Lê (AE.A3/14); Sái Thuận được thờ ở Ngu Nhuế (AE.A3/10); và muộn nhất là Dương Công Thụ được thờ ở Lạc Đạo (AE.A3/10).

Trong số các thần là nhân vật lịch sử, có 3 vị nhân thần người gốc Trung Quốc: Lã Gia thừa tướng nhà Triệu; Sĩ Nhiếp, Sái Kinh là quan đô hộ nhà Đường. Hai vị Lã Gia, Sĩ Nhiếp đều là các nhân vật lịch sử rất nổi tiếng ở nước ta, riêng Sái Kinh là nhân vật ít được nhắc tới. Trong chính sử, mà cụ thể là *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ có một đoạn viết về nhân vật này như sau: "Nhâm Ngọ, [862], (Đường Hàm Thông năm

thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, Nam Chiếu lại vào cướp phá. … Mùa hạ, tháng 5, Lĩnh Nam tiết độ là Sái Kinh thấy Tập đem quân các đạo đến chống cự với quân Man, sợ Tập lập được công, có ý ghen ghét, nhân đó tâu rằng: "Bọn Nam Man đã trốn xa, biên giới không đáng lo nữa. Kẻ vũ phu cầu công, xin cản quân đóng thú, tốn phí quân lương và chuyên chở, vì góc lánh đường xa khó bề kiểm soát, nên tha hồ làm việc gian trá. Xin bãi quân đóng giữ, cho đạo nào lại về đạo ấy". Vua Đường nghe theo. Tập nhiều lần tâu rằng: "Bọn người Man rình lúc sơ hở đã lâu, không thể không phòng bị, xin lưu lại 5 nghìn thú binh". Vua Đường không nghe, Tập cho là giặc Man [Nam Chiếu] ắt lại đến, mà quân lính và lương thực đều thiếu, trí lực [11a] hai mặt đều quẫn, mới làm tờ sớ "Thập tất tử trạng" [10 tình trạng ắt phải chết] trình lên tòa Trung thư. Nhưng tể tướng thời bấy giờ tin lời Sái Kinh, cuối cùng vẫn không xét đến. Mùa thu, tháng 7, Sái Kinh ở trị sở, chính lệnh hà khắc thảm độc, cả cõi đều oán, bị quân sĩ đuổi, phải biếm làm Tư hộ Nhai Châu, không chịu đi nhận chức, vua Đường xuống sắc bắt phải tự tử". Tại sao Sái Kinh và thậm chí là cả gia đình bao gồm con cái dâu rể, tùy tướng của viên quan Thái thú này đều được thờ ở nhiều nơi (Đoàn Khê, Hướng Đạo, Ngu Nhuế, Lạc Đạo) trong huyện Văn Lâm. Thần tích xã Lạc Đạo (*Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích đệ nhị sách* 興安省文林縣各社神蹟第二冊, AE.a3/10), chép lại bài văn bia thời Trần *Diên Minh tự bi minh tịnh tự* 延明寺碑銘並序 do Sa Môn Sùng Nhân 沙門崇仁 soạn năm 1356 ghi lại sự kiện sa môn Trí Hạnh là hậu duệ của Sái Kinh trùng tu chùa năm Khai Thái thứ 4 (1327)[5]. Trong văn bia có đoạn cho biết vùng đất này khi xưa là địa phận cai quản của 3 người con trai của Sái Thái thú (Sái Kinh) là: Sái Thiện Nghệ, Sái Đại Thống và Sái Triều Khách, và ngôi chùa do họ khởi dựng. Cuối phần thần tích, sau bài văn bia cho biết Sái Kinh ngoài việc có 3 người con trai như đã nói ở trên, còn có 4 người con rể là Ngô Hồng Tế, Đàm Lục Yến, Bản Thuộc, Linh Ứng. Bài văn tế ở đình làng Lạc Đạo còn nhắc đến đầy đủ cả gia đình và các thuộc tướng của Sái Kinh với các mỹ tự được phong tặng qua các triều đại sau này.

Qua việc khai quật các di tích còn lại, giới khảo cổ học đã chứng minh vùng Hưng Yên là nơi có sự cư trú của con người tư rất sớm - từ thời các vua Hùng dựng nước (xem bảng 1 phụ lục). Với kết quả khảo sát trong thần tích, chúng ta thấy hệ thống thần linh chủ yếu là nam thần, và phần nhiều là thủy thần. Các thần linh Văn Lâm hầu hết được xuất hiện vào các giai đoạn thời Hùng Vương và Bắc thuộc, gắn với lịch sử khai thác sớm của vùng đất này. Điều này lí giải vì sao Hưng Yên, trong đó có Văn Lâm có nhiều thần tích thờ các vị anh hùng thời Hùng Vương. Ngoài ra trong lịch sử, huyện Văn Lâm còn có các danh nhân như Dương Phúc Tư (1505-1563) , người xã Lạc Đạo; Hoàng Thái hậu Ỷ Lan (thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm).... Văn Lâm còn là nơi nổi tiếng với các làng nghề, đặc biệt là nghề đúc đồng. Sự tích và lí do thờ thần tổ nghề ở đây - Quốc sư Nguyễn Minh Không (thôn Châu Mỹ, Long Thượng -

xã Đại Đồng, *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Đồng Xá tổng các xã thôn thần tích* 興安省文林縣同舍總各社村神蹟 AE.a3/9)… vẫn được nhân dân phụng sự.

3. Giá trị thần tích huyện Văn Lâm

Trong quá trình nghiên cứu và tìm hiểu giá trị của thần tích Hán Nôm huyện Văn Lâm chúng tôi nhận thấy, thần tích huyện Văn Lâm có giá trị nhiều mặt: văn học, lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng… Bài viết này chúng tôi muốn giới thiệu những giá trị trong việc tìm hiểu về mối quan hệ "tam giáo tịnh hành" và những giá trị trong việc tìm hiểu "phong tục, lễ hội tại địa phương".

3.1 Tìm hiểu mối quan hệ "tam giáo tịnh hành"

Ở huyện Văn Lâm, cũng có nhiều làng xã thờ các vị thần có liên quan đến các tôn giáo như Nho, Lão và Phật. Điều này cho thấy có sự dung hoà trong tôn giáo và tín ngưỡng của nhân dân bản địa. Đầu tiên phải nói rằng, hầu hết các bản thần tích để lại đến ngày nay đều gắn với tín ngưỡng thành hoàng, biểu hiện sự ảnh hưởng của văn hóa Hán mà cụ thể là Nho giáo. Do đó, các bản thần tích này, về hình thức đều phủ một mầu Nho giáo, nhưng bên trong đều ẩn chứa sự liên quan đến tôn giáo khác như Đạo giáo, Phật giáo. Trong số các bản thần tích của huyện Văn Lâm, chúng tôi thấy có 7 thần tích nói về thần linh có ảnh hưởng của Nho giáo đậm đặc. Có thể nói, nghìn năm Bắc thuộc không chỉ có đấu tranh chống xâm lược và chống đồng hoá, mà còn là quá trình diễn ra sự giao lưu, tiếp xúc, hội nhập kinh tế, bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc. Tại đây tư tưởng Nho giáo và văn hoá Hán - Đường đã được truyền bá liên tục vào nước ta, chủ yếu là thông qua hoạt động của bộ máy thống trị và tầng lớp quan lại. Tại phủ Luy Lâu, Thái thú Sĩ Nhiếp đã mở trường dạy học để đào tạo quan lại. Chính vì vậy, chính sử của nhà nước phong kiến và nhân dân vùng Luy Lâu đã tôn vinh Sĩ Nhiếp là "Nam Giao Học Tổ". Ở huyện Văn Lâm, có thôn Mễ Đậu xã Mỹ Xá tổng Đồng Xá thờ Sỹ Nhiếp làm thành hoàng làng (*Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Đồng Xá tổng các xã thôn thần tích* 興安省文林縣同舍總各社村神蹟 AE.a3/9). Thần tích xã Lạc Đạo thờ Sái Thuận (Thái Thuận) với nhan đề "*Tiên quân sự tích ký lược* 先君事跡記略 (AE.a3/10) đã ghi sự tích về Tiên quân Sái Thuận (Thái Thuận) hiệu Lã Đường, người xã Liễu Lâm huyện Siêu Loại, thị đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi đời Hồng Đức (1475), làm quan ở Hải Dương, sau về trí sĩ, sống ở xã Mộ Đạo, tổng Cổ Đạo (tức xã Hướng Đạo tổng Lạc Đạo huyện Gia Lâm), mở trường dạy học, khắc tượng phật ở chùa Từ Bi, sinh được 3 trai 4 gái đều trưởng thành hộ quốc yên dân. Hai vợ chồng được dân cả tổng tạc tượng thờ. Hàng năm vào ngày mồng 6 tháng 3, cả tổng rước thánh giá đến cửa chùa Từ Bi để tế. Ở đây chúng ta còn thấy được mối liên hệ giao thoa giữa 2 tôn giáo là Nho và Phật trong tâm thức của cộng đồng cư dân nơi này.

Với Phật giáo, vùng đất Văn Lâm nằm trong khu vực ảnh hưởng của Phật giáo xuất hiện sớm - trung tâm Luy Lâu, Thuận Thành, Bắc Ninh. Do đó, theo thống kê Văn Lâm có đến 35 làng xã có thần tích đề cập đến Phật giáo. Tiêu biểu

như việc thờ Tứ pháp, biểu hiện Phật giáo sơ khai trong buổi đầu tiếp xúc với văn hóa bản địa như đã trình bày ở trên. Hay làng Bình Lương thờ Từ Đạo Hạnh, một nhân vật Phật giáo tiêu biểu của thời Lý, được thờ chính ở chùa Láng (Hà Nội) và chùa Thầy (Thạch Thất). Hay như xã Đồng Xuyên tổng Lương Tài *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Lương Tài tổng xã xã thôn thần tích* 興安省文林縣良才總各社村神蹟 AE.a3/12) do Lê Tung soạn năm 1470, thờ bà Phật Thị Lý. Theo thần tích, bà là con gái họ Lý người Cổ Pháp quận Bắc Giang, do người mẹ nằm mơ thấy Phật bà Quan Âm mà sinh ra bà. Bà mến mộ đạo Phật, không đi lấy chồng, đến ở chùa Tiêu Sơn phụng sự thiền sư Vạn Hạnh. Sau bà đến chùa Phúc Minh bên bờ sông thuộc huyện Lương Tài (xưa gọi là huyện Tiên Phú) phủ Thuận An mến cảnh nơi đây và ở lại trụ trì. Sau đó bà đi tắm ở sông bị giao long quấn mà có thai, sinh ra ông Quý. Về sau ông Quý làm quan giúp vua Lý Thái Tông (Lý Phật Mã) đánh thắng Chiêm Thành. Mẹ là Phật Thị Lý cũng có công hiến mưu kế giả làm thiền sư trà trộn vào thành làm nội ứng giúp con đánh giặc. Sau khi hóa, cả hai mẹ con đều được dân phụng thờ.

Như đã nói ở trên, các làng xã thờ bà Ỷ Lan Hoàng Thái hậu, đều có ít nhiều gắn với văn hóa Phật giáo. Bà là người rất sùng mộ và am hiểu Phật pháp, đã từng cho xây dựng rất nhiều các chùa chiền trên khắp cả nước, mà tập trung nhiều nhất trên chính vùng quê hương của bà. Tất cả các ngôi chùa do Ỷ Lan xây dựng đều lấy kinh phí từ phía triều đình, trở thành các ngôi chùa lớn vào hàng "quốc tự". Về sau, những ngôi chùa này lại được chuyển giao lại cho các làng xã quản lý và được dân gian hóa. Việc làm này quả có tác dụng rất lớn trong việc truyền bá Phật giáo vào dân gian ở nước ta, mà Văn Lâm lại nằm trọn trong vùng ảnh hưởng đó. Do vậy, không có gì phải ngạc nhiên khi ở Văn Lâm ngày nay lại có rất nhiều chùa chiền. Nhiều chùa trong số đó là các danh lam cổ tích, còn giữ được nhiều các di vật từ thời Lý - Trần. Tiêu biểu như chùa Hương Lãng còn có các con sấu đá trên các bậc thềm, và pho tượng Phật ngồi trên sư tử đều từ thời Lý. Hay như chùa Thái Lạc còn giữ được nhiều bức cốn gỗ chạm khắc thời Trần,... Điều đó càng chứng tỏ rằng Phật giáo rất thịnh hành ở nơi đây. Ảnh hưởng của Đạo Lão ở Văn Lâm tuy không nhiều nhưng cũng có. Theo thống kê có 2 vị thần được thờ ở 4 làng xã mang mầu sắc tôn giáo này. Đó là các vị thần vốn là các tiên nữ giáng trần ban phúc cho dân, như Lương Sứ Thái phu nhân được thờ ở Mộc Ty, Nhạc Lộc, Trai Túc (*Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích* 興安省文林縣各社神蹟 AE.A3/13) và Đào An nương được thờ ở Ngọc Loan (Làng Ngọc Loan tổng Nghĩa Trai huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên 廊玉鸞總義齋縣文林 省興安/ TTTS 12663).

Việc trong phạm vi một huyện, có nhiều loại hình nhân vật được đan xen thờ phản ánh niềm tin tín ngưỡng của nhân dân rất phong phú. Điều đó phản ánh sự dung hoà, đoàn kết những niềm

tin một cách tốt đẹp của cộng đồng cư dân huyện Văn Lâm.

3.2 Phản ánh phong tục, lễ hội tại địa phương

Nhiều vấn đề đặt ra trong thần tích và thần tích huyện Văn Lâm như điểm lí thú trong việc tìm hiểu về lịch sử đất nước, hay việc khẳng định mấy ngàn năm lịch sử dân tộc, việc thờ cúng có từ bao giờ, các nhân vật được thờ, ... Các vấn đề nóng hổi mà dư luận đang quan tâm tìm hiểu như việc thờ cúng các thần thời Hùng Vương, các thể loại văn học được dùng trong thể hiện thần tích (truyền thuyết, diễn âm, thơ, văn tế... hứa hẹn sẽ đem lại nhiều điều bất ngờ đối với những nhà nghiên cứu ngữ văn, ngôn ngữ. Đồng thời việc nghiên cứu, thống kê, đánh giá giá trị thần tích của huyện còn phục vụ rất đắc lực cho việc phát triển du lịch, phát triển kinh tế xã hội, chuẩn hóa lễ hội, nâng cao nhận thức về tín ngưỡng dân gian…

Trọng tâm sinh hoạt văn hóa của mỗi cộng đồng làng là lễ hội- luôn gắn liền với tín ngưỡng thờ thành hoàng. Lễ hội thường được tổ chức vào các ngày sinh hóa, các ngày tiệc lệ của thần. Nếu như phần "lễ" không chỉ là lúc tưởng nhớ lại các vị thần, sống lại trong những khoảnh khắc hào hùng của dân tộc, của địa phương, mà còn là lúc nhắc nhở nhân dân về truyền thống tốt đẹp của địa phương, khơi dậy niềm tự hào và ý thức cá nhân mỗi người với cộng đồng; thì phần "hội" với muôn vàn hình thức sinh hoạt cộng đồng như các trò chơi, các cuộc thơ phú, những hội văn nghệ luôn thu hút đông đảo nhân dân tham gia, trở thành cầu nối gắn kết văn hóa tinh thần của cộng đồng. Thông thường trong phần cuối nội dung chính mỗi văn bản thần tích đều liệt kê tên húy, mĩ tự, mĩ hiệu, các ngày sinh, hóa, các tiệc lệ, các kì cầu phúc, cùng với cách thức tổ chức nghi lễ (các thức lễ vật, cách thức tiến hành- trước, trong và sau ngày diễn ra nghi lễ). Ví dụ như thần tích làng Ngọc Loan, tổng Nghĩa Trai huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên, kí hiệu TTTS 12663 có qui định:

- Có lệ, vào ngày 10 đến ngày 12 tháng giêng, lễ dùng cỗ chay, rượu ngon. Đến ngày 12 dùng lợn đen, 5 quả cau, mía ngọt tạ lễ.

- Có lệ, ngày 10, 11, 12 tháng 2, lễ dùng rượu ngon, lợn đen, gà vàng, xôi dẻo ca hát mừng ngày thần sinh.

- Có lệ, vào ngày 12 tháng 4, ngày mất của thần dùng gà vàng, xôi ngon, rượu.

- Ngày 15 tháng 7 lễ dùng tiền vàng, mũ áo.

- Ngày mùng 9 tháng 10 làm lễ Thường tân[6].

- Tên húy của thần là An, mỹ tự của thần là Thái trưởng Hoàng Quán

- Ngày mùng 2 tháng 12, còn gọi là tiết Lạp[7] (Chạp) lễ dùng tiền, quần áo bằng vàng mã.

- Nhất thiết cấm không được dùng mầu vàng khi hành lễ tế thần.

Như vậy, phần nội dung về lệ thờ cúng này được viết rất cụ thể, chi tiết. Thậm chí lễ vật cũng được mô tả hết sức chi tiết (như xôi phải ngon, rượu phải ngọt, lợn đen hai cặp, mâm trên có cỗ chay, dưới dùng đồ mặn...). Tất cả thể hiện sự trang nghiêm, cẩn trọng trong mỗi nghi lễ thờ thần. Những nội dung thờ

cúng ấy không chỉ cung cấp thông tin về việc chuẩn bị cho nghi thức cúng tế (tức là phần lễ) để thế hệ sau biết và duy trì. Phần lễ được chuẩn bị chu đáo, nghiêm túc sẽ tạo điều kiện để phần hội diễn ra trong không khí vui vẻ, trang trọng. Là một vùng nông nghiệp, chuyên trồng lúa nước tiêu biểu của đồng bằng Bắc Bộ nên làng (thôn) Ngọc Loan huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên nên các sản phẩm mang ra cúng tế thần cũng chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp: xôi, lợn, gà, rượu. Qua việc dâng cúng lễ vật khi tế thần cho thấy người Văn Lâm đã không quá cầu kì ở vật chất mà chủ yếu nhấn mạnh tính tinh thần. Các sản phẩm dâng cúng đơn giản nhưng phải lựa chọn những loại thuần thiết, như xôi phải dẻo, rượu phải ngon, mía phải ngọt…, điều đó cho thấy những yêu cầu về mặt tinh thần, nghi lễ phụng sự thần không chỉ cần có lễ hậu cỗ dày là đủ, mà quan trọng hơn hết là tinh thần người thực hiện nghi lễ phải thể hiện được không khí trang trọng, thiêng liêng, tấm lòng thành kính.

Điều đặc biệt, trong các qui định về cúng tế thần nơi đây, ngoài những lễ vật được dâng cúng thần như đã đề cập, chúng tôi đặc biệt chú ý tới qui định "ca hát mừng ngày thần sinh". Văn Lâm nói riêng, tỉnh Hưng Yên nói chung là một trong những cái nôi của nhiều bộ môn nghệ thuật diễn xướng dân gian nổi tiếng như hát chèo, hát giao duyên, hát ả đào…. Hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian này được nhiều thần tích khác ghi lại. Ví dụ: *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích đệ nhất sách* 興安省文林縣各社神蹟第一冊, (AE.A3/8) cũng có những qui định về thờ cúng và nghi thức thờ thần cùng phong tục ca hát trước cửa đình. Bản thần tích xã Lộng Đình viết: "thờ phụng hương hỏa đền chính, còn các xã có thờ cũng sai nhân dân tu sửa miếu điện. Bấy giờ nhà vua sai sứ thần trở về truyền cho dân phải tu sửa miếu điện. Đến khi hoàn thành thì nhân dân làm lễ bái hạ mở tiệc rước sắc về đền lưu giữ muôn thuở cùng trời đất không bao giờ dứt vậy. Ngày sinh ngày hóa của thần cùng các tiết mở hội và tên húy tên tự và các màu sắc kê ra như sau:

Cấm các tên húy, tự : Đài, Trâu, Quốc, Mộ chủ.

Màu sắc cấm: màu vàng, màu đen, màu đỏ tía, tất cả đều cấm.

Ngày thần sinh một vị đại vương và Mộ chủ phu nhân cùng sinh ngày mồng 4 tháng Giêng. Lễ vật dùng khiết sinh, gà trống, xôi nếp, trầu cau, rượu ngon (bắt đầu từ ngày mồng bốn làm lễ mộc dục, sau đó rước thánh giá về điện làm lễ bái yết. Sau đó mới đón rước thánh giá trở về đình làm lễ. Có mở tiệc hát ca. Đến ngày mồng năm sau khi làm lễ xong đến ngày hai mươi nhăm thì đóng hội).

Ngày mồng 3 tháng 3 là ngày sinh của hai vị Đại vương, vào giờ Dần hai vị cùng sinh, lễ biện như trước.

Vào giờ Mão ngày mười lăm tháng tám bốn vị cùng hóa.

Lễ trên gồm trâu bò, khiết sinh, gà trống, xôi nếp, trầu cau, rượu trắng.

Ngày mười lăm tháng bảy là ngày cha mẹ cùng mất. Lễ biện các vật như trên.

Ngày hai mươi hai tháng mười hai là ngày mở sắc.

Lễ vật dùng như trước (tức nay là ngày mồng hai tháng mười hai vậy).

Ngoài việc phản ánh phong tục lễ hội, tục lệ của tỉnh Hưng Yên nói chung và của Văn Lâm nói riêng phản ánh nhiều tập tục của cư dân lúa nước. Việc thờ cúng các thần tự nhiên như mây, mưa, sấm chớp... - những yếu tố ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp cũng được phản ánh trong thần tích. Trong cụm thờ tứ pháp ở tổng Thái Lạc huyện Văn Lâm hé mở nguyên nhân và mối liên hệ với sinh hoạt tín ngưỡng ở các vùng lân cận. Tứ pháp được thờ ở tổng Thái Lạc, có lẽ là do nằm trong vùng ảnh hưởng của vùng văn hóa cổ Dâu Keo của huyện Thuận Thành, Bắc Ninh, với thành Luy Lâu, nơi trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của nước ta thế kỉ thứ II (sau CN). Do đó, tục thờ tứ phật tứ pháp - Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Phật "Pháp Vân" và Tứ Pháp được các đời vua sau này ban phong là "Đại Thánh" và được tôn thờ như là các vị thần Thành hoàng làng. Tục thờ tứ pháp gắn với lễ hội rước nước là biểu hiện của tín ngưỡng cầu mùa của cư dân người Việt cổ.

Có thể nói các thần tích và sắc phong là hồn cốt ở các di tích. Và khi nghiên cứu về phong tục tập quán, tín ngưỡng của mỗi địa phương không thể bỏ qua nguồn tư liệu đáng quí này.

4. Một vài nhận xét

Qua thống kê khảo sát sơ bộ, được thể hiện ở 2 bảng (Phụ lục), chúng ta thấy hệ thống thần linh ở huyện Văn Lâm khá đông với 92 vị thần làng và thành hoàng làng với 158 lần xuất hiện ở các thời đại khác nhau, được phân bố rải rác trên 7 tổng với 53 xã của huyện Văn Lâm. Trong đó có 65 vị là nam thần - chiếm gần 71%, 27 vị là nữ thần - chiếm hơn 29%.

Theo tiến trình thời gian xuất hiện, có thể chia thần linh Văn Lâm ra thành các giai đoạn theo tiến trình lịch sử.

Ở Văn Lâm, trong tổng số 92 vị thần được thờ có 18 vị thần thời Hùng Vương - chiếm khoảng gần 20%; có 24 vị thần thời Bắc Thuộc - chiếm khoảng 26%, có 13 vị thần thời Ngô, Đinh, Tiền Lê - chiếm khoảng 14%, có 15 vị thần thời Hậu Lý - chiếm khoảng 16%, 4 vị thời Trần - chiếm khoảng 4%; 1 vị thời Thuộc Minh - chiếm khoảng 1%; 8 vị thời Hậu Lê (bao gồm Lê Sơ, Mạc, Lê Trung hưng) - chiếm khoảng 9%; thần chưa xác định được thời đại xuất hiện có 11 vị - chiếm khoảng 12%. Riêng một số triều đại như Tây Sơn, Nguyễn không có thêm vị thần thành hoàng nào được thờ. Như vậy có thể thấy, thần linh huyện Văn Lâm xuất hiện chủ yếu vào giai đoạn sớm, càng về sau thì số lượng thần được thờ càng ít đi. Có thể thấy thần xuất hiện vào thời đại Hùng Vương và Bắc Thuộc là nhiều và tập trung hơn cả. Điều này không có gì phải ngạc nhiên, bởi thứ nhất là đa số các thần xuất hiện gắn với thời điểm thành lập làng, mà Văn Lâm lại là một vùng đất thuộc trung tâm đồng bằng Sông Hồng nơi có lịch sử khai thác từ rất sớm; thứ hai là các vị thần được thờ để đảm bảo giá trị lịch sử lâu đời thường được gán cho các giai đoạn sớm, ít có tài liệu lịch sử để có thể kiểm chứng được; Thứ ba, là do tâm lí sùng bái thần linh và tâm lí thần tượng

hóa làng xã. Thần địa phương mình phải lâu đời hơn, linh thiêng hơn vì thế phải đẩy niên đại nhân vật thờ sớm hơn.

Việc tìm hiểu lịch sử, văn hóa, phong tục làng xã nơi đây thông qua hệ thống thần linh sẽ góp phần nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, giáo dục lối sống cho các tầng lớp dân cư, đặc biệt là thế hệ trẻ./.

V.T.H, D.V.H, P.T.H.L

Chú thích

(1) Lược khảo có hiệu chỉnh theo:http://hungyentvvn/Pho hien/171/5894/ Lich-su-hung yen/ Qua-trinh-thanh-lap-tinh-Hung-Yen.htm.

(2) Lược khảo có hiệu chỉnh theo: https://vi.wikipedia.org/wikiV%C4%83n L%C3%A2m.

(3) Thông tin về tác giả Nguyễn Bính, Nguyễn Hiền đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu cứu thân thế, sự nghiệp và chứng minh tác quyền nên chúng tôi không đề cập trong bài viết này.

(4) Vì bài viết tương đối dài nên chúng tôi cắt bỏ dẫn nguồn từ nguyên bản Hán Nôm. Các trích đoạn phía sau cũng vậy. (5) Văn bia này có tên đầy đủ là *Đại Bi Diên Minh tự bi* 大悲延明寺, hiện còn thác bản kí hiệu N^{0}5309 - 5312, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ngoài ra bài văn bia này còn được chép trong sách *Kim văn loại tụ* 金文類聚 kí hiệu: A.1059/2.

(6) Thường tân: còn gọi là tết Cơm mới, nghĩa là lễ lấy phẩm vật đầu mùa mà tế thần hoặc biếu người trên. Người Việt dùng lúa mới làm xôi thổi cơm dâng cúng thần linh ở đình đền, còn ở trong nhà, con cháu cũng lấy lúa mới để làm lễ cúng tổ tiên.

(7) Lễ chạp, hay lễ Lạp là chỉ ngày lễ cuối cùng của năm. Mọi gia đình thường ra mộ tổ tiên và người thân đã khuất để lễ tạ Thổ thần, đắp thêm đất lên mộ, sửa sang mộ, rước vong linh Gia tiên về đón năm mới. Lễ này thường diễn ra vào ngày 30/12 âm lịch. Nhưng ở đây có lẽ do tổ chức ở đình làng đón thần nên làm sớm hơn?!

Tài liệu tham khảo

1. Các bản khai 10 mục TTTS hiện lưu trữ ở Viện TTKHXH mang các kí hiệu TTHN 3374, TTHN 0413, TTHN 1976, TTHN 0424, TSHN 751, TSHN 1977, TTTS 3245, TTTS 9476, TTTS 9480, TTTS 9488, TTTS 9492.

2. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích* AE.a3/13, AE.a3/14, AE.a3/17.3. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích đệ nhất sách* AE.a3/8.

4. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích đệ nhị sách* AE.a3/10.

5. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện các xã thần tích đệ tam sách* AE.a3/15.

6. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Đồng Xá tổng các xã thôn thần tích* AE.a3/9.

7. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Lang Tài tổng các xã thôn thần tích* AE.a3/12.

8. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Lang Tài. Đồng Xá nhị tổng các xã thần tích* AE.a3/11.

9. *Hưng Yên tỉnh Văn Lâm huyện Ôn Xá xã thần tích* AE.a3/16.

10. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (3 tập). Trần Nghĩa, Prancois Gros đồng chủ biên, Nxb. KHXH, H. 1993.

11. Dương Thị Cẩm: *Các nhà khoa bảng Hưng Yên (1075 – 1919)*, Thư viện tỉnh Hưng Yên - Sở Văn hóa Thông tin Hưng Yên, 1999.

12. Đào Duy Anh (1961): *Việt Nam văn hóa sử cương*. Nxb.Bốn phương, tái bản 1985.

13. Đào Phương Chi (2014): *Nghiên cứu văn bản và giá trị thần tích chữ Nôm*, Công trình cấp viện năm 2014, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm KHXH VN .

14. Đặng Thế Đại (2002): *Vai trò của tín ngưỡng thành hoàng trong đời sống cộng đồng làng Việt* (qua thực tế ở Tả Thanh Oai) // *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*, Philippe Papin - Olivier Tesier (chủ biên), Nxb. Lao động xã hội, tr. 379 – 410.

15. Hoàng Mạnh Thắng (2009): *Lễ hội cổ truyền ở Hưng Yên: sự biến đổi hiện nay*, Luận án Tiến sĩ văn hóa.

16. Hoàng Mạnh Thắng (2011): *Văn hóa Hưng Yên trên đường tìm hiểu*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

17. Hồ Đức Thọ (2002): *Lệ làng Việt Nam trong tâm thức dân gian*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

18. *Hưng Yên - vùng phù sa văn hóa*, Nguyễn Phúc Lai chủ biên, Nxb. Trẻ, Tp HCM, 2008.

19. Lê Văn Kỳ (2002), Lễ hội nông nghiệp Việt Nam, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

20. Lê Xuân Quang (1995): *Thần tích Việt Nam, Truyện kể về các vị thần, các anh hùng dân tộc có công lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước được nhân dân thờ cúng*, Tập 1, Nxb. VHTT, Hà Nội.

21. Lý Tế Xuyên (2001): *Việt điện u linh*, Trịnh Đình Rư (dịch), Nxb. Văn học, H.

22. Mai Ngọc Hồng (1997): *Nghiên cứu và đánh giá văn bản thần tích địa phương Thái Bình*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

23. Nguyễn Hữu Mùi (1996), "*Trần tân từ tích*" *không phải là bia đời Lí* (Thông báo Hán Nôm học, tr.229 – 236).

24. Phan Kế Bính (2011): *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

25. Tạ Trí Đại Trường (2014): *Thần, người và đất Việt*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội.

26. Trần Nghĩa chủ biên (2003): *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu. Bổ di*, Nxb.KHXH, Hà Nội.

27. Trịnh Như Tấu (1934): *Hưng Yên địa chí*, Nhà in Ngô Tử Hạ.

NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG TRONG MÃ DI TRUYỀN

LÊ THÀNH LÂN(*)

Tóm tắt: Bài báo nêu ra hai mô hình vận hành các quái trong *Kinh Dịch*: Một mô hình thời gian, chuyển vận theo chiều kim đồng hồ, và mô hình khác là mô hình không gian, chuyển vận theo hình lá Moebius, thích hợp cho việc đối sánh *Kinh Dịch* với Mã di truyền. Có 24 hoán vị để đối chiếu bốn bazơ nitơ với Tứ tượng, trong đó chỉ có 8 hoán vị là thoả mãn hai nguyên lý của cả hai lĩnh vực là nguyên lý ghép cặp bổ sung của các bazơ trong Di truyền học và nguyên lý Âm Dương của *Kinh Dịch*. Nếu giả thiết rằng tính âm dương của các nhóm nguyên tử mang điện tích tương đồng với tính âm dương trong *Kinh Dịch*, thì chỉ còn 2 hoán vị là đáng xem xét kỹ. Đa phần các tác giả đã đối sánh A với Thái dương, C với Thiếu âm, G với Thiếu dương và U với Thái âm và đó là cách làm đúng và cho kết quả rất tốt khi tính ở mức độ 64 (Trùng quái và codon) như chúng tôi đã trình bày trong bài *Sự tương đồng giữa Kinh Dịch với Mã di truyền và việc vẽ quái*.

Từ khoá: Mô hình thời gian, Mô hình không gian, Nguyên lý bổ sung về ghép cặp các bazơ, Nhóm nguyên tử mang điện tích, nguyên lý Âm Dương, Tứ tượng; Bazơ nitơ; 64 trùng quái; 64 codon.

Abstract: This article describes two models of how the Hexagrams operating in *I Ching*: One of which is time model, wich moved in the clockwise direction. An other model is space model, which moved in form of leaf Moebius, is suitable for comparision between *I Ching* and Genetic code. There are 24 permutations to arrange four nitrogenous bases with the Four emblematic symbols, eight of which are simultaneously satisfy two principles of two fields: the principle of complementarity base pairing of *Genetics* and of Yin-Yang principle of *I Ching*. If supposed that Yin-Yang properties of atomic groups with electric charge and Yin-Yang properties in "The Book of Changes" are similar, then only 2 permutations are of careful consideration. Most of the authors have matched A with Old yang, C with Young yin, G with Young yang and U with Old yin, which is the correct permutation, and has very good results when calculated at the level of 64 (64 Hexagrams and 64 codon) as described in article *The similarities between the book of changes and the genetic code and to draw diagrams*.

Keywords: Time model, Space model, The principle of complementarity base pairing, Atomic groups have electric charge, Yin-Yang principle, Four emblematic symbols, Nitrogenous Bases; 64 Hexagrams; 64 codon.

Trong bài viết trên *Tạp chí Hán Nôm:* "Sự tương đồng giữa Kinh Dịch với Mã di truyền và việc vẽ quái" [1], chúng tôi đã trình bày các kết quả của chúng tôi đạt được về việc đối chiếu 1-1 giữa 64 trùng quái với 64 Mã di truyền (được chúng tôi công bố lần đầu tại Hội nghị Quốc tế về Nho giáo năm 2007 [2] và trên *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* [3]), ở bài [1], chúng tôi còn lý giải việc vì sao đọc các hào của các quái phải đọc từ dưới lên. Trong báo cáo tại Hội nghị *Thông báo Hán Nôm học* năm 2014 [4] (cũng như ở lần thứ IV năm 2013 [5]) chúng tôi đã sơ bộ so sánh 6 phương án khác nhau mà đến lúc đó chúng tôi đã đọc được về việc đối chiếu 4 bazơ nitơ với Tứ tượng để đi đến kết luận phương án của hai người Đức là Günther S. Stent và Martin Schönberger là hợp lý nhất.

Trong bài này chúng tôi muốn bổ sung thêm một vài phương án mới của người Trung Hoa mà chúng tôi đọc được gần đây trên mạng và phân tích rốt ráo xem: phương án nào là đúng đắn nhất, đồng thời cũng sơ bộ lý giải sự khác nhau tế nhị giữa Stent và Schönberger, cũng như giữa Tần Tân Hoa và Dương Lực. Ngay từ đầu, chúng tôi xin bàn qua về vũ trụ quan của *Kinh Dịch* qua một mô hình hình học.

I. MỘT MÔ HÌNH KHÔNG – THỜI GIAN CỦA *KINH DỊCH*

Kinh Dịch là học thuyết của phương Đông về nhân sinh quan và cả vũ trụ quan. Đặc trưng căn bản của *Dịch* là ở chữ "biến"; "biến" ở đây là sự chuyển vận theo thời gian và trong không gian. Ta có thể thấy một cách trực giác điều này (vũ trụ quan) của *Kinh Dịch* qua một mô hình không - thời gian, vẽ ở hình 1; ở đó, có cả hai: Sự chu chuyển (vận hành)

Hình 1: Mô hình không – thời gian

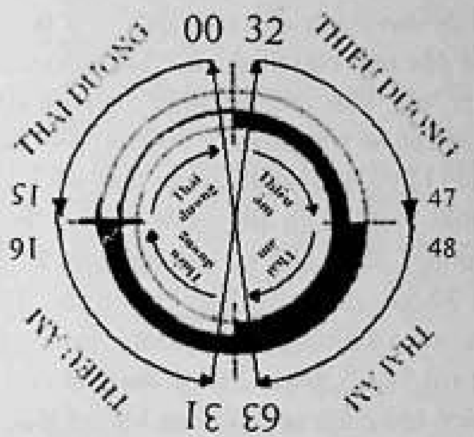

trong không gian được vẽ ở vòng ngoài và chu chuyển (vận hành) theo thời gian được vẽ ở vòng trong.

1. Sự vận hành của các quái của Kinh Dịch trong không gian

Chúng ta hãy quan sát sự vận hành ở hình 9 của bài trước [1] được vẽ giản lược vòng ngoài của hình 1 bài này: Các quái tăng dần theo các con số, từ 00 qua 15 (Thái dương), 16

Hình 2 : Lá Moebius

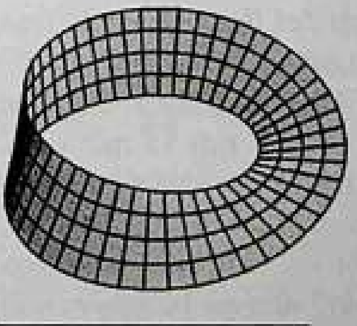

(*) PGS.TS Viện Công nghệ Thông tin - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

đến 31 (Thiếu âm), rồi từ 31 ta chuyển sang 32, ở đây có một bước "nhảy vọt" từ dưới lên. Rồi từ 32 tiếp tục qua 47 (Thiếu dương), 48 tăng dần đến 63 (Thái âm), kết thúc một chu trình vận hành. Theo đó Dương giảm dần, Âm tăng dần. Từ 63 lại có một sự "nhảy vọt" nữa từ 63 trở về 00, khép kín một chu trình vận hành của các quái. Từ 00 lại bắt đầu một chu trình mới. Một chu trình như vậy vận chuyển theo sự tăng dần theo các số nhị phân từ 000000 (00) đến 111111 (63). Thoạt nhìn ta thấy có 2 lần "nhảy vọt". Lần thứ nhất "có vẻ bình thường" vì số thứ tự của hai quái là 31 và 32 kề sát nhau. Lần "nhảy vọt" thứ hai "có vẻ không bình thường" vì từ 63 lùi trở về 00. Chúng ta sẽ thấy nó rất tự nhiên khi quan sát nó trong không gian 3 chiều giống như lá (mặt) Moebius vẽ ở hình 2. Ta có thể tự làm một dải (lá) như vậy, bằng cách dùng một dải giấy hai mặt, mỗi mặt tô một màu (cho dễ hình dung, chẳng hạn một mặt trắng, một mặt đen), ta xoay phía cuối của lá đó một góc 180^0, rồi dán hai phía lại với nhau, tức là mặt trắng được nối liền với mặt đen, thế là hai mặt "liên thông" với nhau thành một. Nếu có một con kiến bò thẳng trên lá đó, sẽ tới một lúc nó từ mặt trắng sang mặt đen (hoặc ngược lại) mà không có một cảm nhận đặc biệt nào. Đó chính là mặt Moebius trong không gian ba chiều chỉ có một mặt và một cạnh. Lúc đó, khi không chú ý đến màu sắc, ta không thấy có một sự "gián đoạn" nào, không có một sự "đột biến" nào, con kiến "cảm thấy" như nó bò trên một lá (tờ giấy, mặt) "vô hạn", không thấy giới hạn cuối cùng. Vậy là sự biến đổi trong không gian theo hình lá Moebius là liên tục, chính vì nó "chu lưu vô đoạn". Các con số này không để chỉ số lượng, ta hãy coi chúng như những con số thứ tự tạm được ghi trên các hạt của một "vòng tràng hạt", để biết hạt này trước, hạt kia sau. Với viên đồ Tứ tượng có 2 lần "nhảy vọt" là đường hình số 8 vẽ ở bên ngoài của hình 1, theo đó thì lần lượt là Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Thái âm, theo thứ tự con số tăng dần, là chiều Dương giảm dần, Âm tăng dần như ta đã khảo sát ở bài trước [1] (bước 2 hình 5). Các tên gọi Thiếu âm, Thiếu dương được giải thích qua đồ hình Âm Dương ở hình 3: Nửa bên trái là Dương (màu trắng, nhưng ở trong có một điểm đen), đó là "trong Dương có Âm" – tức là Dương phân đôi thành Thái dương và Thái âm. Nửa bên phải là Âm (màu đen, nhưng ở trong có một điểm trắng), đó là "trong Âm có Dương" – tức là Âm phân đôi thành Thái âm và Thiếu dương.

Hình 3 : Đồ hình Âm, Dương

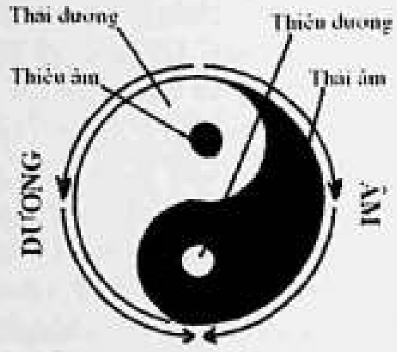

2. Sự vận hành của các quái trong Kinh Dịch theo thời gian

Có một cách vận hành các quái khác, luôn luôn theo chiều kim đồng hồ mà ta vẽ ở bên trong của hình 1: Từ 31 đến 16 (ở hình 9 của bài trước [1], gọi là Thiếu

dương), rồi từ 15 đến 00, gọi là Thái dương, tiếp theo là từ 32 đến 47, gọi là Thiếu âm, cuối cùng là từ 48 đến 63 là Thái âm. Về hình vẽ ("tượng" của các đơn quái và trùng quái) thì vẫn như cũ, nhưng về tên gọi ("danh" của Tứ tượng) thì có sự hoán đổi giữa Thiếu âm và Thiếu dương. Trong *Dịch học tinh hoa* [6] (trang 4-5, 21, 59-70, 199-201), Nguyễn Duy Cần viết hơn 20 trang (chúng tôi chỉ tóm lược ý chính ở sau đây) với khá nhiều lập luận để khẳng định quan niệm của mình đúng, thậm chí là duy nhất đúng; ông cũng dẫn ra nhiều tác giả có cùng quan niệm như vậy, chẳng hạn Phùng Hữu Lan [6] (trang 61), Thiệu Khang Tiết [6] (200), hay Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê [6] (trang 62). Chúng tôi thấy, có thể cho rằng quan niệm của Nguyễn Duy Cần cũng đúng. Nhưng việc ông cho rằng: "những sách xưa cũng như nay sai lầm" hay "theo như trước giờ phần nhiều sách xưa cũng như nay đã ghi sai" [6] (trang 61) thì chúng tôi không tán thành. Trong thực tế, một sự vật, nếu được nhìn theo những góc độ khác nhau sẽ phát hiện những đặc tính khác nhau, chúng đều là bản chất của của sự vật đó, chẳng hạn như đối với ánh sáng, có một thời giới khoa học đã lúng túng trước câu hỏi: Bản chất của ánh sáng là hạt hay là sóng? Mãi về sau, người ta mới chứng minh được bản chất của chúng vừa là hạt vừa là sóng.

Cách vận hành ở mục 1 là trong không gian, thì cách vận hành được Nguyễn Duy Cần bàn đến là theo thời gian, chẳng hạn là một chu chuyển của bốn mùa trong một năm.

Để dễ nắm bắt vấn đề hơn, chúng ta cần phân biệt 3 loại lịch. a) **Lịch Dương** ta thường dùng hàng ngày trong công việc và chỉ đạo sản xuất có 12 tháng gọi tên theo số Ả Rập là: 1, 2, 3 ..., 12. b) **Lịch Âm** được dùng cho các ngày lễ, ngày Tết có 12 hoặc 13 tháng (nếu là năm nhuận) với các tháng phải viết bằng chữ: Tháng Một (tức Mười một), Chạp (tức Mười hai), Giêng (được coi là tháng đầu năm)... tháng Mười. c) **Lịch Tiết khí** với 12 tháng được viết bằng số La Mã, được tính theo chuyển động biểu kiến của Mặt trời tại địa phương, thường mỗi ngày (12 ngày Trung khí) này rơi vào một ngày lịch Dương cố định (có năm thì xê dịch sang 1 ngày kề bên) nêu ở bảng 1.

Bảng 1: Các tháng của lịch Tiết khí và đối chiếu với các trùng quái

Tháng	XI	XII	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
Tiết khí	Đông chí	Đại hàn	Vũ thủy	Xuân phân	Cốc vũ	Tiểu mãn	Hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết
N. dương	21-12	20-1	19-2	21-3	20-4	21-5	22-6	23-7	23-8	23-9	24-10	22-11
Tượng quái	䷗	䷒	䷊	䷡	䷪	䷀	䷫	䷠	䷋	䷓	䷖	䷁
Tên	Phục	Lâm	Thái	Đại trg	Quải	Càn	Cấu	Độn	Bĩ	Quan	Bác	Khôn
Mùa	Xuân			Hạ			Thu			Đông		
Giai đoạn	Thành			Thịnh			Suy			Hủy		
Tứ tượng	⚎			⚌			⚍			⚏		
Tên	Thiếu dương			Thái dương			Thiếu âm			Thái âm		

Với quan niệm: "Tuy có 64 quẻ, kỳ thực rút lại chỉ có 12"[6] (trang 21) Nguyễn Duy Cần đã vẽ đồ hình số 7 [6] (trang 21) và số 15 [6] (trang 68).

Trong 2 sơ đồ đó Nguyễn Duy Cần đã bỏ qua 52 quái và phân đều 12 quái tượng trưng cho 12 tháng thành 4 phần theo 4 giai đoạn của quá trình tiến hóa của sự vật: Thành, Thịnh, Suy, Hủy và cho chúng ứng với 4 mùa và Tứ tượng: Xuân (Thành) là Thiếu dương, Hạ (Thịnh) là Thái dương, Thu (Suy) là Thiếu âm, Đông (Hủy) là Thái âm.

Chúng tôi không vẽ lại các viên đồ 7 và 15 của Nguyễn Duy Cần. Thay vào đó chúng tôi vẽ một viên đồ với đầy đủ 64 trùng quái và ghi chú rõ 12 quái ứng với 12 ngày Trung khí ở hình 4. Ở hình vẽ các quái biểu diễn 3 tháng mùa Hạ (II, III, IV là Thái dương) và mùa Đông (VIII, IX, X là Thái âm) rất gần nhau và 3 tháng mùa Xuân (XI, XII, I là Thiếu dương) và mùa Thu (V, VI, VII là Thiếu âm) rất xa nhau, khiến cho ta thấy giai đoạn "thịnh" và "hủy" rất ngắn (Thái dương và Thái âm dường như bị "co hẹp" lại), còn "thành" và "suy" rất dài (Thiếu dương và Thiếu âm dường như bị "dãn rộng" ra). Chú ý rằng: Hình 4 là từ hình 9 của bài trước, ta thay các ô trắng (Dương) bằng vạch liền (——), ô đen (Âm) bằng vạch đứt (— —).

Quan sát thấy các quái Lâm và Thái được Nguyễn Duy Cần đặt vào Thiếu dương nhưng trong quá trình vẽ 64 Trùng quái, chúng nằm ở vùng Thái dương ở hình 9 của bài trước [1]. Cũng như vậy, các quái Độn và Bĩ đáng ra thuộc Thái âm bị ông xếp sang vùng Thiếu âm. Sự "co, dãn" trên là điểm hạn chế lớn của mô hình chỉ gồm 12 quái ứng với 12 tháng mà Nguyễn Duy Cần đã xây dựng.

Hình 4 : Sự vận hành trong thời gian

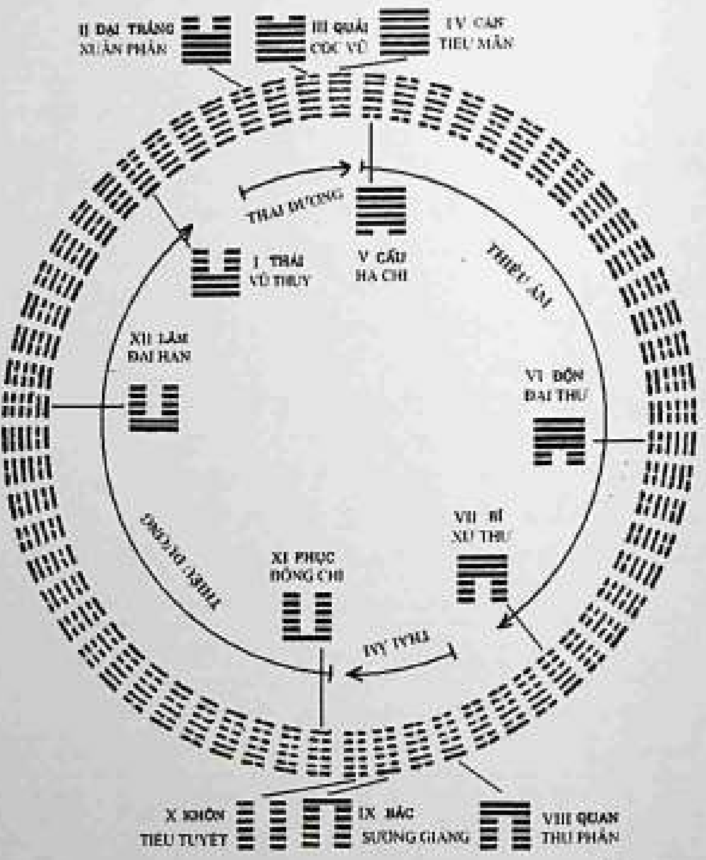

Ta thấy ở nửa đầu theo chiều kim đồng hồ: Khí Dương trưởng (khí Âm tiêu): Từ quái Phục (tháng XI=Đông

chí) có hào "Sơ cửu" (sơ dương), rồi đến quái Lâm (tháng XII=Đại hàn) có thêm hào "Cửu nhị" (2 dương), tiếp đến quái Thái (I=Vũ thủy) có thêm hào "Cửu tam" (3 dương) nữa ... cho đến Càn (IV=Tiểu mãn) có cả 6 hào Dương, đó là lúc khí Dương thịnh nhất. Nhìn nửa đầu bảng 1 ta thấy rất rõ, các hào chuyển từ Âm (— —) thành Dương (——) từ hào Sơ dần dần đến hào Thượng.

Nửa sau tiếp tục theo chiều kim đồng hồ khí Âm trưởng (khí Dương tiêu): Từ quái Cấu (V=Hạ chí) có hào "Sơ lục" (sơ âm), tiếp đến quái Độn (VI=Đại thử) có thêm hào "Lục nhị" (nhị âm) ...cuối cùng là quái Khôn (X=Tiểu tuyết) có cả 6 hào âm, đó là lúc khí Âm thịnh nhất. Nhìn nửa sau bảng 1 ta thấy, các hào chuyển từ Dương (——) thành Âm (— —) từ hào Sơ lên đến hào Thượng.

Nguyễn Duy Cần chia ra 3 tháng thành một mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông), ứng với các giai đoạn (thời): Thành, Thịnh, Suy, Hủy. Ông cho các giai đoạn đó ứng với Tứ tượng.

Với lý luận rằng từ Thiếu dương (⚎) "trưởng" dần từ hào "Sơ cửu" (sơ dương) để thêm hào nữa thành Thái dương (⚌), cũng vậy từ Thiếu âm (⚍) "trưởng" dần từ "Sơ lục" (sơ âm) để thêm hào âm nữa thành Thái âm (⚏), thứ tự Tứ tượng theo chiều kim đồng hồ sẽ là: Thiếu dương, Thái dương, Thiếu âm, Thái âm. Như vậy ở mô hình này việc gọi tên Thiếu dương và Thiếu âm trái với ở mô hình không gian.

Trong trường hợp Tứ tượng này, chúng tôi cho rằng cả hai quan niệm đều có cái lý riêng của nó và đều đúng: quan niệm và cách vận hành của Nguyễn Duy Cần là theo thời gian, còn quan niệm và cách vận hành kia ("những sách xưa cũng như nay") là trong không gian. Vận hành đã được chúng tôi trình bày ở mục 1 là một chu chuyển liên tục trong không gian 3 chiều theo chiều tăng dần của các số thứ tự, rất có lý và hiển nhiên không thể bác được như chúng ta đã thấy qua hình ảnh lá Moebius. Theo chúng tôi, cách vận hành trong không gian này thích hợp hơn cho việc đối sánh *Kinh Dịch* với *Mã di truyền*..

Rõ ràng là có hai mô hình với hai quan niệm khác nhau như vậy, khiến cho các nhà nghiên cứu khi phối thuộc 4 Bazơ với Tứ tượng có sự khác nhau về "tiểu tiết" ở tên gọi Thiếu dương và Thiếu âm như giữa Günther S. Stent và Martin Schönberger, cũng như giữa Tần Tân Hoa và Dương Lực (chúng tôi sẽ nhắc đến ở sau) là điều dễ hiểu, bởi họ bị chi phối bởi một trong hai mô hình (quan niệm) mà họ theo.

Cũng vì thế, sau đây, khi bàn đến các phương án chúng tôi chủ yếu chỉ chú ý đến "tượng" (hình vẽ), chứ không chú ý nhiều đến "danh" (tên gọi) mà các tác giả dùng. Và chúng tôi bố trí các tượng đó ngay vào viên đồ, ít chú ý đến các đồ hình khác (hoành, tung, phương đồ) khi khảo cứu Tứ tượng. Và cũng vì thế cần thận trọng mỗi khi nói đến Thiếu dương hay Thiếu âm.

II. VỀ CÁC KHẢ NĂNG PHỐI THUỘC CÁC BAZƠ VỚI TỨ TƯỢNG

1. Có bao nhiêu cách đối chiếu?

Trong *Di truyền học*, các thực thể ban đầu để xây dựng Mã di truyền là 4 bazơ nitơ. Vậy việc nghiên cứu phải xuất phát từ 4 bazơ nitơ này, rồi mới tính đến 64 codon.

Nhiều người cố phối thuộc 4 bazơ với Lưỡng nghi (Dương, Âm), họ thường chọn sai tiêu chí để định Dương, Âm. Cách làm tốt nhất là khởi đầu bằng việc phối thuộc chúng với Tứ tượng, sau đó tự nhiên ta định được thuộc tính

Bảng 2: Các hoán vị

Hoán vị	1 ⚌	2 ⚍	3 ⚎	4 ⚏	Ghi chú
1	A	C	G	U	
2	A	C	U	G	bỏ vị 1
3	A	G	U	C	bỏ vị 1
4	A	G	C	U	
5	A	U	C	G	bỏ vị 1
6	A	U	G	C	bỏ vị 1
7	C	G	U	A	bỏ vị 1
8	C	G	A	U	bỏ vị 1
9	C	U	A	G	bỏ vị 2
10	C	U	G	A	bỏ vị 1
11	C	A	G	U	bỏ vị 1
12	C	A	U	G	bỏ vị 2
13	G	U	A	C	bỏ vị 2
14	G	U	C	A	bỏ vị 1
15	G	A	C	U	bỏ vị 1
16	G	A	U	C	bỏ vị 2
17	G	C	U	A	bỏ vị 1
18	G	C	A	U	bỏ vị 1
19	U	A	C	G	bỏ vị 1
20	U	A	G	C	bỏ vị 1
21	U	C	G	A	bỏ vị 2
22	U	C	A	G	bỏ vị 1
23	U	G	A	C	bỏ vị 1
24	U	G	C	A	bỏ vị 2

Dương, Âm của chúng. Hiện có nhiều tác giả phối thuộc 4 bazơ này với Lưỡng nghi hay Tứ tượng theo các cách khác nhau, nhưng chưa ai thuyết phục được mọi người.

Chúng tôi muốn phân tích rốt ráo để tìm xem phương án nào là hợp lý nhất, thậm chí là duy nhất đúng đắn, nhằm thuyết phục mọi người tin theo và tập trung trí tuệ vào để triển khai, phát huy lên, đào sâu thêm.

Hãy đặt vấn đề: Ta có 4 phần tử bất kỳ, tạm gọi tên chúng là A, C, G, U; cần sắp đặt chúng vào 4 vị trí, tạm đặt là 1, 2, 3, 4. Sẽ có bao nhiêu cách? Câu trả lời đơn thuần về toán học là: số cách bằng số hoán vị, cụ thể là 4 giai thừa:

$4! = 4 \times 3 \times 2 = 24$ như trong bảng 2.

Bây giờ ta mới quy ước cụ thể hơn:

Bốn phần tử đó là 4 Bazơ nitơ cấu thành Mã di truyền: Đó là :

A = Adenine, C = Cytosine,

G = Guanine, U = Uracil.

Bốn vị trí là Tứ tượng ở 4 góc của viên đồ theo mô hình không gian như ở hình 5.

Hình 5: Các góc phần tư, Tứ tượng và thứ tự

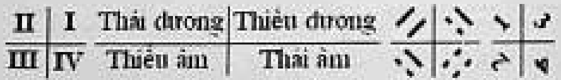

Ta chủ yếu quan tâm đến "tượng" (hình vẽ) không chú ý nhiều đến "danh" (tên gọi) và đặt chúng vào viên đồ, cụ thể: Thái dương ⚌ ở góc phần tư thứ II (theo hình học thường dùng), Thiếu âm ⚍ ở góc phần tư thứ III, Thiếu dương ⚎ ở góc phần tư thứ I, Thái âm ⚏ ở góc phần tư thứ IV. Tại đó ta đặt lại thứ

tự tương ứng với mô hình không gian (đọc chúng cần nhìn từ trong ra) lần lượt là 1, 2, 3, 4 như trên hình 5.

Với quy ước cụ thể trên, ta hãy tìm các tiêu thức bắt buộc chúng phải thỏa mãn để loại bỏ dần các hoán vị vi phạm, hoặc đặt các giả thiết có lý mà chúng cần theo để cuối cùng tìm ra các hoán vị có triển vọng nhất rồi triển khai tính toán và đối chiếu ở cấp độ 64 (codon với Trùng quái). Căn cứ vào kết quả tính toán đối chiếu 1-1 giữa các codon và Trùng quái đối với các hoán vị có triển vọng, hoán vị nào cho một kết quả "đẹp" nhất, có nhiều ưu điểm nhất sẽ là cách phối thuộc duy nhất đúng.

2. Loại bớt các hoán vị không thỏa mãn tiêu thức bắt buộc là nguyên tắc bổ sung của Di truyền học

Hình 6: Ghép cặp các bazơ trong tRNA nhờ liên kết hydro

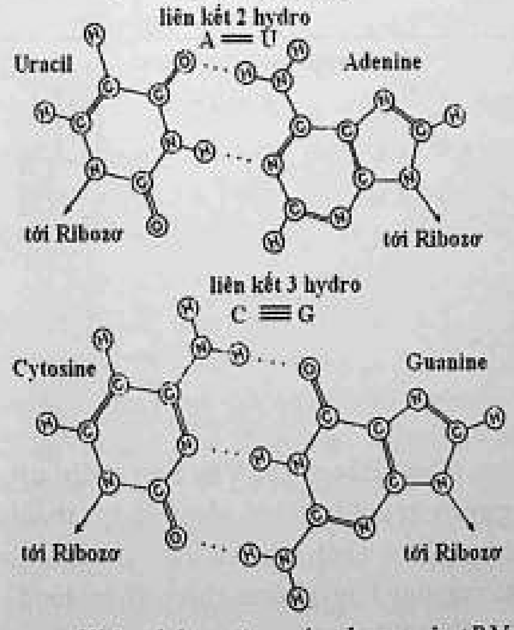

Khi ghép cặp các bazơ ở tRNA (RNA vận chuyển), bazơ A bao giờ cũng ghép với U theo liên kết 2 hydro, ký hiệu là A=U và C ghép cặp với G theo liên kết 3 hydro, ký hiệu là C≡G được minh họa trên hình 6.

Kiến thức đó, ngày nay đã trở thành phổ thông về *Di truyền học* mà việc phối thuộc phải tuân thủ. Có tác giả chú ý đến đặc điểm này và cho mỗi cặp thuộc 1 nghi, hoặc Dương hoặc cùng Âm. Dương Vũ Thiện (sẽ nói rõ sau) cho rằng mối liên kết 2 hydro là "nhược" còn 3 hydro là "cường", rồi coi "nhược" là Âm, "cường" là Dương. Phan Vũ Diên (sẽ nêu ở sau) cho rằng con số 3 (liên kết hydro) là "cơ" (số lẻ) nên cặp đó là Dương, con số 2 là "ngẫu" (số chẵn) nên là Âm. Cả hai ông đều sai. Đúng ra việc ghép cặp phải xảy ra giữa hai "tính=giới=nghi" đối lập với nhau mới bền chặt, có thế Âm Dương mới giao hòa, Âm Dương phải ở thế đối lập, các thành viên của mỗi cặp (là đối tác hay đối thủ) phải nằm ở hai phía đối diện, phải "đối mặt" với nhau như 1 đối với 4, 2 đối với 3 trên hình 5.

Những hoán vị nào không thỏa mãn điều này là vi phạm nguyên lý bổ sung của *Di truyền học* hoặc nguyên lý Âm Dương của *Kinh dịch*, ta phải loại bỏ chúng ngay. Có 16 trong số 24 hoán vị bị loại bỏ bởi vi phạm tiêu thức 1 này, ta ghi ở cột cuối chữ "bỏ vì 1". Chỉ có 8 hoán vị 1, 4, 9, 12, 13, 16, 21, 24 được viết bằng chữ trắng, nền đen trong bảng 2 là thỏa mạn nguyên lý bổ sung.

3. Căn cứ vào các nhóm nguyên tố có mang điện tích trong cấu trúc của các bazơ

Theo Bác sĩ Đỗ Văn Sơn, A có 1 nhóm NH_2^+ (không có nhóm CO^-); U

có 2 nhóm CO^- (không có nhóm NH_2^+); C và G đều có 1 nhóm NH_2^+ và 1 nhóm CO^- [10] (trang 232). Xem hình 7.

Với giả thiết cho rằng, điện tích Âm và Dương trong *Hóa Sinh* đồng nhất với Âm Dương trong *Dịch*; vậy A thuộc Thái dương, U thuộc Thái âm là chuẩn xác. Theo tiêu thức này thì C và G, một thuộc Thiếu âm và một thuộc Thiếu dương, tạm chưa xác định rõ. Như thế chỉ còn hai hoán vị 1 và 4 là có khả năng đúng. Phối thuộc A và U trong các hoán vị 9, 12, 13, 16, 21, 24 không thỏa mãn tiêu chí này, nên có thể loại bỏ (ghi chú là "bỏ vì 2" trong bảng 2).

Hình 7 này vẽ cấu trúc các loại RNA-Nucleotide, mỗi loại gồm 3 thành phần: gốc phốtphát, đường ribozơ và 1 trong 4 bazơ nitơ. Các nhóm NH_2^+ mang điện tích dương được đặt trong khung hình ovan, các nhóm CO^- mang điện tích âm được đặt trong khung hình chữ nhật. Ở đây chúng tôi cố gắng vẽ hình 7 này cho được chính xác hơn trong Thông báo Hán Nôm học năm 2014, bằng cách đặt chúng trong DNA hay RNA. Trong Thông báo, do khuôn khổ bài viết và để có thể chiếu hình lên bảng cho thính giả xem rõ chúng tôi đã vẽ đơn giản đi một chút (tất nhiên bị thiếu tính chặt chẽ khoa học).

4. Căn cứ vào độ âm điện của phân tử C và G

Bác sĩ Đỗ Văn Sơn đã tính ra: "Độ âm điện của G (41,5) lớn hơn C (35,0). Vì vậy, G mang đặc tính âm lớn hơn C. **C mang đặc tính Dương lớn hơn G**" [10] (trang 236). Nếu lấy đặc tính độ âm điện để định Âm Dương thì rõ ràng C ứng với Thiếu âm ⚍, G ứng với Thiếu dương ⚎ (theo mô hình không gian) và như thế hoán vị 1 là hợp lý nhất.

5. Căn cứ vào nguyên tắc c ăn bản của liên kết ion

Hình 7 : Cấu trúc các loại Bazơ nitơ thuộc RNA-Nucleotide

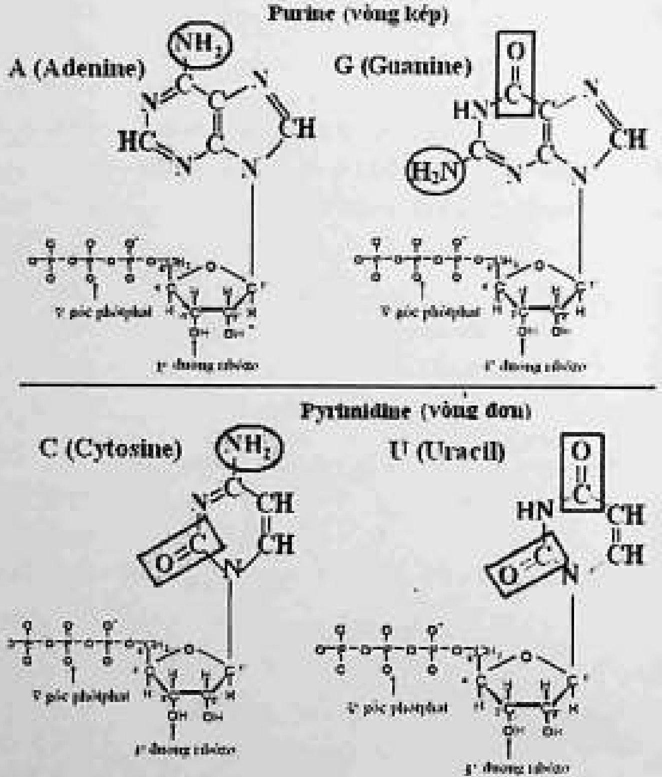

Theo Bác sĩ Đỗ Văn Sơn: "Khi các nguyên tử kết hợp với nhau để tạo thành những hợp chất ion, chúng có khuynh hướng thu hay phóng thích điện tử để cho tầng ngoài của ion sinh ra đạt được cơ cấu bền vững nhất về phương diện

năng lượng". Khi đó, nguyên tử nào giàu điện tử tự do, thì điện tử tự do sẽ chuyển chúng đi nhiều hơn nên được gọi là nguyên tử cho và sẽ thành *cation* (ion dương) nên dương hơn. Nguyên tử kia nghèo điện tử tự do, sẽ chuyển chúng đi ít hơn nên là nguyên tử nhận và sẽ thành *anion* (ion âm), nên âm hơn [10] (trang 235). Vương Lỗ Chí (王魯志) thống kê, điện tử tự do ở bốn bazơ có tỷ lệ A:G:C:U = 0,32:0,27:0,23:0,19 [11]. Như thế thì lần lượt A dương nhất (cho điện tử đi nhiều nhất), rồi đến G, tiếp theo đến C và cuối cùng là U (nhận điện tử nhiều nhất). Số liệu này đi đến **G dương hơn C**, tức là hoán vị 4 có vẻ hợp lý nhất. Tuy vậy, ngược lại các ông lại phối C là Thiếu âm ⚍, G là Thiếu dương ⚎, tức là theo hoán vị 1. Ở đây có lẽ có một sự thiếu nhất quán? Trong bảng 3, chúng tôi tạm đặt thành dấu hỏi vào ý kiến của Vương Lỗ Chí, hoặc là 1, hoặc là 4.

Đến đây, ta thấy có 3 điều: a) Bản thân Vương Lỗ Chí tự mâu thuẫn; b) Có hai mô hình khác nhau: một theo thời gian, một trong không gian, nên tên gọi Thiếu dương và Thiếu âm còn chưa nhất quán; c) kết quả từ mục 3 và 4 trái nhau.

Với một tinh thần thận trọng chúng tôi chưa vội cho hoán vị 1 là duy nhất đúng nên đã tính thử theo cả hoán vị 1 và 4, rồi so sánh kết quả ở cấp độ 64 thì thấy kết quả tính toán cho hoán vị 1 là tốt hơn hoán vị 4. Để nhẹ cho các bài viết, chúng tôi tạm chưa trình bày các kết quả tính toán cho hoán vị 4, và dự định sẽ trình bày trong một dịp khác. Kết quả tính toán theo hoán vị 1 cũng như các kết luận rút ra được từ đó, chúng tôi đã trình bày chi tiết ở bài trước [1].

6. Căn cứ vào cấu tạo mạch vòng phân tử

Ngoài những tiêu thức quan trọng trên ta cũng nên nhắc đến một tiêu thức khác là về cấu tạo mạch vòng các phân tử hóa học của các bazơ. Các phân tử Purine, gồm A và G có cấu tạo mạch vòng kép, tức là 2 mạch vòng, chúng có kích thước lớn hơn. Các phân tử Pyrimidine gồm C và U có cấu tạo mạch vòng đơn, tức là có 1 mạch vòng như vẽ trên hình 7, chúng có kích thước nhỏ hơn.

Có tác giả vận dụng tiêu thức này để phối thuộc Âm Dương (cấp độ 2) cho các bazơ như Günther S. Stent hay Dương Lực (sẽ bàn sau), song riêng điều này chưa đủ, vì tiếp đến còn phải phối thuộc với Tứ tượng (cấp độ 4) mới giải quyết được triệt để vấn đề. Lên cấp độ 4 đó, có người phối thuộc gần trúng như Stent (hoán vị 4), có người sai như Dương Lực (hoán vị 13).

Tóm lại: Từ 24 hoán vị có thể cho việc sắp xếp 4 phần tử vào 4 vị trí, chúng ta đã có thể loại bỏ 16 hoán vị nhờ dựa vào các tiêu thức 1 (là tiêu thức bắt buộc rất hiển nhiên trong *Di truyền học*) và loại bỏ 6 hoán vị nữa do dùng tiêu thức thứ 2 (mang tính giả thiết, về sau được khẳng định sự hợp lý của nó khi đối chiếu 64 codon với 64 Trùng quái trở nên tốt) đối với việc phối thuộc 4 bazơ với Tứ tượng.

III. BÀN QUA CÁC CÁCH PHỐI THUỘC CÁC BAZƠ VỚI LƯỠNG NGHI HAY TỨ TƯỢNG CỦA MỘT VÀI TÁC GIẢ

Trong báo cáo "*Phương án nào đối chiếu các bazơ của Mã di truyền với Kinh Dịch cho phù hợp với học thuyết âm dương*" tại Hội nghị Thông báo Hán Nôm năm 2014 [4], chúng tôi đã trình bày và phân tích 6 phương án của các tác giả mà lúc đó chúng tôi đọc được. Bằng cách liệt kê các tiêu chí phải thỏa mãn ở mục II, rồi lại bỏ dần các hoán vị chúng ta có thể thấy ngay tác giả nào đi đúng hướng, tác giả nào sai hướng, nên giờ chúng ta không cần phân tích sâu các phương án. Nay chúng tôi bổ sung thêm hai, ba phương án mà chúng tôi đọc được gần đây cho phong phú và dẫn tài liệu tham khảo cho được chặt chẽ giúp độc giả thấy được toàn cảnh lịch sử nghiên cứu của chuyên đề này.

Trong bảng 3, chúng tôi tóm tắt các phương án của các tác giả chủ yếu theo "tượng" (hình) mà họ vẽ và đặt chúng vào mô hình không gian để khảo cứu; còn về "danh", chúng tôi liệt kê chỉ để xem thêm nhằm biết tác giả đó dùng mô hình nào, chứ không lấy làm căn cứ để xem xét đúng, sai, hay tính hợp thức của phương án.

1. Phương án của Günther S. Stent, 1969

Giáo sư người Đức Günther S. Stent nêu ra phương này trong cuốn *Tiến đến thời đại hoàn kim* (The coming of the golden age). Chúng tôi không được đọc trực tiếp từ cuốn sách này mà chỉ qua bài của TS Frank Fiedeler [12] và bài của Bác sĩ Đỗ Văn Sơn [10] trong sách của Schönberger [8]. Trước tiên ông phối Lưỡng nghi theo vòng kép (purine) là Dương và vòng đơn (pyrimidine) là Âm. Sau đó ông phân Tứ tượng, nhưng không nói rõ theo tiêu chí nào. Trong bảng 3, ta thấy Stent dùng hoán vị thứ 4 và theo mô hình thời gian. Đó là 1 trong 2 hoán vị có khả năng đúng.

2. Phương án của Martin Schönberger, 1973

Ngay từ năm 1969 ông đã có bài *Kinh Dịch: Cuốn sách về sự biến đổi và mật mã di truyền: Cuốn sách của sự sống* [13].

Năm 1973 Bác sĩ người Đức Martin Schönberger người Đức đã trình bày cặn kẽ về sự tương đồng giữa *Kinh Dịch* và *Mã di truyền* trong cuốn sách [7].

Ông đã phối thuộc 4 bazơ với Tứ tượng: A là ⚌ (Thái dương), C là ⚎, G là ⚍ và U là ⚏ (Thái âm) [7] (trang 59) [8] (trang 71-72), [9] (trang 101-102), khác với Stent ở chỗ ông đã đổi vai trò của C và G. Ông không giải thích gì về lý do vì sao ông phối thuộc như vậy. Ta thấy đó là hoán vị thứ 1, và là phương án có khả năng là đúng nhất và ông theo mô hình thời gian. Cái định hướng lớn đã đúng của ông thật là sớm, chỉ tiếc ông không nêu lý do như Bác sĩ Đỗ Văn Sơn và khi tính toán cụ thể ông đã nhầm một chút trong cả 3 lĩnh vực *Toán, Kinh Dịch, Mã di truyền* như chúng tôi đã đề cập đến ở bài trước [1].

3. Phương án của Tần Tân Hoa (秦新华), 1984

Tần Tân Hoa (秦新华) không bàn đến Lưỡng nghi mà phối thuộc luôn 4

bazơ với Tứ tượng. Ông xếp: G là Thái dương ⚌, C là Thái âm ⚏, A là Thiếu âm ⚍, U là Thiếu dương ⚎ [14] (trang 1236). Ông không nêu tiêu chí cho phối thuộc này.

Ông gọi tên Tứ tượng theo mô hình không gian. Đây là hoán vị 16, vi phạm việc phối Âm Dương theo nhóm mang điện tích (vi phạm tiêu thức 2), ở đó A thuần Dương đáng ra phải là Thái dương …

4. Phương án của Phan Vũ Diên (潘雨廷), 1986

Chúng tôi được biết phương án của ông qua bài của Ôn Dương Mẫn(温扬敏) [18]. Ông phối Lưỡng nghi theo mối liên kết hydro: C và G có mối liên kết với nhau bởi 3 hydro, với số 3 là lẻ, ông xếp chúng thuộc Dương. A và U có liên kết với nhau bởi 2 hydro, với số 2 là chẵn, ông xếp chúng thuộc Âm. Như thế kết quả ở cấp độ Lưỡng nghi cũng giống như Dương Vũ Thiện. Ông phối thuộc: C là Thái dương, vậy G là Thiếu Âm; A là Thái âm, vậy U là Thiếu dương. Vì bài ngắn, chúng tôi không rõ "tượng" mà ông dùng, đành theo "danh" và giả thiết rằng ông dùng mô hình không gian để ghi "tượng" vào bảng 3. Có thể chưa đúng ý tác giả. Có thể coi đây là hoán vị thứ 7 vi phạm nguyên tắc bổ sung (vi phạm tiêu thức 1).

Cả hai phương án (Dương Vũ Thiện và Phan Vũ Diên) đều sẽ vấp phải

Bảng 3: Các phương án phối thuộc các bazơ với Lương nghi và Tứ tượng

Tác giả	Dương	Âm	A	C	G	U	Hoán vị	Bỏ vi…
Stent	A. G	U. C	⚌	⚎	⚍	⚏	4	
1969	Purine	Pyrimidine	Thái dg	Thiếu dg	Thiếu âm	Thái âm	Mô h. không gian	
Schönberger			⚌	⚎	⚍	⚏	1	
1973			Thái dg	Thiếu dg	Thiếu âm	Thái âm	Mô h. thời gian	
秦新华			⚍	⚏	⚌	⚎	16	, bỏ vi 2
1984			Thiếu âm	Thái âm	Thái dg	Thiếu dg	Mô h. không gian	
扬力	A. G	U. C	⚎	⚏	⚌	⚍	13	bỏ vi 2
1989	Purine	Pyrimidine	Thiếu dg	Thái âm	Thái dg	Thiếu âm	Mô h. thời gian	
杨雨善	C. G	A. U	少/太阴	少/太阳	少/太阳	少/太阴	Dường như chưa hoàn chỉnh chỉ để ý đến Lưỡng nghi	
1988	"Cường"	"Nhược"						
潘雨廷	Liên kết hydro		(⚏)	(⚌)	(⚍)	(⚎)	7	bỏ vi 1
1986	3: C≡G	2: A=U	Thái âm	Thái dg	Thiếu âm	Thiếu dg	Mô h. không gian	
张冬生			⚍	⚏	⚎	⚌	20	bỏ vi 1
2002			Thiếu âm	Thái âm	Thiếu dg	Thái dg	Mô h. không gian	
王文清			⚌	⚍	⚎	⚏	1	
1998			Thái dg	Thiếu âm	Thiếu dg	Thái âm	Mô h. không gian	
L. K. Trai, L. T. Lân			⚌	⚍	⚎	⚏	1	
2007			Thái dg	Thiếu âm	Thiếu dg	Thái âm	Mô h. không gian	
王鲁志	(Dựa vào liên kết ion?)		⚌	⚍	⚎	⚏	1 hay 4?	
2011			Thái dg	Thiếu âm	Thiếu dg	Thái âm	Mô h. không gian	

khó khăn khi lưỡng phân lần 2 để phối thuộc từng bazơ với 1 tượng cụ thể trong Tứ tượng.

5. Phương án của Dương Vũ Thiện (杨雨善), 1988

Ông phối Lưỡng nghi theo tiêu chí "cường" hay "nhược". Ông ký hiệu (—) [Dương] biểu thị các bazơ "cường tính" C và G; và ký hiệu (--) [Âm] biểu thị các bazơ "nhược tính" U và A [17]. Ông không nói rõ thế nào là cường, thế nào là nhược, nhưng chúng tôi đoán rằng ông dựa vào mối liên kết hydro, cặp bazơ nào có liên kết 3 hydro là cường, cặp nào có liên kết 2 hydro là nhược!? Đến khi phối Tứ tượng cho 4 base, ông không quy ước chặt chẽ. Theo cách mô tả của ông thì dường như giữa C và G, cũng như giữa U và A có thể đảo vị trí cho nhau. Như vậy ông không khẳng định bazơ nào tương ứng 1 – 1 với tượng nào trong Tứ tượng, mà đấy lại là điều rất quan trọng. Vì bài đọc trên mạng ngắn, nên chúng tôi không nắm rõ được, tạm coi như phương án chưa hoàn chỉnh.

6. Phương án của Dương Lực (杨力), 1989

Dường như bà tham khảo Tần Tân Hoa, chỉ thay đổi mô hình, theo mô hình thời gian. Bà phối thuộc Lưỡng nghi trước, coi Purine (A, G) là Dương; Pymidine (C, U) là Âm; đó là coi vòng đơn (nhỏ) là Âm, vòng kép (lớn) là Dương. Đó là ở cấp độ Lưỡng nghi có giống với Stent; nhưng sau đó đến Tứ tượng, bà phối G là Thái dương ⚌, C là Thái âm ⚏; thì giống với Tần Tân Hoa; nhưng 2 bazơ còn lại thì bà phối khác với họ Tần, cụ thể A là Thiếu dương ⚎, U là Thiếu âm ⚍ [15] (trang 378-380), [16] (trang 1012-1016).

Đây là hoán vị 13, vi phạm việc phối Âm Dương theo nhóm mang điện tích (vi phạm tiêu chí 2), ở đó A toàn Dương đáng ra phải là Thái dương …

Cả Tần Tân Hoa và Dương Lực đều không giải thích lý do của việc phối thuộc 4 bazơ thành Tứ tương theo tiêu chí nào.

7. Phương án của Lê Khánh Trai, Lê Thành Lân, 2007 [2]

Chúng tôi theo cách giải thích của Bác sĩ Đỗ Văn Sơn và dùng phương án của M. Schönberger nhưng dùng mô hình không gian, kết quả căn bản như được trình bày trong bài trước và chuyên đề này. Năm 2007, chúng tôi đã báo cáo tại HT QT về Nho giáo, và được in trong kỷ yếu năm 2009 [2].

8. Phương án của Trương Đông Sinh (张冬生), 2002

Chúng tôi được biết phương án của ông qua bài của Vương Lỗ Chí (王鲁志) [11]. Ông phối U với Thái dương, C với Thái âm, A với Thiếu âm, G với Thiếu dương và dùng mô hình không gian. Đây là hoán vị thứ 20, vi phạm nguyên tắc bổ sung của Di truyền học (bỏ theo tiêu chí 1). Chúng tôi không biết ông phối thuộc Lưỡng nghi, Tứ tượng theo tiêu thức nào.

9. Phương án của Vương Văn Thanh (王文清), 1998

Chúng tôi được biết phương án của ông mà đọc ông qua bài của Vương Lỗ Chí (王鲁志) [11]. Ông phối thuộc A với Thái dương, U với Thái âm, C với Thiếu âm, G với Thiếu dương và dùng mô hình không gian. Đây là hoán vị thứ nhất như Schönberger, phương án tốt

nhất. Tiếc là chúng tôi có quá ít thông tin về phương án này

9. Phương án của Vương Lỗ Chí (王鲁志), 2011

Ông tham khảo và lấy luôn cách phối thuộc của Vương Văn Thanh ở phương án trên. Cũng như Vương Văn Thanh, ông phối thuộc A với Thái dương, U với Thái âm, C với Thiếu âm ⚏, G với Thiếu dương ⚎ và dùng mô hình không gian.

Dường như chính ông đã dựa vào nguyên tắc căn bản của liên kết ion làm tiêu thức để lý giải cho cách phối thuộc này. Theo ông thống kê, điện tử tự do ở bốn bazơ có tỷ lệ là A:G:C:U = 0,32:0,27:0,23:0,19 [11]. Theo số liệu này thì ***G dương hơn C***. Như ở mô hình không gian ta thấy rõ A (và các codon đi kèm) dương nhất, rồi đến C, sau nữa mới là G, và cuối cùng là U. Thế thì theo số liệu này G phải là Thiếu âm ⚏, còn C là Thiếu dương ⚎, tức là hoán vị 4. Song, thực tế thì Vương Lỗ Chí đã tính theo hoán vị 1 và kết quả khi đem 64 codon đối chiếu 1-1 với 64 Mã di truyền cho kết quả ở bảng 3 của ông tương tự như chúng tôi đã tính, chỉ có điều bảng đó là phương đồ (hình vuông) dùng ngày bảng mã di truyền, vốn được dùng phổ biến, nên chưa nêu được cáo ưu điểm của phương án như chúng tôi vẽ dưới dạng viên đồ và rút ra kết luận nêu ở bài trước [1]. Chúng tôi chưa hiểu rõ, thực sự ông dùng hoán vị 1 hay hoán vị 4.

IV. THAY LỜI KẾT

Năm 1967 Nirenberg và Khorana tìm ra đủ 64 codon của Mã di truyền, thì ngay năm 1969 đã có những phác thảo đầu tiên của Giáo sư Günther S. Stent, năm 1973 Bác sĩ Martin Schönberger đã viết cả cuốn sách về chuyên đề này. Từ đó có nhiều nhà khoa học, nhất là các nhà khoa học Trung Hoa đã tìm cách đưa ra các phương án mới, nhưng chưa ai nêu ra được căn cứ vững chắc để thuyết phục được mọi người. Phải nói rằng cách lý giải của Bác sĩ Đỗ Văn Sơn là sắc sảo [10]. Chúng tôi đã tìm cách giải quyết vấn đề này từ lâu và có những công bố đầu tiên vào năm 2007 tại Hội thảo quốc tế về Nho giáo do Viện Nghiên cứu Hán Nôm đồng tổ chức [2]. Chúng tôi đã đi đúng hướng, theo cách phối thuộc 4 Bazơ nitơ với Tứ tượng của Schönberger, sửa chữa những sai lầm của ông trong tính toán trên cả 3 lĩnh vực (*Toán, Kinh Dịch, Mã di truyền*) để có được thành quả mỹ mãn, trình bày trong bài trước [1].

Trong bài này, chúng tôi chứng minh một cách triệt để rằng, chỉ có 2 ý tưởng của Stent hoặc Schönberger và gần đây là của Vương Văn Thanh và Vương Lỗ Chí là có triển vọng vì thỏa mãn tiêu chí quan trọng là nguyên tắc bổ sung của *Di truyền học* và một giả thuyết hợp lý là điện tích của các nhóm nguyên tố tương đồng với Âm Dương trong *Dịch* được lấy làm căn cứ cho việc phối thuộc 4 Bazơ với Tứ tượng; theo đó từ 24 hoán vị ta đã có thể loại bỏ dần 22 hoán vị để cuối cùng chỉ tính toán cụ thể ở cấp độ 64 (codon và Trùng quái) cho hai hoán vị. Cuối cùng hoán vị thứ nhất như ý tưởng ban đầu của Schönberger là lời giải duy nhất đúng. Nhân thể, ở bài này, chúng tôi đã thảo luận về một mô hình không gian - thời gian trong *Kinh Dịch* để khẳng định quan niệm vốn được mọi người xưa và nay dùng là đúng trong không gian, còn quan niệm của Nguyễn Duy Cần đúng theo việc vận chuyển theo thời gian./.

L.T.L

TÀI LIỆU DẪN

[1] Lê Thành Lân: *Sự tương đồng giữa Kinh Dịch với Mã di truyền và việc vẽ quái*. *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (128) – 2015, tr. 47-62.

[2] Lê Khánh Trai, Lê Thành Lân: *Mối tương đồng giữa Kinh Dịch và mã di truyền thông qua một vài ngành khoa học khác*. Trong sách *Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành (Confucian Thoughts in Viet Nam: Studiens from An Interdisciplinary Perspective)*. Nxb. Thế giới, H. 2009, tr.591-629.

[3] Lê Thành Lân, Lê Khánh Trai: *Sự tương đồng giữa Di truyền học và Kinh Dịch*. *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 7 (143) – 2013, tr. 55-68.

[4] Lê Thành Lân: *Phương án nào đối chiếu các bazơ của Mã di truyền với Kinh Dịch cho phù hợp với học thuyết âm dương*. Đã báo cáo tại *Hội thảo Thông báo Hán Nôm học năm 2014*. Ngày 30-12 -2014.

[5] Lê Thành Lân: *Cầu nối nào hợp lý cho Chu Dịch và Mã di truyền?* Báo cáo tại Hội thảo QT Nghiên cứu và Giảng dạy Ngôn ngữ, Văn hóa Việt Nam – Trung Quốc lần thứ IV, ngày 14-12-2013 tại Hà Nội, Tóm tắt báo cáo, tr. 56.

[6] Nguyễn Duy Cần: *Dịch học tinh hoa*. Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1992.

[7] M. Schönberger: *Verborgener Schlüssel zum Leben. Welt-Formel I-Ging im genetischen Code*. Otto Wilhelm Barth Verlag. 1973.

[8] M. Schönberger: *The I Ching & The Genetic Code – The Hidden Key to Life*. Aurora Press. USA. 1992.

[9] M. Schönberger: *Kinh Dịch và mật mã di truyền*. (Bác sĩ Đỗ Văn Sơn và Đức Minh biên dịch). Nxb. Tp Hồ Chí Minh. 2000.

[10] Đỗ Văn Sơn: *Vận dụng lý thuyết Kinh Dịch trong hóa sinh di truyền hiện đại*. Phụ lục 2 ở sách của M. Schönberger [9] (tr. 229-243).

[11] 王鲁志 (Vương Lỗ Chí) 现代遗传学与周易模型构建的比较研究 (*Hiện đại di truyền học dữ Chu Dịch mô hình cấu kiến đích tỉ giáo nghiên cứu*). Xem đường dẫn http://wenku.baidu.com/view/a5a7c358804d2b160b4ec092.html

[12] Frank Fiedeler: Epilogue. *I Ching and DNA. An Interdisiplinary Phenomenon* (*Thay lời kết. Kinh Dịch và ADN – Một hiện tượng liên ngành*). Trong [8] (tr. 147-152), [9] (tr. 201-209).

[13] M. Schönberger: *I-Ging – Das Buch der Wandlungen und Der Genetische Code – Das Buch des Lebens* (*Kinh Dịch: Cuốn sách về sự biến đổi và mật mã di truyền: Cuốn sách của sự sống*) đăng trên tạp chí Zeitschrift für Allgemeinmedizin – Der Landarzt, Heft 16/69 đặt vấn đề về có sự tương đồng giữa *Kinh Dịch* và *Mã di truyền*. Sau ông in vào sách của mình [7] (trang 27-31), [8] (tr. 31-35), [9] (tr. 51-55).

[14] 秦新华 (Tần Tân Hoa): 八卦图予DNA (Bát quái đồ dữ DNA). Phụ lục 4, tài liệu [15] (tr. 1233-1240).

[15] 杨力 (Dương Lực): 周易与中医学 (Chu Dịch dự trung y học). 第三版. 北京科学技术出版社. 1997.

[16] Dương Lực: *Chu Dịch và Đông y học*. (Dịch từ bản Trung văn xuất bản lần thứ 2). Nxb Thuận Hóa. 2011.

[17] 杨雨善 (Dương Vũ Thiện)。用八卦图排列和表达遗传密码的特征及其意义 (Dụng bát quái đồ bài liệt hoà biểu đạt di truyền mật mã đích đặc trưng cập kì ý nghĩa) Dùng đồ hình bát quái để xếp đặt và diễn giải các đặc trưng cùng ý nghĩa của mật mã di truyền)自然杂志第11卷第11期. Đường dẫn trên mạng http://mall.cnki.net/magazine/Article/ZRZZ198811008.htm.

[18] 温杨敏 (Ôn Dương Mẫn): 周易立体模型与生物遗传密码 (Mô hình Chu Dịch lập thể và mật mã di truyền sinh vật). Đường dẫn trên mạng http://bbs.m4.cn/thread-137953-1-1.html

HỘI THẢO HÁN TỰ HỌC LẦN THỨ TƯ CỦA HỘI HÁN TỰ HỌC THẾ GIỚI TỔ CHỨC TẠI BUSAN, HÀN QUỐC, THÁNG 6/2016

Hội Hán tự học thế giới (世界漢字學會) thành lập năm 2012, mở Hội thảo quốc tế thường niên lần thứ nhất tổ chức tại Trung Quốc năm 2013 (Đại học Sư phạm Hoa Đông, Thượng Hải); lần thứ hai tổ chức tại Nhật Bản năm 2014 (Đại học Quốc tế Fukuoka); lần thứ ba tổ chức tại Việt Nam năm 2015 (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, VASS). Hội thảo lần thứ tư này diễn ra từ ngày 24 đến 28 tháng 6 năm 2016, tại Đại học Kyungsung, thành phố Busan, Hàn Quốc, với chủ đề "*Hệ thống văn tự biểu ý và việc xây dựng ngành Hán tự học*" (表意文字體系與漢字學科建設). Tham dự hội thảo là các nhà nghiên cứu về Hán tự học đến từ các Trung tâm nghiên cứu Hán tự, các Trường Đại học ở các quốc gia và vùng lãnh thổ Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Đức, Mỹ, Đài Loan, Hong Kong.

Việt Nam có 5 nhà nghiên cứu tham dự hội thảo, đều là cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm TS. Nguyễn Tuấn Cường (Viện trưởng, Trưởng đoàn), PGS.TS. Đinh Khắc Thuân, TS. Đào Phương Chi, TS. Hoàng Phương Mai và TS. Nguyễn Kim Măng. Tham luận độc lập của mỗi tác giả Việt Nam đã được trình bày miệng và thảo luận tại hội thảo, thu hút được sự quan tâm của học giới quốc tế. Tham luận của TS. Nguyễn Tuấn Cường với nhan đề "Hồi cố và triển vọng về nghiên cứu chữ vuông ở Việt Nam" (越南方塊字研究的回顧與展望) được Ban Tổ chức hội thảo mời trình bày trong phiên toàn thể. PGS.TS. Đinh Khắc Thuân và TS. Nguyễn Tuấn Cường còn được mời chủ trì các tiểu ban ở Hội thảo.

Ngoài phiên khai mạc và bế mạc, hội nghị có 2 phiên toàn thể và 28 phiên tiểu ban để trình bày tham luận và trao đổi. Hơn 80 tham luận đã được trình bày, bình luận và đánh giá sôi nổi trên tinh thần học thuật nghiêm túc, hướng đến việc xây dựng ngành khoa học về chữ Hán cũng như các loại hình chữ vuông ở Đông Á. Mặt khác, hội thảo cũng là dịp các nhà khoa học gặp gỡ, giao lưu và kết nối hợp tác nghiên cứu và đào tạo. Cũng trong hội thảo này, PGS.TS. Đinh Khắc Thuân và TS. Nguyễn Tuấn Cường được mời kiêm chức Nghiên cứu viên cao cấp của Trung tâm nghiên cứu văn minh chữ Hán, Đại học Trịnh Châu, Trung Quốc.

PV.

漢喃雜誌

越南河内市埬移區鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳眞: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯: 阮有味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2016 年 3 期(總第 136 期)

目錄

陳大光 : 越南共產党中央政治局委員、越南社會主義共和國主席陳大光同志 2016 年 5 月 18 日在河内訪問越南社會科學翰林院時舉行工作會議上所發表的講 3

阮光舜 : 越南社會科學翰林院主席阮光舜教授博士 2016 年 5 月 18 日越南科學工藝紀念日所發表的講話.......... 7

陳仲陽 : 通過十五世紀《國音詩集》中越語語料研究 “R”聲母的來源........ 11

范雲容 : 《上進越音詩集表》是由朱砂還是潘孚先所撰? ... 27

黎方維
王氏紅 : 淡齋汝伯仕及其作品《大學圖説》........ 36

楊文環
范香蘭 : 興安省文林縣神跡初探........ 52

黎誠璘 : 遺傳密碼中的陰陽元理........ 68

信息

丁克順 : 耆舊研究家武珣燦先生向漢喃研究院獻贈古.......... 83

NHÀ NGHIÊN CỨU VŨ TUÂN SÁN TẶNG SÁCH CHO VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

Nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa Vũ Tuân Sán sinh năm 1915 tại làng Đại Từ, (nay là phố Đại Từ, quận Hoàng Mai, Hà Nội), thuộc thế hệ trí thức uyên thâm cả Tây học và Hán học. Cụ có thời gian dài công tác tại Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội và tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Cả cuộc đời nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn di sản Hán Nôm, cụ đã sưu tập và gin giữ được kho tài liệu Hán Nôm tư gia quý giá. Nay cụ có ý nguyện trao tặng cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm để bảo tồn và khai thác giá trị di sản của cha ông. Ngày 11 tháng 5 năm 2016 vừa qua, Viện Nghiên cứu Hán Nôm cùng gia đình tổ chức lễ kí kết bàn giao sách.

Sách Hán Nôm cụ trao tặng Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm 470 tài liệu chữ Hán, chữ Nôm. Trong đó, có cả tài liệu độc bản và trùng bản thuộc lĩnh vực nghiên cứu về lịch sử, địa lý, văn học... như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Hoàng Việt thi tuyển, Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích; *Phương Đình địa chí* của Nguyễn Văn Siêu, cùng các tác phẩm văn học nổi tiếng khác như *Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái, Truyện Kiều*, ... Ngoài ra là những tài liệu thần tích, gia phả của các làng xã và dòng họ lớn như thần tích đình làng Thanh Am (Hà Nội) thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm, gia phả họ Trịnh, gia phả họ Vũ (Mộ Trạch), gia phả và thơ họ Nguyễn (làng Quan Nhân),...

Đây là những tài liệu quý bổ sung vào kho sách Hán Nôm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm làm phong phú hơn kho tàng di sản văn hóa thành văn của dân tộc.

Nhà nghiên cứu Vũ Tuân Sán trao sách cho Viện Nghiên cứu Hán Nôm: Bên trái phía ngoài cùng là bà Vũ Di, con gái cụ Vũ Tuân Sán. Ở giữa là cụ Vũ Tuân Sán. Ngoài cùng là TS Nguyễn Tuấn Cường, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm)

Đinh Khắc Thuân

GIỚI THIỆU SÁCH

1. ***Tổng Mục lục Tạp chí Hán Nôm (2006 - 2015)***. Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên). Nxb. Thế giới, H. 2016, 433 tr.

2. ***Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu văn bia***. Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên). Nxb. KHXH, H. 2016, 717 tr.

3. ***Văn bia thời Trần***. Thích Đức Thiện - Đinh Khắc Thuân (Chủ biên) Nxb.Văn hóa Dân tộc, H.2016, 399 tr.

4. ***Lý thuyết và thực hành chữ Nôm***. Trần Trọng Dương (Chủ biên). Nxb. Đại học Quốc gia, H. 2016, 346 tr.

5. Nguyễn Đức Hiệp: ***Sài Gòn Chợ lớn kí ức đô thị và con người.*** Nxb. Văn hóa Văn nghệ, H. 2015, 210 tr.

6. ***Bảng tra chữ Thái Việt***. Vũ Xuân Hiền - Nguyễn Minh Tuân (Sưu tập và biên dịch). Nxb. KHXH, H.2016, 472 tr.

7. Lý Hy Chuẩn: ***Khê Tây dã đàm***, Yuhwasu&Yieun suke (chú dịch). Nxb. Văn hóa - Văn Nghệ, 2016, 650 tr.

8. Nhất Tâm: ***Nguyễn Văn Vĩnh từ cậu bé chăn bò thuê đến người giữ kỷ lục về tự học***. Nxb. KHXH, H. 2016, 152 tr.

9. Nguyễn Thừa Hỷ: ***Một góc nhìn lịch sử, văn hóa & con người Việt Nam***. Nxb. Thông tin và truyền thông, H. 2016, 470 tr.

10. Paul Doumer: ***Xứ Đông Dương*** (Hồi kí). Nxb. Thế giới, H. 2016, 630 tr.

11. Nhất Thanh: ***Đất lề quê thói***. Nxb. Nhã Nam - Hồng Đức, 2016, 365 tr.

12. ***Làng khoa bảng và danh nhân làng khoa bảng Việt Nam.*** Sông Lam (Biên soạn). Nxb. Thanh niên, H.2016, 230 tr.

13. Nguyễn Đình Đầu: ***Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khai hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh***. Nxb. KHXH, H.2016, 269 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2016.

Giá: 30.000đ